

Chương II

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI. BẢO VỆ LÃNH THỔ Ở BIÊN GIỚI PHÍA TÂY NAM VÀ BIÊN GIỚI PHÍA BẮC. NHẬN DIỆN KHỦNG HOẢNG KINH TẾ - XÃ HỘI (1976-1980)

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IV (12-1976) đã đề ra một đường lối chung xây dựng và phát triển đất nước sau chiến tranh. Mọi quyết sách sau đó đều dựa vào những Nghị quyết của Đại hội IV, nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ hai (1976-1980).

Đứng ở thời điểm này nhìn lại, có thể nhận thấy tính chất duy ý chí, phi thực tế của đường lối phát triển đất nước sau kháng chiến chống Mỹ. Nhưng vào thời điểm đó (năm 1976) thì đây là tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt và bao trùm mọi hoạt động của toàn xã hội. Vì vậy, để nghiên cứu, trình bày được lịch sử giai đoạn từ khi thống nhất đất nước, không thể không nắm được tư tưởng chỉ đạo Nghị quyết này.

Đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới ở Việt Nam được Đại hội IV xác định là:

"Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là

nhệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xóa bỏ nghèo nàn và lạc hậu; không ngừng đề cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội; xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội"¹.

Đường lối xây dựng nền kinh tế - xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới đã được Đại hội IV xác định như sau:

"Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu công - nông nghiệp; vừa xây dựng kinh tế Trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế Trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất; kết hợp phát triển lực lượng sản xuất với xác lập và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới; kết hợp kinh tế với quốc phòng; tăng cường quan hệ hợp tác tương trợ với các nước xã hội chủ nghĩa anh em trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, đồng thời phát triển quan hệ kinh tế với các nước khác trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền và các bên cùng có lợi; làm cho nước Việt Nam trở thành một nước xã hội chủ nghĩa có kinh tế công - nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.29.

học kỹ thuật tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, có đời sống văn minh và hạnh phúc"¹.

Trên cơ sở xác định đường lối xây dựng kinh tế như vậy, Đại hội IV đã xác định phương hướng, mục tiêu và nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm (1976-1980).

Kế hoạch 5 năm (1976-1980) về phát triển và cải tạo kinh tế, văn hóa, phát triển khoa học kỹ thuật hướng vào việc giải quyết những hậu quả nặng nề của ba mươi năm chiến tranh với hai mục tiêu được coi là cơ bản và cấp bách nhất, có quan hệ biện chứng với nhau:

- *Một là*, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

- *Hai là*, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Trên tinh thần đó, nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch 5 năm (1976-1980) được Đại hội IV chỉ ra là:

"- Tập trung cao độ lực lượng của cả nước, của các ngành, các cấp, tạo ra một bước phát triển vượt bậc về nông nghiệp; ra sức đẩy mạnh lâm nghiệp, ngư nghiệp; phát triển công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm (bao gồm cả thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp), nhằm giải quyết vững chắc nhu cầu của cả nước về lương thực, thực phẩm và một phần quan trọng hàng tiêu dùng thông thường; cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, tạo tích lũy cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

- Phát huy năng lực sẵn có và xây dựng thêm nhiều cơ sở mới về công nghiệp nặng, đặc biệt là cơ khí, nhằm phục vụ trước hết cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và công nghiệp nhẹ, chuẩn bị cho bước trang bị kỹ thuật trong thời kỳ tiếp theo; tích cực mở

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.30.

mang giao thông vận tải; tăng nhanh năng lực xây dựng cơ bản, đẩy mạnh công tác khoa học - kỹ thuật. Chuẩn bị về mọi mặt để triển khai xây dựng lớn trong những kế hoạch dài hạn sau này.

- Sử dụng hết lực lượng lao động xã hội, tổ chức và quản lý tốt lao động; phân bố lại lao động giữa các vùng và các ngành trong cả nước nhằm tăng rõ rệt năng suất lao động xã hội. Hình thành bước đầu cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương, từng bước xây dựng huyện thành đơn vị kinh tế nông - công nghiệp (đối với miền núi là đơn vị lâm - nông - công nghiệp); kết hợp kinh tế với quốc phòng, tăng cường nền quốc phòng toàn dân.

- Hoàn thành về cơ bản cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc; cải tiến mạnh mẽ công tác thương nghiệp, giá cả, tài chính, ngân hàng.

- Tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu, trước hết là sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp nhẹ; mở mang quan hệ kinh tế với nước ngoài.

- Ra sức phát triển sự nghiệp giáo dục, văn hóa, xã hội, tiến hành cải cách giáo dục, đẩy mạnh đào tạo cán bộ và công nhân kỹ thuật, thanh toán hậu quả của chiến tranh và ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân mới.

- Thực hiện một sự chuyển biến sâu sắc trong tổ chức và quản lý kinh tế, xây dựng hệ thống mới về quản lý kinh tế trong cả nước"¹.

Như vậy, Đại hội IV của Đảng đã vạch rõ phương hướng, nhiệm vụ và những mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm (1976-1980) và

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.32-34.

kế hoạch năm 1978 đang được tiến hành từ dưới lên trong tất cả các ngành, các cấp.

Đại hội Đảng nhận định rằng, tình hình kinh tế đất nước đang có những khó khăn lớn. Những khó khăn đó bắt nguồn từ một nền kinh tế vốn còn trong tình trạng sản xuất nhỏ, lại chịu những hậu quả nặng nề của 30 năm chiến tranh liên tục và ác liệt cũng như hậu quả của chế độ thực dân mới ở miền Nam. Việt Nam phải dựa vào sức mình là chủ yếu để khắc phục những khó khăn và những mất cân đối lớn của nền kinh tế.

Đảng thừa nhận rằng về mặt chủ quan, những sự non kém, thiếu sót trong các ngành, các cấp từ trên xuống dưới, nhất là về lĩnh vực quản lý kinh tế, làm cho những khó khăn đó chậm được khắc phục. Nhưng với tinh thần lạc quan sau chiến thắng, Đảng cho rằng "xét về bản chất, những khó khăn về kinh tế hiện nay là khó khăn của bước trưởng thành, không tránh khỏi trong quá trình xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, đi thẳng từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và trong hoàn cảnh nước ta vừa ra khỏi cuộc chiến tranh ác liệt kéo dài mấy chục năm"¹.

Các vấn đề kinh tế lớn của kế hoạch 5 năm xoay quanh một số mối quan hệ lớn mà sự nhận thức và giải quyết được coi là sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ sự phát triển của nền kinh tế - xã hội. Tư tưởng chỉ đạo của Đảng về giải quyết các mối quan hệ lớn đó thể hiện cụ thể trên những điểm sau đây:

1. Kiên quyết thực hiện những nhiệm vụ và 15 chỉ tiêu chủ yếu mà Đại hội IV của Đảng đề ra cho kế hoạch 5 năm 1976-1980.

Nhiệm vụ phát triển kinh tế đã được cụ thể hóa thành 15 chỉ tiêu lớn: phấn đấu đến năm 1980 đạt 21 triệu tấn lương thực; 1 triệu

1. Lê Thanh Nghị, *Tư tưởng chỉ đạo kế hoạch 5 năm 1976-1980*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.12.

tấn cá biển; 1 triệu hécta đất khai hoang; 1.200 nghìn hécta rừng mới trồng; 16.500 nghìn con lợn; tăng 2,5 lần sản lượng cơ khí so với năm 1975; 10 triệu tấn than sạch; 5 tỷ kw/h điện; 2 triệu tấn xi măng; 1.300 nghìn tấn phân hóa học; 250 - 300 nghìn tấn thép; 3.500 nghìn mét khối gỗ; 450 triệu mét vải; 130 nghìn tấn giấy; 14 triệu mét vuông nhà ở (không kể phần nhân dân tự làm). Những chỉ tiêu trên được đặt ra nhằm khai thác tiềm năng to lớn của nền kinh tế như nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp nhẹ, tài nguyên khoáng sản.

Ông Lê Thanh Nghị, với tư cách là Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, trong bài phát biểu của mình, đã nhấn mạnh:

"Bộ Chính trị Trung ương Đảng và Hội đồng Chính phủ đã thông qua sổ kiểm tra kế hoạch 5 năm 1976-1980, phân cho các ngành, các địa phương và đơn vị cơ sở làm căn cứ xây dựng và tổng hợp kế hoạch từ dưới lên với tinh thần phấn đấu thực hiện vượt mức các chỉ tiêu mà Đại hội Đảng đã quyết định và trong trường hợp khó khăn nhất cũng phải thực hiện cho được những chỉ tiêu đó. Phải coi những chỉ tiêu đó như mức thấp nhất mà chúng ta phải phấn đấu đạt tới, nhằm giải quyết một bước những yêu cầu cấp bách nhất của sản xuất và đời sống nhân dân, tạo cơ sở cần thiết cho bước phát triển mạnh mẽ hơn của nền kinh tế quốc dân trong thời kỳ sau"¹.

Ông nói thêm: "... phải thấy rõ các chỉ tiêu đó tuy được tính toán tương đối sát với khả năng thực tế, song những khả năng đó phải qua sự phấn đấu tích cực thì mới trở thành hiện thực. Phải phấn đấu một cách toàn diện, cả về phát triển lực lượng sản xuất và cải tạo quan hệ sản xuất, về đẩy mạnh sản xuất và xây dựng, về tổ chức đời sống, về cải tiến quản lý kinh tế, đặc biệt là tổ chức lại

1. Lê Thanh Nghị, *Tư tưởng chỉ đạo kế hoạch 5 năm 1976-1980*, Sdd, tr.16.

sản xuất xã hội, phân bố lại và tận dụng tốt lao động xã hội, tăng cường và cải tiến các chính sách, chế độ quản lý, kiến toàn bộ máy quản lý". Ông kêu gọi mọi người "đồng khởi tiến quân vào mặt trận lao động sản xuất và xây dựng, trong đó mặt trận số một là nông nghiệp"¹.

2. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa nông nghiệp và công nghiệp, thực hiện một bước tích cực việc xây dựng cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp.

Tập trung sức phát triển nông nghiệp được coi là "cái nút" để giải quyết đồng thời một loạt nhiệm vụ kinh tế quan trọng trước mắt, tạo cơ sở vững mạnh cho sự phát triển công nghiệp trong những năm tiếp đó và trong thời kỳ sau. Tất cả các ngành trong nền kinh tế được giao nhiệm vụ phải tận lực phục vụ nông nghiệp, coi đó là một hướng ưu tiên trong hoạt động của ngành mình. Bởi vì một vấn đề mới, hết sức quan trọng của kế hoạch 5 năm 1976-1980 là xây dựng và hình thành cho được ở cấp huyện những cơ sở nông nghiệp (lâm nghiệp, ngư nghiệp) và công nghiệp (kể cả thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp), kết hợp chặt chẽ với nhau để sử dụng tốt nhất sức lao động, đất đai và các tài nguyên khác trong huyện, xây dựng huyện thành đơn vị kinh tế nông - công nghiệp. Đảng coi đó là "cách làm tạo nên bước đi nhanh nhất trong việc đưa nông nghiệp đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa với cơ cấu nông - công nghiệp"².

3. Giải quyết tốt các mối quan hệ lớn khác như: Quan hệ giữa kinh tế trung ương và kinh tế địa phương; quan hệ giữa tích lũy mở rộng tái sản xuất và tiêu dùng, cải thiện đời sống; quan hệ giữa tự lực tự cường và mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài; quan hệ giữa nhiệm vụ xây dựng kinh tế và nhiệm vụ củng cố quốc phòng;

1. Lê Thanh Nghị, *Tư tưởng chỉ đạo kế hoạch 5 năm 1976-1980*, Sđd, tr.16-17.

2. Lê Thanh Nghị, *Tư tưởng chỉ đạo kế hoạch 5 năm 1976-1980*, Sđd, tr.21.

Quan hệ giữa cải tạo, mở rộng, tận dụng các cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện có và xây dựng cơ sở mới; quan hệ giữa kỹ thuật cơ giới, hiện đại và thủ công, giữa quy mô lớn, vừa và nhỏ.

4. Tiết kiệm một cách toàn diện và triệt để là một yêu cầu quan trọng của việc xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch.

Công tác thu hồi, tận dụng phế liệu, phế phẩm... được coi là chỉ tiêu pháp lệnh. Đặc biệt coi trọng việc khai thác nguồn phế liệu do chiến tranh để lại đang còn rất nhiều ở các tỉnh phía Nam.

5. Nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học và tiến bộ kỹ thuật, gắn bó chặt chẽ kế hoạch kinh tế và kế hoạch phát triển khoa học - kỹ thuật.

6. Nhiệm vụ chinh đồn và cải tiến quản lý kinh tế, mau chóng thực hiện sự chỉ đạo tập trung thống nhất đối với nền kinh tế cả nước được coi là nhiệm vụ có tầm quan trọng quyết định, là một biện pháp lớn để đảm bảo thực hiện kế hoạch nhà nước, và Trung ương chỉ rõ phải được coi trọng ngay từ bước xây dựng kế hoạch¹.

7. Xúc tiến nhanh việc xóa bỏ các tàn dư bóc lột phong kiến và tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các tỉnh phía Nam, mau chóng khắc phục những mặt tiêu cực của thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa và kinh tế cá thể, phát huy thế mạnh của nền kinh tế thống nhất, mở đường cho bước phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế cả nước đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Trên thực tế, trong kế hoạch 5 năm 1976-1980, nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa được tiến hành gấp gáp như là một nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết nhanh. Trung ương nhấn mạnh là phải khắc phục tư tưởng ngại dầy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa sẽ ảnh hưởng không tốt đến sản xuất. Trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch 5 năm phải "kết hợp hết sức chặt chẽ việc xây dựng chủ nghĩa xã hội với cải tạo xã hội chủ nghĩa và tổ chức lại

1. Lê Thanh Nghị, *Tư tưởng chỉ đạo kế hoạch 5 năm 1976-1980*, Sđd, tr.33.

sản xuất để phát huy tiềm lực của các cơ sở kinh tế phía Nam. Trung ương Đảng và Chính phủ sẽ tiếp tục nghiên cứu, quyết định các chính sách cụ thể và các hình thức, phương pháp để xúc tiến nhanh và tốt công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa trong các ngành kinh tế ở phía Nam. Trong quá trình tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa, các thành phần kinh tế tư nhân tuy còn tồn tại trong một thời gian nhất định, nhưng phải chịu sự chi phối của kinh tế xã hội chủ nghĩa, phải hoạt động theo quỹ đạo của kế hoạch Nhà nước"¹.

8. Đẩy mạnh phong trào đồng khởi thi đua xã hội chủ nghĩa, phát huy sức mạnh và khả năng tiềm tàng hết sức to lớn của quần chúng lao động làm chủ tập thể trong việc xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch.

9. Công tác tư tưởng và công tác tổ chức của Đảng, Nhà nước và của các đoàn thể quần chúng phải bám sát và thúc đẩy mạnh mẽ việc xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch 5 năm 1976-1980.

Trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch, Trung ương chỉ rõ là phải quán triệt khẩu hiệu "học tập, đuổi kịp và vượt tiên tiến!".

Tinh thần "cách mạng tiến công" của những năm đầu sau giải phóng miền Nam đã được thể hiện trong mọi hoạt động chính trị - kinh tế - xã hội của đất nước.

Sau khi đổi tên nước từ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào tháng 7-1976, đổi tên Đảng Lao động Việt Nam thành Đảng Cộng sản Việt Nam vào tháng 12-1976, Tạp chí *Học tập* của Đảng Lao động Việt Nam (ra đời từ đầu năm 1955) đã được Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra Quyết định đổi thành Tạp chí *Cộng sản*, và từ tháng 1 năm 1977 *Tạp chí Cộng sản* bắt đầu ra số đầu tiên. Tất cả những động thái đó thể hiện ý chí và quyết tâm xây dựng thành

1. Lê Thanh Nghị, *Tư tưởng chỉ đạo kế hoạch 5 năm 1976-1980*, Sđd, tr.35.

công chủ nghĩa xã hội trên đất nước Việt Nam. Tinh thần ấy rõ ràng được phản ánh trong đường lối, chính sách triển khai sau đó, trước hết là trong kế hoạch 5 năm 1976-1980.

I. KHÔI PHỤC, CẢI TẠO, HƯỚNG NỀN KINH TẾ CÁ NƯỚC THEO CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Yêu cầu bức xúc đầu tiên của kế hoạch 1976-1980 là khôi phục nền kinh tế ở cả hai miền từng bị chiến tranh tàn phá ở những mức độ và hình thức khác nhau, nhưng đều vô cùng nặng nề, nhằm trước mắt cải thiện một bước đời sống của các tầng lớp nhân dân. Nhân dân đã có được độc lập tự do, nhưng cuộc sống vẫn khốn khó thì không thể nói là đã hạnh phúc. Vì vậy, thực hiện được hay không các mục tiêu kinh tế sẽ tác động trực tiếp đến các mặt khác trong đời sống xã hội của đất nước.

Vào thời điểm này, quá trình thống nhất về mặt Nhà nước cơ bản hoàn thành, nhưng nền kinh tế vẫn còn ngổn ngang với những quy chế khác nhau vốn tồn tại từ lâu trong phương thức quản lý khác nhau giữa hai miền.

Ở miền Bắc, sau những đợt cải tạo quan hệ sản xuất và cải tiến quản lý diễn ra trước khi chiến tranh kết thúc, nền kinh tế dường như đã thuần nhất với hai hình thức sở hữu chủ yếu về tư liệu sản xuất của xã hội là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Kinh tế cá thể ngày càng bị thu hẹp lại. Kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước bị xóa bỏ. Năm 1975, nền kinh tế xã hội chủ nghĩa (quốc doanh và tập thể), trên số liệu thống kê chính thức, đã chiếm 88,4% tổng sản phẩm xã hội, 84,4% thu nhập quốc dân, 95,5% giá trị tổng sản lượng công nghiệp và 97,1% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp¹. Về hình thức, cơ cấu giai cấp - xã hội trở nên thuần nhất và đơn

1. Viện Kinh tế học, *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.46.

giản hóa: địa chủ phong kiến và tư sản đã hoàn toàn bị thủ tiêu; trong xã hội chỉ còn lại các thành phần cơ bản là công nhân, nông dân tập thể và trí thức xã hội chủ nghĩa. Những tầng lớp khác như người buôn bán nhỏ, người sản xuất nhỏ..., tuy có vai trò rất quan trọng trong lưu thông phân phối, trong sản xuất hàng tiêu dùng, nhưng dù sao vẫn bị xếp vào hạng cần chú ý khi xã hội hướng đến việc xây dựng một nền kinh tế "thuần nhất - xã hội chủ nghĩa"! Tầng lớp trí thức miền Bắc chủ yếu xuất thân từ công nhân và nông dân tập thể.

Ở miền Nam, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa được tiến hành ngay khi đất nước thống nhất. Đối tượng của cải tạo xã hội chủ nghĩa vẫn như ở miền Bắc trước kia, nhằm vào kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế cá thể.

Chúng ta sẽ xem xét những khía cạnh chủ yếu nhất của lịch sử giai đoạn quan trọng này.

1. Cải tạo, xây dựng và phát triển công nghiệp, thương nghiệp cả nước

Vấn đề quản lý kinh tế và việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế cho phù hợp với thực tiễn và đạt hiệu quả cao là vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng trên thực tế, nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa vẫn là nhiệm vụ trọng tâm của kế hoạch 5 năm.

1.1. Cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam

Như trên (Chương I) đã nêu, sau ngày miền Nam được giải phóng không lâu, ngày 10 tháng 9 năm 1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ra Tuyên bố về một số chính sách khôi phục và phát triển công thương nghiệp, bãi trừ hoạt động lũng đoạn đầu cơ tích trữ, phá rối thị trường của tư sản mại bản. Ngày 15-7-1976, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng

Lao động Việt Nam ra Nghị quyết 254/NQ/TƯ về những công tác trước mắt ở miền Nam, xác định nhiệm vụ cải tạo và xây dựng ở miền Nam, trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ xóa bỏ giai cấp tư sản mại bản, tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, xóa bỏ tàn dư của chế độ thực dân phong kiến về ruộng đất, giải quyết vấn đề tranh chấp ruộng đất trong nội bộ nông dân. Ngày 25-9-1976, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Tuyên bố về chính sách đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam.

Chủ trương của Đảng và Nhà nước là cải tạo ngay công thương nghiệp miền Nam theo chủ nghĩa xã hội. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV chỉ rõ: "Đối với xí nghiệp tư bản tư doanh, phải cải tạo xã hội chủ nghĩa chủ yếu bằng con đường công tư hợp doanh", và "xóa bỏ ngay thương nghiệp tư bản chủ nghĩa"¹.

Với các chủ trương như đã nêu, công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam đã diễn ra hết sức quyết liệt. Các xí nghiệp của tư sản mại bản và tư sản bỏ chạy ra nước ngoài đều bị quốc hữu hóa và chuyển ngay thành xí nghiệp quốc doanh. Các ngành kinh tế quan trọng như ngành vận tải đường sắt, vận tải đường biển, ngành hàng không, các ngân hàng tư nhân đều được quốc hữu hóa một cách nhanh chóng. Nhà nước độc quyền phát hành tiền tệ, độc quyền về ngoại thương, thống nhất việc quản lý lương thực, kinh doanh xăng dầu, vàng bạc và đá quý, v.v...

Công tác cải tạo được tổ chức thành từng đợt giống như các chiến dịch quân sự. Đợt I của chiến dịch đánh tư sản mại bản được tiến hành vào quý IV năm 1975 ở các thành phố lớn miền Nam. Đợt II của chiến dịch này tiến hành vào cuối năm 1976, chủ yếu tập

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Đại hội IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.51-53.

trung vào các đối tượng tư sản mại bản ở các thành phố lớn được coi là đã "lọt lưới" trong đợt I.

Trong điều kiện nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ, kém phát triển, người lao động thiếu việc làm, lực lượng người buôn bán nhỏ đã tăng lên nhanh chóng. Về cơ bản, biện pháp cải tạo thương nghiệp tư bản tư doanh vẫn giống như đã từng áp dụng ở miền Bắc trước đây, nghĩa là cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư bản tư doanh, chuyển phần lớn những người buôn bán nhỏ sang sản xuất. Để thực hiện chủ trương đó, Ban Cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh trung ương đã được thành lập trong năm 1976. Tháng 4-1977, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 100-CP, trong đó nêu rõ "phải làm nhanh, gọn, tốt, vững chắc" công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh.

Trong 8 "mục tiêu phải đạt trong năm 1978" mà Đảng chỉ thị¹ có mục tiêu: Hoàn thành cải tạo công nghiệp tư bản tư doanh (1); Tổ chức lại tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp, đưa một bộ phận vào hợp tác xã (2); Hoàn thành cải tạo ngành công nghiệp chế biến nông sản (3); Xúc tiến cải tạo và xây dựng ngành hải sản, nhất là đánh bắt, nuôi và chế biến tôm xuất khẩu (4); Hoàn thành cải tạo ngành vận tải ô tô và vận tải đường sông (6); Hoàn thành cải tạo ngành xây dựng (7); Hệ thống thương nghiệp xã hội chủ nghĩa phải nắm được tuyệt đại bộ phận các mặt hàng thiết yếu, chiếm trên 60% giá trị bán lẻ trên thị trường (8). Chỉ thị 44 của Bộ Chính trị đã nêu rõ: "Công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư doanh đang được đẩy mạnh và đến bước quyết định; Ban Bí thư và Thường vụ Hội đồng Chính phủ phải theo dõi chặt chẽ, chỉ đạo sát và kịp thời...".

Với những chỉ tiêu có tính "pháp lệnh" như thế, trong bối cảnh lúc đó, rõ ràng công cuộc cải tạo không thể không được tiến hành

1. Chỉ thị 44 của Bộ Chính trị ngày 22-4-1978, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.210-212.

khẩn trương, nhanh chóng. Đầu năm 1978, một chiến dịch rầm rộ được triển khai nhằm cải tạo tư sản thương nghiệp. Thi hành Quyết định số 100-CP ngày 24-4-1977 và Chỉ thị số 111-TTg ngày 16-2-1978 của Thủ tướng Chính phủ về việc cải tạo tư sản thương nghiệp ở các tỉnh, thành phố miền Nam, ngày 23-3-1978, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quyết định đình chỉ việc buôn bán của các nhà tư sản thương nghiệp. Đúng 14 giờ ngày 23-3-1978, Quyết định này bắt đầu được thực hiện trong toàn thành phố Hồ Chí Minh. Hơn 30 nghìn hộ tư sản thương nghiệp được chính quyền mời đến nghe phổ biến chính sách của Nhà nước để họ tự giác thực hiện. Nhà nước đã kiểm kê vật tư, hàng hóa tiêu dùng trong các cửa hàng của hơn 55.000 hộ tư thương, trưng mua hàng tồn kho của 32.000 hộ, giao cho thương nghiệp quốc doanh quản lý 6.320 cơ sở kinh doanh của tư sản thương nghiệp¹.

Không chỉ riêng thành phố Hồ Chí Minh mà tất cả các tỉnh miền Nam cũng đồng loạt thực hiện chủ trương trên. Các nhà tư sản thương nghiệp đã bị mất đi một khối lượng lớn hàng hóa và phương tiện kinh doanh. Lực lượng người buôn bán nhỏ cũng giảm đi đáng kể.

Đồng thời với quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư bản tư doanh là quá trình hình thành và dần dần chiếm lĩnh thị trường của hệ thống thương nghiệp quốc doanh, hợp tác xã mua bán ở miền Nam. Để hỗ trợ cho kinh tế quốc doanh, Nhà nước còn quy định danh mục 13 mặt hàng công nghiệp do Nhà nước quản lý như vải sợi, chất đốt, than, vật liệu điện, xe đạp, phụ tùng xe đạp, v.v...

Cuối năm 1978 có khoảng 90.000 người buôn bán nhỏ được chuyển sang sản xuất và 15.000 người được sử dụng trong ngành

1. Viện Kinh tế học, *45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.166.

thương nghiệp xã hội chủ nghĩa¹. Những hộ được chuyển sang sản xuất cùng với các hộ tiểu - thủ công nghiệp thành lập nên các hợp tác xã hoặc tổ hợp tác. Trên 500 hợp tác xã và 5.000 tổ hợp tác với hơn 250 nghìn lao động đã được thành lập. Riêng thành phố Hồ Chí Minh có 144 hợp tác xã với hơn 27.600 lao động và 1.964 tổ hợp tác với hơn 700 nghìn lao động, chiếm 71% tổng số lao động thủ công của thành phố. Tại các tỉnh khác, lao động thủ công được tổ chức lại trong các hợp tác xã và tổ hợp tác sản xuất chiếm khoảng 40%².

Tháng 12 năm 1978, tại thành phố Hồ Chí Minh, Hội nghị Tổng kết cải tạo công thương nghiệp nhận định là đến cuối năm đó, nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa công thương nghiệp tư bản tư doanh loại vừa và loại nhỏ về cơ bản đã hoàn thành.

Tuy nhiên, thực tế sau đó chứng tỏ nhận định trên là không chính xác. Các cơ sở được cải tạo đã không đứng vững được. Từ giữa năm 1979 trở đi, tư sản thương nghiệp vốn được coi là đã bị xóa bỏ, trở lại hoạt động. Những khủng hoảng về kinh tế - xã hội càng trầm trọng càng làm cho Nhà nước không thể kiểm soát thị trường. Nền sản xuất xã hội và đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Trước thực trạng tình hình thị trường rối loạn, một số địa phương đã phải tự tìm giải pháp để giải quyết việc khan hiếm hàng hóa, cho dù những giải pháp trong thời điểm lúc đó là trái với quy định của Nhà nước. Ở một số nơi, do nhu cầu của xã hội, đã xuất hiện những nhà tư sản mới, nhất là trong các ngành buôn bán vải, quần áo may sẵn, thuốc Tây, hàng ngoại nhập, và có cả những người cho vay nặng lãi.

Sau những "chiến dịch" tiến hành ồ ạt, cấp tập, những người chỉ đạo công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam đã có lúc

1. Nguyễn Trí Đình (chủ biên), *Lịch sử kinh tế quốc dân*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr.322.

2. Nguồn: *45 năm Kinh tế Việt Nam*, tr.83.

nhìn lại và đúc kết được những bài học kinh nghiệm cần thiết. Trong khi Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh chuẩn bị đại hội, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã gợi ý: "Cần kiểm điểm xem công tác cải tạo có phần nào nóng vội, vượt quá điều kiện và khả năng quản lý của ta, có phần nào tràn lan (như trong việc quy định diện ngành hàng, mặt hàng cấm tư thương kinh doanh, trong việc định mức trung mua hàng hóa, trong việc quy định diện và biện pháp đánh địch gắn với công tác cải tạo, v.v...) có phần nào làm sai chính sách (như quy sai thành phần, ép giá trung mua, không thực hiện đúng các quy định về thanh toán, v.v...)".¹

Hội nghị bàn về cải tạo công thương nghiệp tư doanh ở miền Nam họp từ 28 đến 31-3-1980 đã có nhiều ý kiến khác nhau về đánh giá công tác cải tạo². Ban Bí thư Trung ương Đảng đã chỉ ra những mặt chưa đạt được của các cơ sở đã cải tạo như sau:

" - Năng lực sản xuất của phần lớn xí nghiệp sau khi cải tạo (kể cả xí nghiệp quốc hữu hóa và xí nghiệp công tư hợp doanh) chưa được sử dụng tốt; năng suất lao động thấp, hiệu quả kinh tế giảm; nhìn chung, quản lý kém hơn trước.

- Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa phát triển chậm, nguồn hàng tập trung trong tay Nhà nước còn quá thấp, nhất là nông sản; quản lý thị trường lỏng lẻo; nhìn chung, tình hình thị trường chưa có chuyển biến tốt, có những mặt xấu hơn trước.

- Tài sản thu được qua cải tạo (cả tài sản cố định và vật tư hàng hóa) bị hư hỏng, mất mát nhiều.

- Đời sống của công nhân và nhân dân lao động có nhiều khó khăn hơn. Vai trò làm chủ tập thể của công nhân và lao động trong các xí nghiệp đã cải tạo chưa được đề cao. Lực lượng cán bộ kỹ thuật,

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 41, Sđd, tr.87

2. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 41, Sđd, tr.132.

công nhân lành nghề chưa được sử dụng tốt, một số người đã bỏ việc, đi ra nước ngoài.

Việc giáo dục cải tạo người tư sản không đạt yêu cầu. Tâm trạng hoài nghi, chán nản và bất mãn khá phổ biến, không những trong tầng lớp tư sản dân tộc, mà còn cả trong một bộ phận tiểu tư sản, trí thức và các tầng lớp nhân dân lao động khác¹.

Như vậy, xét trên nhiều phương diện, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam tuy mục đích là thực hiện đồng nhất cơ chế quản lý kinh tế giữa hai miền, nhưng trên thực tế đã không có tác dụng tích cực, thậm chí có thể nói là đã làm chậm bước phát triển cần thiết của nền kinh tế cần được phục hồi sau chiến tranh.

Ban Tổng kết công tác cải tạo công thương nghiệp tư doanh ở miền Nam đã được Ban Bí thư quyết định thành lập vào cuối tháng 10 năm 1980, do ông Đỗ Mười, Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Cải tạo công thương nghiệp tư doanh trung ương, làm Trưởng ban².

1.2. Thống nhất quản lý tiền tệ và nền tài chính - ngân hàng trong cả nước

Để bộ máy nhà nước và toàn bộ nền kinh tế - xã hội hoạt động bình thường, Nhà nước đã chủ trương thống nhất quản lý nền tài chính - ngân hàng trong cả nước. Ngay sau khi giải phóng miền Nam, Ngân hàng nhà nước phải tiếp quản cả bộ máy ngân hàng của chế độ cũ, thanh lý các ngân hàng tư nhân và nước ngoài, thành lập bộ máy ngân hàng ở các tỉnh, thành phố và các quận, huyện.

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.138.

2. Thành viên của Ban Tổng kết gồm có 3 người trong Ban Cải tạo là Lê Trung Toán, Vũ Quang, Nguyễn Văn Thao, 1 người của Ban Kinh tế - Kế hoạch Trung ương là Huỳnh Bá Vân, 1 người của Ban Công nghiệp Trung ương là Hoàng Hữu Nhân.

Về tiền tệ

Sau đợt thu tiền tệ tháng 9-1975, Nhà nước đã nắm được công cụ tiền tệ phục vụ sự nghiệp khôi phục và phát triển kinh tế, cải tạo và quản lý thị trường, phát triển văn hóa, hàn gắn vết thương chiến tranh.

Tuy nhiên, nắm và quản lý tiền nhưng Nhà nước đã không nắm và quản lý được hàng hóa, do vậy những người nắm được hàng hóa đã trở lại nắm được một khối lượng tiền ngày càng lớn. Những người này lúc đó bị gọi là "tư sản thương nghiệp và bọn đầu cơ tích trữ". Họ là những người có tiền nên nắm được hàng, làm chủ được thị trường và có khả năng lũng đoạn giá cả. "Thương nghiệp tư nhân tranh mua với Nhà nước, không những chúng nắm một phần nông sản, hải sản, lâm sản quan trọng mà còn nắm một phần do quốc doanh sản xuất, do Nhà nước nhập khẩu, đưa ra bán ở thị trường không tổ chức với giá cao, gây cho chúng ta nhiều khó khăn về hàng hóa, tiền tệ, giá cả, trong sản xuất và đời sống của nhân dân, cũng như trong quản lý kinh tế tài chính của Nhà nước"¹.

Tiền mặt chi ra quá nhiều, nhưng thu về ít, phải bội chi tiền mặt. Số tiền mặt lưu thông cuối năm 1977 ở các tỉnh phía Nam tăng hơn 13% so với tổng số tiền của chính quyền miền Nam lưu hành cuối tháng 4-1975, trong khi số lượng hàng hóa luân chuyển giảm xuống nhiều, sức mua của đồng tiền miền Nam cũng giảm xuống nhiều so với trước².

Ở miền Bắc, tổng số tiền Ngân hàng Nhà nước lưu thông đến năm 1977 đã tăng gấp 5 lần so với năm 1959 (là năm phát hành đồng tiền), trong lúc giá trị hàng hóa luân chuyển trên thị trường có

1. Nghị quyết của Bộ Chính trị ngày 1-4-1978, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.152.

2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.152

tổ chức chi tăng khoảng 2,4 lần¹. Sức mua của đồng tiền ở miền Bắc đã giảm xuống rõ rệt.

Có thể nhận thấy tình hình chung là: sản xuất khó khăn, tổng số tiền lưu thông tăng nhanh, khối lượng hàng hóa Nhà nước nắm giữ không tăng mà còn giảm xuống, công tác quản lý thu mua phân phối hàng hóa còn nhiều thiếu sót, sơ hở, công tác quản lý tiền tệ, quản lý thị trường, quản lý giá cả thiếu chặt chẽ. Tình hình đó làm cho giá cả trên thị trường không tổ chức tăng nhanh, gây khó khăn cho việc thu mua, nắm sản phẩm hàng hóa trong tay Nhà nước, khó khăn cho việc tổ chức lại sản xuất và phân công mới lao động xã hội, cho việc tăng cường quản lý kinh tế, quản lý tài chính nhà nước.

Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã nhận định: Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, tuy là một nước thống nhất, nhưng do có sự khác biệt về phương thức sản xuất và phân phối, hai miền phải tạm thời lưu hành hai đồng tiền khác nhau. Nhưng sau gần ba năm khôi phục và phát triển kinh tế, từng bước cải tạo và xây dựng kinh tế theo phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, bao gồm các cơ sở kinh tế quốc doanh giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế quốc dân, các cơ sở kinh tế tập thể từng bước được xây dựng, các thành phần tư nhân và cá thể đang được cải tạo theo chủ nghĩa xã hội, nhiều nguyên tắc và chế độ quản lý của Nhà nước, những chính sách lớn về giá cả, tiền lương, chính sách đầu tư, tín dụng... đã được áp dụng thống nhất trong cả nước. Tình hình đó đòi hỏi phải thống nhất tiền tệ và củng cố tiền tệ trong cả nước, làm cho đồng tiền thực sự là công cụ của Nhà nước để tổ chức sản xuất, lưu thông, phân phối, tổ chức đời sống nhân dân, phục vụ cải tạo các thành phần kinh tế theo chủ nghĩa xã hội và sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, Bộ Chính trị quyết định cho

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 39, Sđd, tr.151.

thu hồi hai đồng tiền ngân hàng đang lưu hành ở miền Bắc và ở miền Nam, phát hành đồng tiền mới thống nhất cho cả nước, tạo điều kiện "... cắt đứt mọi quan hệ của tư thương, đầu nậu với nông thôn và các cơ sở sản xuất..."¹.

Ngày 25-4-1978, Hội đồng Chính phủ ra quyết định về việc thống nhất tiền tệ trong cả nước.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định phát hành các loại giấy bạc và tiền kim khí mới thống nhất lưu hành trong cả nước: loại giấy bạc 1 đồng, 5 đồng, 20 đồng, 50 đồng và tiền kim khí 1 hào, 2 hào, 5 hào.

Một Ban chỉ đạo công tác thu đổi tiền năm 1978 được thành lập, gồm:

- Ông Phạm Hùng, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ, Trưởng ban.

- Ông Đỗ Mười, Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Ban, chuyên trách về vật tư, hàng hóa, quản lý thị trường.

- Ông Hoàng Anh, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Ủy viên thường trực và chuyên trách về công tác thu đổi.

- Ông Võ Văn Kiệt, Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy, phụ trách chỉ đạo công tác thu đổi tiền tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Vũ Tuân, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Phủ Thủ tướng, theo dõi đôn đốc việc thu đổi tiền ở miền Bắc.

- Ông Trần Vỹ, Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, phụ trách chỉ đạo đổi tiền tại Hà Nội.

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 39, Sđd, tr.155.

Hội đồng Chính phủ ra quyết định thành lập ban chỉ đạo thu đổi ở các cấp:

- Ban thu đổi Trung ương: gồm Bộ trưởng Bộ Tài chính, Tổng Giám đốc Ngân hàng nhà nước, đại diện Bộ Nội vụ, đại diện Bộ Quốc phòng, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

- Ban thu đổi ở các tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương.

- Ban thu đổi ở cấp huyện, thành phố trực thuộc tỉnh hoặc thị xã và cấp tương đương.

- Cấp xã, phường và tương đương.

Thời gian thu đổi tiền trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam được tiến hành trong ba ngày, những vùng xa xôi hẻo lánh kéo dài năm ngày.

Tỷ lệ đổi được ấn định như sau:

- 1đ ngân hàng cũ ở miền Bắc đổi bằng 1đ ngân hàng mới.

- 0,80đ ngân hàng cũ ở miền Nam bằng 1đ ngân hàng mới.

Tất cả các cơ quan, cá nhân có tiền mặt đều phải đổi hết ở bàn đổi tiền.

Mức tiền mặt được đổi ngay là:

- Mỗi hộ độc thân được đổi ngay đến mức tối đa ở thành thị là 100đ, ở nông thôn là 50đ.

- Mỗi hộ gia đình có 2 nhân khẩu ở thành thị được đổi ngay đến mức tối đa là 200đ, ở nông thôn là 100đ.

- Mỗi hộ gia đình có 3 nhân khẩu trở lên được đổi thêm cho mỗi nhân khẩu ở thành thị là 50đ, ở nông thôn là 30đ, những hộ nhiều nhân khẩu nhất cũng chỉ được đổi ngay đến mức tối đa ở thành thị là 500đ, ở nông thôn là 300đ.

- Mỗi nhân khẩu trong các hộ tập thể, như bộ đội, công an vũ trang, công nhân viên chức, sinh viên... được đổi ngay đến mức tối đa là 100đ.

Ngoài số tiền mặt được đòi ngay, số còn lại được ghi vào sổ tiết kiệm hay tiền gửi và được rút ra sau đó phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh.

Ngày 3-5-1978, 38 tỉnh, thành phố trong cả nước đã tiến hành đòi tiền theo đúng kế hoạch đã định. Từ 12 giờ ngày 6-5-1978, trên toàn lãnh thổ Việt Nam lưu hành một loại tiền thống nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Thị trường tiền tệ thống nhất tạo điều kiện cho thống nhất giá cả, tiền lương và các chính sách kinh tế, tài chính khác.

2. Xây dựng và phát triển các ngành kinh tế

Nhằm thực hiện bằng được các mục tiêu của kế hoạch 5 năm, Nhà nước đã tăng cường đầu tư cho việc xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, cải tạo quan hệ sản xuất ở miền Nam, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Trong giai đoạn 1976-1980, Nhà nước đã đầu tư vốn vào các ngành như sau: Tính theo giá so sánh năm 1994 thì:

Năm 1976, tổng số vốn đầu tư của Nhà nước là 5.168,1 tỷ đồng, trong đó đầu tư cho toàn ngành công nghiệp 31,9%, cho nông lâm nghiệp 22,3%, cho vận tải 21,1%.

Năm 1977, tổng vốn đầu tư là 6.453,8 tỷ đồng, công nghiệp chiếm 31,3%, nông lâm nghiệp chiếm 26,9%, vận tải chiếm 16,6%.

Năm 1978, tổng vốn đầu tư của Nhà nước là 7.052,1 tỷ đồng, ngành công nghiệp chiếm 33,6%, nông nghiệp chiếm 26,1%, vận tải 17,1%.

Năm 1979, tổng vốn đầu tư 6.878,4 tỷ đồng, cho công nghiệp 39,1%, cho nông lâm nghiệp 23,0%, vận tải 19,2%.

Năm 1980, tổng vốn đầu tư 6.439,5 tỷ đồng, cho công nghiệp 40,7%, cho nông lâm nghiệp 21,7%, vận tải 19,0%¹.

Giá trị tài sản cố định mới trong các ngành tăng lên:

Trong khu vực sản xuất vật chất: Tổng cộng từ năm 1976 đến năm 1980 giá trị tài sản cố định trong khu vực sản xuất vật chất mới tăng là 8.634,9 triệu đồng, trong đó công nghiệp 3.063,3 triệu; xây dựng 867,1 triệu; nông lâm nghiệp 2.293,2 triệu; thương nghiệp cung ứng vật tư 313,7 triệu; vận tải bưu điện 2.092,4 triệu đồng. Phân tích chi tiết từng năm như sau:

Năm 1976, tổng số giá trị tài sản cố định mới cả nước tăng 1.501,5 triệu đồng, trong đó công nghiệp 497,1 triệu đồng, xây dựng 153,4 triệu đồng, nông lâm nghiệp 351,1 triệu đồng, thương nghiệp cung ứng vật tư 68,8 triệu đồng, vận tải bưu điện 431 triệu đồng.

Năm 1977, tổng số giá trị tài sản cố định mới tăng là 1.771,9 triệu đồng, trong đó công nghiệp 540 triệu, xây dựng 165,7 triệu, nông lâm nghiệp 514,6 triệu, thương nghiệp cung ứng vật tư 71,9 triệu, vận tải bưu điện 479,7 triệu đồng.

Năm 1978, tổng số giá trị tài sản cố định mới tăng 1.734,1 triệu đồng, trong đó công nghiệp 561,8 triệu, xây dựng 208,8 triệu, nông lâm nghiệp 529,1 triệu, thương nghiệp cung ứng vật tư 85,1 triệu, vận tải, bưu điện 346,5 triệu đồng.

Năm 1979, tổng số giá trị cố định mới tăng 1.734,6 triệu đồng, trong đó công nghiệp 622,5 triệu, xây dựng 182 triệu, nông lâm nghiệp 471,1 triệu, thương nghiệp cung ứng vật tư 54,3 triệu, vận tải, bưu điện 404,5 triệu đồng.

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), Nguyễn Ngọc Đức, Nguyễn Văn Chính, Nguyễn Quân, *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.245.

Năm 1980, tổng số giá trị cố định mới tăng 1.892,8 triệu đồng, trong đó công nghiệp 842,1 triệu, xây dựng 157,2 triệu, nông lâm nghiệp 427,3 triệu, thương nghiệp cung ứng vật tư 35,6 triệu, vận tải, bưu điện 430,6 triệu đồng¹.

Trong khu vực không sản xuất vật chất: Tổng cộng từ năm 1976 đến năm 1980 giá trị tài sản cố định mới tăng 1.517,7 triệu đồng, trong đó tín dụng bảo hiểm nhà nước 0,8 triệu đồng, phục vụ công cộng, phục vụ sinh hoạt 6.837 triệu (trong đó nhà ở 500,2 triệu, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thể dục thể thao, y tế, xã hội 740,3 triệu, quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể 92,9 triệu đồng)².

Chúng ta có thể xem xét một số lĩnh vực chủ yếu sau đây:

2.1. Thực hiện mục tiêu phát triển công nghiệp

Vốn đầu tư xây dựng cho công nghiệp được phân bổ theo nhóm (A, B), theo cấp quản lý (Trung ương, địa phương), theo ngành (năng lượng, nhiên liệu, luyện kim, cơ khí, hóa chất, vật liệu xây dựng, lương thực, thực phẩm, dệt, da, may, nhuộm, in và sản xuất văn hóa phẩm và một số ngành công nghiệp khác. Tổng số vốn đầu tư cho công nghiệp trong từng năm cụ thể là:

Năm 1976: 950,5 triệu đồng; năm 1977: 1.165,7 triệu đồng; năm 1978: 1.367,7 triệu đồng; năm 1979: 1.552 triệu đồng; năm 1980: 1.511,5 triệu đồng (giảm xuống).

Nhờ hàng năm Nhà nước rót vốn đầu tư nên giá trị tài sản cố định trong công nghiệp tăng lên đều đều: năm 1976 có 5.867,9 triệu đồng; năm 1977 có 7.631,5 triệu đồng, năm 1978 có 8.546,4 triệu đồng; năm 1979 có 9.903,9 triệu đồng và năm 1980 có 10.727,7 triệu đồng. Nếu tính riêng khu vực công nghiệp quốc doanh và

1. *Niên giám thống kê 1981*, Tổng cục Thống kê xuất bản, Hà Nội, 1982, tr.216.

2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.217.

công tư hợp doanh thì giá trị tài sản cố định như sau: năm 1976: 5.561,7 triệu đồng; năm 1977: 7.226,7 triệu đồng; năm 1978: 8.108,9 triệu đồng; năm 1979: 9.419,4 triệu đồng; năm 1980: 10.077,4 triệu đồng. Rõ ràng, giá trị tài sản cố định trong công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh sỡ dĩ chiếm tỷ lệ lớn là do vốn đầu tư của Nhà nước trong kế hoạch 5 năm chủ yếu đổ vào các khu vực này. Khu vực công nghiệp, tiểu - thủ công nghiệp của tư nhân, cá thể có giá trị tài sản cố định rất nhỏ¹.

Số lao động làm việc trong ngành công nghiệp (bao gồm công nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp) năm 1976 có 2.033,4 nghìn người; năm 1977 có 2.151,2 nghìn người; năm 1978: 2.092,4 nghìn người; năm 1979: 2.134,8 nghìn người; năm 1980: 2.250,8 nghìn người. Trong hai năm 1977 và 1978, do hoàn cảnh đặc biệt của đất nước (chiến tranh biên giới) nên số lượng lao động trong công nghiệp giảm, năm 1980 tiếp tục tăng trở lại.

Tính riêng công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh, số lượng xí nghiệp trong cả nước hàng năm đều tăng lên. Điều này phản ánh hệ quả tất yếu của quá trình cải tạo công nghiệp tư bản tư nhân ở miền Nam. Năm 1975 có 1.597 xí nghiệp với 462,7 nghìn công nhân viên sản xuất; năm 1976 có 1.913 xí nghiệp, với 519,2 nghìn công nhân viên sản xuất; năm 1977 có 2.251 xí nghiệp với 553,0 nghìn công nhân viên sản xuất; năm 1978 có 2.526 xí nghiệp với 614,8 nghìn công nhân viên sản xuất; năm 1979 có 2.538 xí nghiệp với 652,4 nghìn công nhân viên sản xuất; năm 1980 có 2.627 xí nghiệp với 645,7 nghìn công nhân viên sản xuất, có 1.514 xí nghiệp thuộc nhóm A và 1.113 xí nghiệp thuộc nhóm B. Kể riêng từng tỉnh thì năm 1980, trong tổng số 2.627 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh, thủ đô Hà Nội có 264 xí

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.177.

ng nghiệp, TP. Hồ Chí Minh: 348, TP. Hải Phòng: 104, các tỉnh Hà Tuyên: 42, Cao Bằng: 25, Lạng Sơn: 31, Lai Châu: 14, Hoàng Liên Sơn: 56, Bắc Thái: 56, Sơn La: 25, Vĩnh Phú: 87, Hà Bắc: 65, Quảng Ninh: 70, Hà Sơn Bình: 61, Hải Hưng: 60, Thái Bình: 59, Hà Nam Ninh: 124, Thanh Hóa: 79, Nghệ Tĩnh: 117, Bình Trị Thiên: 77, Quảng Nam - Đà Nẵng: 72, Nghĩa Bình: 50, Phú Khánh: 41, Thuận Hải: 55, Gia Lai - Kon Tum: 38, Đắk Lắk: 37, Lâm Đồng: 32, Sông Bé: 32, Tây Ninh: 27, Đồng Nai: 116, Long An: 35, Đồng Tháp: 43, An Giang: 50, Tiền Giang: 23, Bến Tre: 46, Cửu Long: 19, Hậu Giang: 62, Kiên Giang: 36, Minh Hải: 49.

Nhìn vào sự phân bố các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh trên các địa phương thì có thể thấy trong thời gian thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980), chỉ có một số vùng công nghiệp tương đối tập trung là Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Hà Nam Ninh, Nghệ Tĩnh, Đồng Nai, Quảng Nam - Đà Nẵng. Còn lại, nhìn chung các tỉnh đồng bằng có nhiều xí nghiệp công nghiệp hơn các tỉnh trung du, miền núi¹.

Giá trị tổng sản lượng của toàn bộ ngành công nghiệp cả nước năm 1976 (tính theo giá cố định năm 1970) đạt 8.208,9 triệu đồng, so với năm 1975 đạt 115,5%; năm 1977 đạt 8.707,7 triệu đồng (so với năm 1975 đạt 122,5%); năm 1978: 9.674,5 triệu đồng, so với năm 1975 đạt 136,1%; năm 1979: 9.382,6 triệu đồng, so với năm 1975 đạt 132,0%; năm 1980 giá trị tổng sản lượng công nghiệp giảm sút, chỉ đạt 8.413,6 triệu đồng, so với năm 1975 chỉ đạt 118,4%, giảm khá nhiều so với hai năm trước đó².

Có thể hình dung đôi nét về sự hoạt động của công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 1976-1980 qua việc kể tên những sản phẩm chủ yếu và một số xí nghiệp chủ yếu.

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.164 -165.

2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.141.

Ngành năng lượng - nhiên liệu có các sản phẩm điện, than sạch.

Ngành luyện kim có gang các loại, thép các loại, quặng crôm khô, thiếc thỏi.

Ngành cơ khí có máy cắt gọt kim loại (máy tiện, máy khoan, máy bào), máy phát lực diesel, động cơ điện, máy phát điện, máy biến thế, máy kéo Bông Sen 12 CV, máy bơm nước, một số bộ phận tàu kéo, tàu vận tải, tàu hút bùn, toa xe lửa, rơ moóc ô tô, máy tuốt lúa, máy xay xát gạo, máy chiếu phim, xe đạp hoàn chỉnh, máy thu thanh, cày các loại, bừa các loại, xe cải tiến, mai, cuốc, xẻng...

Ngành hóa chất có phân bón hóa học, quặng apatit, thuốc trừ sâu, một số loại axit, xút, lóp và sẫm xe đạp, pin, que hàn, một số loại thuốc chữa bệnh, trong đó đã có kháng sinh (thuốc tiêm, thuốc viên, thuốc nước), xà phòng giặt, xà phòng thơm, thuốc đánh răng.

Ngành vật liệu xây dựng có xi măng, gạch xây, ngói lợp, vôi bón ruộng, vôi xây dựng, đá khai thác, củi, gỗ tròn các loại, gỗ xẻ, tre, vầu, nứa hàng, nứa giấy... Một số sản phẩm tiêu dùng thông thường như đồ sứ, ruột phích nước, giấy viết, diêm bao, chiếu cói... cũng được ngành này sản xuất.

Ngành lương thực, thực phẩm có muối, cá biển, nước mắm, nước chấm, đường, mật, rượu trắng, rượu màu, bia, thuốc lá điếu, chè các loại, mì chính, dầu thực vật, nước đá...

Ngành dệt, da, may, nhuộm có sợi toàn bộ, vải thành phẩm, vải màn, quần áo dệt kim, len đan các loại, len dệt thảm, thảm len lụa các loại, da cứng, da mềm, giày, dép da...

Ngành in và sản xuất văn hóa phẩm sản xuất được hàng tỷ trang in typô, bút máy, bút chì...

Nhờ bổ thêm nhiều vốn đầu tư mà cơ sở vật chất của nền kinh tế quốc dân tăng lên khá nhiều. Trong giai đoạn 1976-1980, nhiều cơ sở kinh tế quốc doanh được mở rộng và nhiều công trình hoặc

tiếp tục hoặc bắt đầu được đầu tư xây dựng nhằm phục vụ phát triển lâu dài. Có một số công trình tiêu biểu như: Nhà máy nhiệt điện Ninh Bình khởi công từ năm 1973 được đầu tư thêm vốn xây dựng và hoàn thành vào năm 1977; cầu Thăng Long khởi công năm 1974, hoàn thành năm 1985; cầu Chương Dương khởi công năm 1979, hoàn thành năm 1985; giữa năm 1978, việc chuẩn bị đầu tư xây dựng công trình thủy điện Hòa Bình trên sông Đà căn bản hoàn thành, bước vào giai đoạn chuẩn bị thi công. Để bảo đảm sự chỉ huy thống nhất trong giai đoạn thi công, huy động được hợp lý các lực lượng hiện có, Bộ Chính trị Trung ương Đảng chỉ đạo việc phân công lại tổ chức bộ máy quản lý; theo đó, Ban quản lý xây dựng công trình thủy điện Hòa Bình được chuyển về Bộ Điện và than, và Bộ Điện và than là đơn vị chủ quản (bên A), Bộ Xây dựng làm nhiệm vụ của bộ nhận thầu chính (tổng B), các bộ khác có lực lượng tham gia xây dựng phần chuyên ngành nhận thầu từ Bộ Xây dựng¹. Tổ máy I công trình thủy điện Hòa Bình đã được khởi công năm 1979, hoàn thành năm 1988; tổ máy II và tổ máy III và IV Nhà máy nhiệt điện Phả Lại khởi công năm 1979, năm 1984 hoàn thành tổ máy II, năm 1985 hoàn thành tổ máy III và năm 1986 hoàn thành tổ máy IV; Nhà máy xi măng Hoàng Thạch khởi công năm 1977, hoàn thành năm 1983; dây chuyền II Nhà máy xi măng Bim Sơn khởi công năm 1976, hoàn thành năm 1984; Nhà máy supe phốt phát Lâm Thao khởi công năm 1980 hoàn thành năm 1984, Nhà máy xi măng Hoàng Thạch (Hải Hưng) do Đan Mạch giúp xây dựng bắt đầu khởi công từ tháng 5 năm 1977, v.v... Một số công trình loại nhỏ cũng được đầu tư xây dựng phục vụ kịp thời công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế ngay trong kế hoạch 5 năm:

Bốn nhà máy cơ khí (VIKINO, VINAPRO ở Sài Gòn - Gia Định, Trần Hưng Đạo ở Hà Nội và nhà máy cơ khí nông nghiệp

1. Ông Hà Kế Tấn tiếp tục giữ chức Bộ trưởng đặc trách công trình thủy điện Hòa Bình.

Hà Sơn Bình) đã hợp tác chế tạo thành công máy cày tay Bông sen, phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp.

Ngày 19- 8-1976, Nhà máy chèn đen Cửu Long (Hà Sơn Bình) với công suất 13,5 tấn/ngày hoàn thành việc xây dựng và sản xuất thử.

Ngày 25-8-1976, 18 xưởng nhỏ do Cộng hòa Dân chủ Đức giúp xây dựng đã được bàn giao cho các địa phương. Có 3 xưởng sửa chữa máy thu thanh ở Thanh Hóa, Bình Trị Thiên và Vĩnh Phú; 2 xưởng sửa chữa đồng hồ ở Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh; 3 xưởng sửa chữa điện ở Hà Nội, Hải Phòng và Hà Nam Ninh; 4 xưởng may đo quần áo ở Nghệ Tĩnh, Hà Nam Ninh và Quảng Ninh; 1 xưởng dạy cắt may quần áo ở Hà Nội; 2 xưởng sửa chữa máy khâu ở Hà Nội; 3 xưởng sản xuất cưa ở Thanh Hóa, Hà Sơn Bình và Quảng Ninh.

Ngày 9-9-1976 khánh thành nhà máy ván sợi ép Việt Trì (Vĩnh Phú) do Thụy Sĩ giúp xây dựng, với công suất 7.500m³ ván sợi ép/năm.

Ngày 5-11-1976 khánh thành Nhà máy Dụng cụ số I (Hà Nội) do Liên Xô giúp xây dựng. Nhà máy được xây dựng từ trong thời kỳ chiến tranh phá hoại của không quân Mỹ, đã có ba dây chuyền chính hoạt động là bàn ren, ta rô, mũi khoan. Đến thời điểm này, Nhà máy sản xuất được 80 chủng loại sản phẩm với nhiều loại quy cách, kích thước khác nhau, phục vụ ngành cơ khí cả nước.

Nhà máy nghiền apatit (Hải Hưng) khởi công xây dựng từ tháng 9 năm 1975, đến tháng 1-1977 đã hoàn thành.

Nhà máy Cơ khí trung tâm Cẩm Phả do Liên Xô giúp xây dựng khánh thành vào tháng 4-1977.

Mạng lưới điện cao thế phục vụ cho hai nông trường Mộc Châu và Sao Đỏ ở vùng kinh tế mới Mộc Châu đã hoàn thành trong tháng 4-1977. Toàn bộ lưới điện gồm 16 trạm biến thế với tổng dung lượng 1.340kV/A và 447km đường dây 2kV.

Nhà máy chế tạo bơm thuốc trừ sâu Bắc Hà có công suất 100 nghìn chiếc/năm đã được hoàn thành vào cuối tháng 6 năm 1977, kịp thời phục vụ nông nghiệp.

Từ ngày 18-8-1977, Nhà máy đông lạnh Phú Khánh được xây dựng ở thành phố Nha Trang bắt đầu hoạt động, với công suất 2.800 tấn hải sản/năm.

Nhà máy bê tông Đạo Tú (Vĩnh Phú) do Cộng hòa Dân chủ Đức giúp xây dựng hoàn thành vào đầu tháng 10 năm 1977. Đây là nhà máy chuyên sản xuất cấu kiện nhà ở theo phương pháp công nghiệp hiện đại, lắp ghép tấm lớn, có công suất 1.000 căn hộ/năm.

Ngày 19-10-1977 khánh thành Nhà máy Liên hợp dệt Vĩnh Phú. Nhà máy có công suất dệt 50 triệu mét vải/năm, sản xuất theo hệ thống dây chuyền liên hợp hoàn chỉnh đồng bộ từ khâu kéo sợi đến khâu dệt vải, nhuộm và in hoa.

Nhà máy phân đạm Hà Bắc được khởi công xây dựng từ tháng 11-1959, tháng 3-1965 hoàn thành hai phân xưởng điện và cơ khí. Nhà máy đã bị máy bay Mỹ ném bom phá hoại, làm cho hơn 30 công trình chủ yếu bị hư hỏng nặng. Đầu năm 1975, nhà máy được khởi công xây dựng lại và hoàn thành vào 29-10-1977. Đến thời điểm đó, đây là nhà máy phân đạm lớn nhất Việt Nam. Hàng năm nhà máy sản xuất 10 nghìn tấn urê phục vụ sản xuất nông nghiệp và sản xuất nhiều mặt hàng khác.

Hệ thống đường dây tải điện hai mạch 110kv Uông Bí - Góc 5 Tràng Bạch dài 14,5km được xây dựng xong, đầu tháng 7 năm 1978 đã được nối vào hệ thống đường dây ở Góc 5 Tràng Bạch đi Hải Phòng.

Trong tháng 12-1978, Nhà máy bút máy Kim Anh (Vĩnh Phú) được xây dựng xong.

Cuối tháng 3 đầu tháng 4 năm 1979, Nhà máy sứ Đồng Hới (Bình Trị Thiên) với công suất 5 triệu sản phẩm/năm, xí nghiệp

xi măng Hải Hưng với công suất 10 nghìn tấn/năm, Nhà máy sản xuất muối tinh xuất khẩu thuộc tỉnh Đồng Nai, công suất 20 nghìn tấn/năm, đã được khánh thành.

Đầu tháng 9 năm 1980, một số nhà máy được đưa vào hoạt động. Nhà máy supe phốt phát Lâm Thao xây dựng xong và chạy thử phân xưởng bột giặt có công suất 5.000 tấn/năm; tỉnh Minh Hải đưa hai máy phát điện công suất 4.200kW vào hoạt động; Sơn La đưa nhà máy phát điện 1.600kW, nhà máy có công suất lớn nhất khu vực Tây Bắc, vào sản xuất, phục vụ đồng bào các dân tộc Tây Bắc.

Ngày 29-11-1980, Nhà máy giấy Bãi Bằng (Vĩnh Phú) ra mẻ giấy đầu tiên, mang nhãn hiệu giấy Bãi Bằng. Công trình do Thụy Điển giúp xây dựng. Điểm nổi bật của Nhà máy giấy Bãi Bằng là công trình gắn cơ sở sản xuất hiện đại với vùng nguyên liệu được ươm trồng, khai thác theo quy hoạch và kế hoạch bằng một hệ thống liên hoàn khép kín từ khi ươm trồng cây đến khi ra sản phẩm cuối cùng là tờ giấy, quyển vở.

Từ năm 1976 đến cuối 1980, một số sản phẩm công nghiệp cả nước đạt mức:

- Than sạch: năm 1976 đạt 5,7 triệu tấn; năm 1977 đạt 6,2 triệu tấn; năm 1978 đạt 6,0 triệu tấn; năm 1979 đạt 5,6 triệu tấn; năm 1980 đạt 5,2 triệu tấn.

- Điện: năm 1976 đạt 3.064 triệu kWh; năm 1977 đạt 3.503 triệu kWh; năm 1978 đạt 3.817 triệu kWh; năm 1979 đạt 3.871 triệu kWh; năm 1980 đạt 3.627 triệu kWh.

- Thép cán: năm 1976 đạt 68,3 nghìn tấn; năm 1977: 85,9 nghìn tấn; năm 1978: 94,3 nghìn tấn; năm 1979: 106,4 nghìn tấn; năm 1980: 60,3 nghìn tấn.

- Phân bón hóa học: năm 1976 đạt 689,1 nghìn tấn; năm 1977: 691,7 nghìn tấn; năm 1978: 683,3 nghìn tấn; năm 1979: 298,1 nghìn tấn; năm 1980: 367,1 nghìn tấn.

- Xi măng: năm 1976 đạt 744 nghìn tấn; năm 1977: 838 nghìn tấn; năm 1978: 828 nghìn tấn; năm 1979: 701 nghìn tấn; năm 1980: 633 nghìn tấn.

- Vải, lụa: năm 1976 đạt 223 triệu mét; năm 1977: 291 triệu mét; năm 1978: 328 triệu mét; năm 1979: 269 triệu mét; năm 1980: 167 triệu mét.

- Đường, mật: năm 1976 đạt 36,7 nghìn tấn; năm 1977: 95,6 nghìn tấn; năm 1978: 91,3 nghìn tấn; năm 1979: 140,4 nghìn tấn; năm 1980: 158,4 nghìn tấn.

- Thuốc lá: năm 1976 đạt 404 triệu bao; năm 1977: 416 triệu bao; năm 1978: 441 triệu bao; năm 1979: 348 triệu bao; năm 1980: 396 triệu bao¹.

Trong ba năm đầu của giai đoạn 1976-1980, sản xuất công nghiệp phát triển tương đối đều. Năm 1978 phát triển cao nhất, so với năm 1976 đạt 118,2%. Sau đó tụt xuống. Năm 1980 chỉ còn bằng 102,5% so với năm 1976. Tính chung cả giai đoạn 1976-1980 tốc độ tăng của công nghiệp rất thấp, bình quân hàng năm chỉ có 0,6%. Do vậy, tất cả các mục tiêu do Đại hội Đảng lần thứ IV đề ra đều không đạt được. Cụ thể là cơ khí đạt 80%, điện đạt 72%; than 52%, gỗ tròn 45%, cá biển 40%, vải lụa 39%, giấy 37%, xi măng 32%, phân hóa học 28%. Đáng chú ý là trong giai đoạn này công nghiệp Trung ương giảm sút nhiều, do thiếu nguyên liệu và quản lý kém, hàng năm giảm tới 4%. Song công nghiệp địa phương, nhất là tiểu, thủ công nghiệp, nhờ có cơ chế linh hoạt và khai thác được tiềm năng nguyên liệu trong nhân dân nên vẫn phát triển được, mức tăng hàng năm đạt 6,7%².

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.259, 260.

2. Viện Kinh tế, *45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.84.

Ta có thể hình dung đôi nét về sản xuất công nghiệp qua số liệu chủ yếu của một số xí nghiệp ở miền Bắc thuộc ngành năng lượng và ngành cơ khí, là hai ngành công nghiệp chủ đạo ở nước ta¹.

Nhà máy điện Thác Bà: có số công nhân viên sản xuất công nghiệp năm 1976 là 217 người; năm 1977: 219 người; năm 1978: 227 người; năm 1979: 223 người; năm 1980: 224 người. Hàng năm, nhà máy đạt được giá trị tổng sản lượng: năm 1976: 33,4 triệu đồng, sản lượng điện sản xuất được 370,6 triệu kWh; năm 1977: 31,7 triệu đồng, sản lượng điện 335,9 triệu kWh; năm 1978: 38,5 triệu đồng, sản lượng điện 427,5 triệu kWh; năm 1979: 43,7 triệu đồng, sản lượng điện 482,6 triệu kWh; năm 1980: giá trị tổng sản lượng đạt 32,8 triệu đồng, sản lượng điện sản xuất được 361,1 triệu kWh.

Nhà máy điện Yên Phụ: có số công nhân viên sản xuất công nghiệp khá đông: năm 1976: 691 người; năm 1977: 551 người; năm 1978: 613 người; năm 1979: 583 người; năm 1980: 570 người. Giá trị tổng sản lượng nhà máy đạt được trong năm 1976 là 7,7 triệu đồng, sản lượng điện sản xuất được là 79,5 triệu kWh; năm 1977: 8,6 triệu đồng, sản lượng điện đạt 90,3 triệu kWh; năm 1978: 10,3 triệu đồng, sản lượng điện 99,8 triệu kWh; năm 1979: 10,0 triệu đồng, sản lượng điện 92,1 triệu kWh; năm 1980 giá trị tổng sản lượng đạt 8,9 triệu đồng, sản lượng điện sản xuất được là 80,5 triệu kWh.

Nhà máy điện Ưông Bí: năm 1976 có 821 công nhân viên, đạt 35,2 triệu đồng giá trị tổng sản lượng, sản lượng điện sản xuất đạt 373,7 triệu kWh. Năm 1977 nhà máy có 921 công nhân viên, đạt giá trị tổng sản lượng 37,6 triệu đồng, sản xuất được 394,2 triệu kWh. Sau đó, số công nhân viên của nhà máy tăng dần. Năm 1978 có 1.191 người, giá trị tổng sản lượng đạt 53,3 triệu đồng, sản lượng điện đạt 521,1 triệu kWh. Năm 1979 có 1.311 người, đạt giá trị tổng sản lượng

1. Các số liệu dẫn theo Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1981*, tr.182-194.

55,0 triệu đồng, sản lượng điện đạt 570,8 kWh. Năm 1980 số công nhân viên lên đến 1.361 người, nhưng giá trị tổng sản lượng chỉ đạt 53,7 triệu đồng và sản lượng điện cũng ít hơn: 528,7 triệu kWh.

Nhà máy điện Thái Nguyên: Số công nhân viên: năm 1976 có 567 người, năm 1977: 596 người, năm 1978 giảm bớt còn 589 người, năm 1979 tăng trở lại 596 người và năm 1980 tăng lên đến 661 người. Về giá trị tổng sản lượng, năm 1976 đạt 10,5 triệu đồng; năm 1977: 11,2 triệu đồng; năm 1978 tăng lên 15,5 triệu đồng; năm 1979 đạt ít hơn: 11,5 triệu đồng và năm 1980 lại còn giảm hơn, chỉ đạt 11,5 triệu đồng. Sản lượng điện Thái Nguyên sản xuất được: năm 1976: 101,2 triệu kWh; năm 1977: 163,8 triệu kWh; năm 1978 ít hơn: 158,0 triệu kWh; năm 1979 tăng lên 160,6 triệu kWh. Năm 1980 (chưa rõ vì lý do gì) sản lượng điện sản xuất sụt hẳn xuống, chỉ đạt 123,8 triệu kWh.

So với các nhà máy điện kể trên thì *Nhà máy điện Hải Phòng* đạt ít hơn trên tất cả các tiêu chí: công nhân viên năm 1976: 433 người, năm 1977: 375 người, năm 1978: 397 người, năm 1979 tăng lên 446 người và năm 1980 giảm xuống còn 434 người. Giá trị tổng sản lượng đạt được như sau: năm 1976: 3,3 triệu đồng; năm 1977: 3,5 triệu đồng; năm 1978: 4,4 triệu đồng; năm 1979 tăng hẳn lên 5,5 triệu đồng, nhưng năm 1980 không hiểu tại sao lại sụt hẳn xuống, chỉ còn đạt 1,1 triệu đồng (năm 1981 cũng chỉ đạt 1,3 triệu đồng). Về sản lượng điện sản xuất được, năm 1976 là 34,3 triệu kWh; năm 1977: 36,3 triệu kWh; năm 1978: 40,5 triệu kWh; năm 1979: 33,0 triệu kWh, năm 1980: 27,0 triệu kWh.

Công ty than Hồng Gai là một trong những công ty cung cấp nguồn năng lượng lớn cho cả nước. Số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp của công ty rất lớn: năm 1976 có 18,8 nghìn người; năm 1977: 18,7 nghìn người. Từ năm 1978 số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp tăng lên nhiều: năm 1978: 20,9 nghìn người; năm 1979: 22,6 nghìn người; năm 1980: 23,9 nghìn người (năm 1981: 26,6 nghìn người). Sản lượng than sạch công

ty sản xuất được khá lớn: năm 1976: 4.577 nghìn tấn; năm 1977: 5.124 nghìn tấn; năm 1978 giảm xuống 5.018 nghìn tấn; năm 1979 còn giảm nhiều hơn, chỉ sản xuất được 4.161 nghìn tấn; năm 1980 tăng lên 4.941 nghìn tấn. Tính giá trị tổng sản lượng theo tiền, thì năm 1976 công ty than Hồng Gai đạt 136,5 triệu đồng; năm 1977: 157,9 triệu đồng; năm 1978: 152,6 triệu đồng; năm 1978 chỉ đạt 125,8 triệu đồng, năm 1980 giảm hẳn xuống còn 107,8 triệu đồng.

Nhà máy cơ khí Hà Nội năm 1976 có số công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân là 2.527 người, đạt giá trị tổng sản lượng 16,7 triệu đồng. Các số liệu tương ứng của năm 1977 là 2.579 người và 21,1 triệu đồng; năm 1978 là 2.605 người và 23,0 triệu đồng; năm 1979 là 2.403 người và 21,7 triệu đồng; năm 1980 là 1.988 người và 24,0 triệu đồng.

Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo năm 1976 có số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân là 2.016 người, đạt giá trị tổng sản lượng 14,6 triệu đồng; năm 1977 có 2.187 người, đạt 17,7 triệu đồng; năm 1978 có 2.166 người, đạt 17,0 triệu đồng; năm 1979 có 2.017 người, đạt 19,5 triệu đồng; năm 1980 có 1.936 người, nhưng chỉ đạt giá trị tổng sản lượng 16,3 triệu đồng.

Nhà máy cơ khí Duyên Hải có số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân năm 1976: 1.975 người; năm 1977: 2.301 người; năm 1978: 2.215 người; năm 1979: 2.198 người, năm 1980: 1.896 người. Giá trị tổng sản lượng nhà máy đạt được trong năm 1976 là 24,3 triệu đồng; năm 1977: 38,9 triệu đồng; năm 1978: 35,7 triệu đồng; năm 1979: 23,7 triệu đồng; năm 1980: 20,6 triệu đồng (năm 1981 chỉ đạt 17,9 triệu đồng). Ta có thể nhận thấy giá trị tổng sản lượng các năm cuối của kế hoạch giảm sút rõ rệt.

Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng cũng có tình hình tương tự. Giá trị tổng sản lượng các năm như sau: năm 1976 đạt 24,3 triệu đồng; năm 1977: 21,3 triệu đồng; năm 1978: 26,1 triệu đồng; năm 1979:

21,0 triệu đồng; năm 1980: 18,6 triệu đồng (năm 1981: 16,7 triệu đồng). Điều này có thể lý giải một phần qua việc thay đổi số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân. Năm 1976 có 2.330 người; năm 1977 có 2.227 người; năm 1978 có 2.336 người; năm 1979 có 2.049 người; năm 1980 có 1.976 người (năm 1981 có 1.383 người).

Các số liệu của *Nhà máy cơ khí nông nghiệp* lại phản ánh một bức tranh khác. Đó là giá trị tổng sản lượng trong mấy năm giữa của quá trình thực hiện kế hoạch có tăng lên hoặc giảm đi không lớn lắm: năm 1976 đạt 11,9 triệu đồng; năm 1977 đạt 19,2 triệu đồng; năm 1978 đạt 23,3 triệu đồng; năm 1979 đạt 22,2 triệu đồng. Từ năm 1980 giá trị tổng sản lượng sụt hẳn xuống, chỉ đạt 17,3 triệu đồng (năm 1981 nhích lên: 18,1 triệu đồng). Số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân của Nhà máy cơ khí nông nghiệp là: năm 1976 có 1.174 người; năm 1977 có 1.411 người; năm 1978 có 1.619 người; năm 1979 có 1.519 người; năm 1980 có 1.407 người. Có thể việc giảm số công nhân viên sản xuất công nghiệp trong năm này đã ảnh hưởng đến giá trị tổng sản lượng đạt được không bằng năm trước chăng?

Ngành hóa chất có các sản phẩm chính là phân bón hóa học, axít, xút, lóp và sấm xe đạp, dược phẩm (thuốc ống, thuốc viên, thuốc nước). Giá trị tổng sản lượng mà ngành hóa chất đạt được (bao gồm các doanh nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh, tiểu công nghiệp ở Trung ương và địa phương) trong năm 1976 là 826 triệu đồng; năm 1977 là 983,3 triệu đồng; năm 1978 là 1.069,0 triệu đồng; năm 1980 giảm xuống, chỉ đạt 958,8 triệu đồng.

Có thể đơn cử một vài xí nghiệp.

Apatít Lào Cai chỉ đạt giá trị tổng sản lượng trong 3 năm đầu là ít thay đổi, sau đó sụt hẳn xuống: năm 1976 đạt 21,2 triệu đồng; năm 1977 đạt 20,4 triệu đồng; năm 1978 đạt 22,9 triệu đồng; năm

1979: 3,0 triệu đồng và năm 1980: 2,9 triệu đồng. Số công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân năm 1976 là 2.459 người; năm 1977 là 2.588 người, năm 1978 tăng lên đến 2.875 người; năm 1979 số công nhân giảm đến mức thấp, chỉ còn 1.029 người; năm 1980 mới bắt đầu tăng trở lại: 1.503 người. Hai năm 1979 và 1980 có lẽ do Lào Cai chịu hậu quả tàn phá của chiến tranh biên giới phía Bắc nên sản xuất công nghiệp giảm sút đến mức như vậy.

Nhà máy Supe phốt phát Lâm Thao cũng chỉ có năm 1979 là giá trị tổng sản lượng đạt ở mức quá thấp, còn các năm khác thì ít thay đổi: năm 1976 đạt 25,2 triệu đồng; năm 1977 đạt 30,5 triệu đồng; năm 1978 đạt 28,3 triệu đồng; năm 1979 đạt 15,8 triệu đồng; năm 1980 tăng lên 29,7 triệu đồng.

Nhà máy Cao su Sao Vàng là nơi sản xuất những vật dụng thiết yếu phục vụ việc đi lại của nhân dân. Số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân ở nhà máy trong năm 1976 có 2.881 người; năm 1977 có 2.907 người; năm 1978 có 2.847 người; năm 1979 có 2.433 người; năm 1980 giảm xuống, còn 2.205 người. Giá trị tổng sản lượng mà nhà máy đạt được: năm 1976 là 65,6 triệu đồng; năm 1977 tăng lên 76,4 triệu đồng; năm 1978 đạt 72,2 triệu đồng; năm 1979 tụt xuống 55,2 triệu đồng, và năm 1980 còn tụt mạnh hơn, chỉ đạt 44,9 triệu đồng (năm 1981 thậm chí chỉ đạt được 38,4 triệu đồng).

Nhà máy Pin Văn Điển trong ba năm đầu của kế hoạch có số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân trên một nghìn người (năm 1976 có 1.064 người, năm 1977 có 1.151 người, năm 1978 có 1.156 người), nhưng sau đó giảm xuống, năm 1979 có 929 người, năm 1980 có 994 người. Giá trị tổng sản lượng đạt được cũng tăng giảm tương ứng: năm 1976 đạt 9,3 triệu đồng, năm 1977 đạt 10,0 triệu đồng, năm 1978 đạt 10,6 triệu đồng, năm 1979 đạt 7,7 triệu đồng, năm 1980 đạt 7,4 triệu đồng (năm 1981 còn giảm hơn, chỉ đạt 7,1 triệu đồng).

Các xí nghiệp được phẩm Hà Nội có số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân hàng năm ít có sự biến động lớn: năm 1976: 1.112 người; năm 1977: 1.110 người, năm 1978: 1.100 người; năm 1979: 1.061 người; năm 1980: 1.015 người. Giá trị tổng sản lượng đạt được giữa các năm cũng không có sự chênh lệch quá lớn: năm 1976 là 35,8 triệu đồng; năm 1977 là 37,2 triệu đồng; năm 1978 là 36,4 triệu đồng; năm 1979 là 36,7 triệu đồng; năm 1980 là 32,2 triệu đồng.

Ngành vật liệu xây dựng, gồm, sành, sứ, thủy tinh, gỗ, lâm sản, xenluylo và giấy cũng là ngành quan trọng của công nghiệp trong kế hoạch 5 năm. Giá trị tổng sản lượng ngành đạt được từng năm khoảng từ trên 1.400 đến trên 1.600 triệu đồng. Sản phẩm chính gồm gạch xây, ngói lợp, xi măng, đá khai thác, gỗ tròn khai thác, gỗ xẻ, thủy tinh, đồ sứ dân dụng... Đơn cử một số xí nghiệp:

Nhà máy xi măng Hải Phòng có số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân khá lớn: năm 1976 có 4.603 người; năm 1977: 4.558 người; năm 1978: 4.552 người; năm 1979: 4.449 người; năm 1980: 4.285 người. Sản lượng xi măng sản xuất được năm 1976 là 412,9 nghìn tấn; năm 1977 là 474,2 nghìn tấn; năm 1978 là 451,5 nghìn tấn; năm 1979 sụt xuống 385 nghìn tấn; năm 1980 giảm mạnh hơn, chỉ còn 295 nghìn tấn. Tính theo giá trị tổng sản lượng thì năm 1976 đạt 43,0 triệu đồng; năm 1977 đạt 47,7 triệu đồng; năm 1978 đạt 45,5 triệu đồng; năm 1979 chỉ đạt 33,7 triệu đồng; năm 1980 còn ít hơn, chỉ đạt 33,1 triệu đồng (năm 1981 chỉ đạt 32,6 triệu đồng).

Nhà máy giấy Việt Trì có số công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân hàng năm như sau: năm 1976: 894 người; năm 1977: 956 người; năm 1978: 928 người; năm 1979: 943 người; năm 1980: 956 người. Giá trị tổng sản lượng nhà máy đạt được trong năm 1976 là 13,6 triệu đồng; năm 1977 là 15,2 triệu đồng; năm 1978 là 14,9 triệu đồng; năm 1979 giảm xuống 13,1 triệu đồng, và năm 1980 thì tụt xuống mức 8,4 triệu đồng (năm 1981: cũng chỉ đạt 7,6 triệu đồng).

Công ty rừng Sông Hiếu tính theo số lượng mét khối gỗ tròn khai thác được: năm 1976 đạt 95,5 nghìn m³, năm 1977 đạt 102,9 nghìn m³; năm 1978 đạt 111,3 nghìn m³, năm 1979 đạt 111,5 nghìn m³; năm 1980 tụt xuống, chỉ đạt 96,1 nghìn m³. Số công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân của Công ty năm 1976 là 2.080 người; năm 1977 là 2.528 người; năm 1978 là 2.165 người; năm 1979 là 2.630 người; năm 1980 là 2.698 người (năm 1981 có đến 3.078 công nhân viên sản xuất công nghiệp nhưng chỉ đạt giá trị tổng sản lượng là 9,2 triệu đồng, với số lượng gỗ khai thác được là 40,5 nghìn m³).

Ngành lương thực, thực phẩm là ngành mà công nghiệp địa phương luôn đạt giá trị tổng sản lượng cao hơn công nghiệp Trung ương. Chẳng hạn, năm 1976 cả ngành đạt 2.756,9 triệu đồng thì trung ương đạt 967,9 triệu, còn địa phương đạt 1.789 triệu đồng; năm 1977 trong tổng số 2.447,9 triệu đồng giá trị tổng sản lượng, công nghiệp địa phương đạt 1.436,9 triệu đồng; năm 1978 công nghiệp địa phương đạt 1.327,4 triệu đồng/2.287,2 triệu đồng; năm 1979 công nghiệp địa phương đạt 1.303,1 triệu đồng trong tổng giá trị sản lượng 2.040,7 triệu đồng; năm 1980 là 1.204,9 triệu đồng trong tổng số 1.723,3 triệu đồng giá trị tổng sản lượng của toàn ngành¹. Sản phẩm chính của ngành lương thực, thực phẩm là hải sản đánh bắt, muối, đường, mật, rượu trắng, bia các loại, thuốc lá điếu, chè các loại, v.v... Một số xí nghiệp thuộc ngành lương thực, thực phẩm đạt được những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Nhà máy đường Vạn Điểm năm 1976 sản xuất được 6,9 nghìn tấn; năm 1977: 8,8 nghìn tấn; năm 1978: 7,1 nghìn tấn; năm 1979: 6,8 nghìn tấn; năm 1980: 5,9 nghìn tấn (năm 1981 chỉ đạt 5,5 nghìn tấn). Nhìn chung, sản lượng đường mấy năm sau thấp hơn năm trước. Tuy nhiên, nếu tính theo giá trị tổng sản lượng thì lại không

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.190.

nhận thấy rõ sự sụt giảm lăm: năm 1976 đạt 4,8 triệu đồng; năm 1977 đạt 7,5 triệu đồng; năm 1978 đạt 14,1 triệu đồng; năm 1979 đạt 13,6 triệu đồng; năm 1980 đạt 13,6 triệu đồng.

Nhà máy đường Việt Trì sản lượng đường năm 1976 là 3,2 nghìn tấn; năm 1977 là 3,0 nghìn tấn; năm 1978 là 2,5 nghìn tấn; năm 1979 là 2,8 nghìn tấn; năm 1980 là 2,7 nghìn tấn (năm 1981 tụt xuống 2,0 nghìn tấn). Giá trị tổng sản lượng nhà máy đạt được năm 1976 là 4,0 triệu đồng; năm 1977 là 3,4 triệu đồng; năm 1978 là 3,0 triệu đồng; năm 1979 là 3,4 triệu đồng; năm 1980 là 2,8 triệu đồng (năm 1981 là 2,7 triệu đồng).

Các xí nghiệp khác cũng trong tình trạng tương tự.

Ngành dệt, da, may, nhuộm, trong kế hoạch 5 năm 1976-1980, nhìn chung, giá trị tổng sản lượng của công nghiệp địa phương tương đương hoặc lớn hơn công nghiệp Trung ương. Năm 1976, giá trị tổng sản lượng toàn ngành là 1.188,6 triệu đồng thì Trung ương đạt 576,4 triệu đồng, địa phương đạt 6.12,2 triệu đồng; năm 1977 toàn ngành đạt 1.495,5 triệu đồng thì Trung ương đạt 724,8 triệu đồng; địa phương đạt 770,7 triệu đồng; năm 1978 toàn ngành đạt 1.915,4 triệu đồng thì Trung ương là 793,3 triệu đồng, địa phương đạt tới 1.122,1 triệu đồng; năm 1979 toàn ngành đạt 1.825,6 triệu đồng thì Trung ương chỉ đạt 676,8 triệu đồng, địa phương đạt 1.148,8 triệu đồng; năm 1980 toàn ngành đạt 1.408,0 triệu đồng, Trung ương đạt 504,7 triệu đồng, địa phương đạt 903,3 triệu đồng. Nếu tính số lượng xí nghiệp thì ở địa phương nhiều hơn ở Trung ương, nhưng tính số công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân thì ở Trung ương lại thường nhiều hơn.

Số liệu thống kê của một số nhà máy trong ngành năng lượng, ngành cơ khí, hóa chất, vật liệu xây dựng, lương thực và thực phẩm, dệt, da, may nhuộm...) là những dẫn chứng phần nào phản ánh tình hình chung sản xuất công nghiệp trong kế hoạch 5 năm 1976-1980.

Sản phẩm công nghiệp tính bình quân đầu người trong kế hoạch 5 năm:

Sản phẩm	1976	1977	1978	1979	1980
Điện - kWh	62,8	69,5	74,2	73,8	67,7
Than - kg	115,9	123,7	116,8	106,0	96,8
Thép - kg	1,26	1,76	1,83	2,03	1,18
Thuốc ống	6,4	9,3	8,8	7,9	6,5
Thuốc viên	89,1	102,6	113,4	119,7	124,0
Thuốc nước - lít	0,08	0,14	0,12	0,11	0,07
Xà phòng giặt - kg	0,48	0,47	0,41	0,43	0,45
Xi măng - kg	15,1	16,6	16,1	13,4	11,8
Gạch xây - viên	75	72	66	47	43
Gỗ tròn khai thác - m ³	0,031	0,033	0,030	0,032	0,020
Giấy bìa - kg	1,53	1,36	1,38	0,84	0,89
Diêm - bao	8,0	5,5	6,4	5,6	4,7
Muối - kg	11,9	14,6	10,2	9,8	8,9
Cá biển - kg	12,3	11,9	10,3	8,7	7,4
Nước mắm - lít	2,01	2,37	2,35	2,07	1,62
Đường, mật - kg	1,5	1,9	1,8	2,7	3,2
Vải, lụa - mét	4,5	5,6	5,7	5,0	3,2
Thuốc lá - bao	8,2	8,3	7,8	6,6	7,4
Mì chính - gam	79,0	58,8	56,9	36,5	20,2

Nguồn: Niên giám thống kê 1981, Sđd, tr.175.

Biểu thống kê trên đây cho thấy sản phẩm công nghiệp tính bình quân cho mỗi người ít một cách đáng kinh ngạc. Nó lý giải sự thiếu hụt hàng tiêu dùng thiết yếu trầm trọng trong cuộc sống hàng ngày của người dân trong những năm sau giải phóng. Đồng thời, về một phương diện khác, nó cũng góp phần lý giải việc tại sao năng suất lao động công nghiệp lại thấp như vậy (năng suất lao động của một công nhân sản xuất công nghiệp năm 1979: 13,7 nghìn đồng/người; năm 1980 còn thấp hơn: 11,1 nghìn đồng/người)¹.

Ngày công lao động của công nhân sản xuất công nghiệp thường khá thấp so với ngày công chế độ. Ngoài những lý do ốm đau, thai sản, số ngày công phải ngừng việc do thiếu nguyên vật liệu, thiếu thiết bị máy móc và phụ tùng thay thế, thiếu điện, nước... cũng khá cao, năm 1976 chiếm 2%, năm 1977 là 3,1%; năm 1978 là 2,9%; năm 1979 là 3,3% và năm 1980 số ngày công phải làm theo chế độ của một công nhân sản xuất công nghiệp².

Sự thiếu hụt quá lớn hàng tiêu dùng phục vụ các nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân đã trở thành một vấn đề bức xúc của toàn xã hội. Đây vốn là vấn đề đã tồn tại ở miền Bắc trước năm 1975. Sau khi giải phóng miền Nam, Nhà nước đã tiếp quản được một lực lượng đáng kể công nghiệp hàng tiêu dùng ở miền Nam như các ngành dệt, may, sành sứ, thủy tinh, nhựa, kim khí tiêu dùng, đường, sữa, mì chính, bia, nước giải khát, thuốc lá. Năm 1978, giá trị tổng sản lượng công nghiệp hàng tiêu dùng cả nước đạt gần 5.900 triệu đồng, chiếm hơn 60% tổng giá trị sản lượng công nghiệp. Trong đó, các tỉnh miền Bắc đạt gần 50%, các tỉnh miền Nam đạt hơn 50%; công nghiệp Trung ương đạt gần 40%, công nghiệp địa phương và tiểu - thủ công nghiệp cung cấp hơn

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.176.

2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.175.

60%¹. Hàng tiêu dùng có tăng hơn trước, nhưng tăng chậm, trong khi dân số lại tăng nhanh nên một số sản phẩm chủ yếu tính theo bình quân đầu người năm 1978 so với năm 1965 tăng không đáng kể, thậm chí có những mặt hàng còn giảm sút².

	Năm 1965 (miền Bắc)	Năm 1978 (cả nước)
Cá biển	5,1kg	10,0kg
Vải lụa	5,9m	6,4m
Giấy	1,31kg	1,33kg
Sứ dân dụng	2,93 cái	2,8 cái
Đường mật	2,3kg	1,5kg

Năm 1978, giá trị xuất khẩu hàng tiêu dùng chiếm khoảng 15% trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp hàng tiêu dùng. Kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 230 triệu rúp và đô la, chiếm hơn 70% tổng kim ngạch xuất khẩu, theo cơ cấu như sau³:

	Triệu rúp - đôla	Tỷ lệ (%)
Toàn bộ	230	100
- Hải sản	17	7,4
- Thực phẩm	40	17,4
- Dệt da may mặc	120	52,2

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.220.

2, 3. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Sđd, tr.221.

	Triệu rúp - đôla	Tỷ lệ (%)
- Hàng thêu và mỹ nghệ	22	9,6
- Mây tre đan	13	5,6
- Hàng khác	18	7,8

Trong việc sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp địa phương đã đóng góp phần quan trọng. Năm 1978, công nghiệp địa phương sản xuất được 4.900 triệu đồng giá trị sản lượng, chiếm khoảng 52% giá trị sản lượng công nghiệp, trong đó miền Bắc 55%, miền Nam 45%, quốc doanh 40%, tiểu - thủ công nghiệp 60%. Tiểu - thủ công nghiệp đã sản xuất gần 3.000 triệu đồng, chiếm gần 1/3 giá trị sản lượng công nghiệp và gần 2/3 giá trị sản lượng công nghiệp địa phương¹.

Sau giải phóng vài ba năm, ở Việt Nam đã hình thành một hệ thống hàng công nghiệp tiêu dùng và công nghiệp địa phương bao gồm gần 200 xí nghiệp Trung ương, 1.700 xí nghiệp địa phương và trên 3.000 hợp tác xã tiểu, thủ công nghiệp. Nhìn chung, sản xuất phát triển chậm so với nhu cầu và khả năng. Nhịp độ tăng bình quân hàng năm trong các năm 1976-1978 trong cả nước chỉ trên dưới 7%. Hàng hóa nghèo nàn, ít được cải tiến, thậm chí một số mặt hàng có khuynh hướng teo dần, chất lượng hàng hóa xấu, giá thành cao. Tóm lại, hàng tiêu dùng thiếu trầm trọng. Một số mặt hàng tiêu dùng thông thường có khả năng đáp ứng được như sành sứ, thủy tinh, đồ gỗ, mây tre, cối, hàng kim khí thông dụng, đồ dùng học tập, đồ chơi trẻ em, v.v... nhưng vẫn thiếu².

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 6 (họp từ 15-8 đến 23-8-1979) đã nhận xét: "Sau thắng lợi

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 40, Sđd, tr.222.

2. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 40, Sđd, tr.331-332.

của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam, nhân dân ta hy vọng có điều kiện thuận lợi để xây dựng đất nước trong hòa bình, khôi phục và phát triển kinh tế, từng bước cải thiện đời sống. Nhưng trong bốn năm qua, nhiều sự kiện đã diễn ra trái với điều mong muốn đó.

- Từ chiến tranh chuyển sang hòa bình là một sự đảo lộn lớn về kinh tế, xã hội trong cả nước. Hơn hai tỷ đô la viện trợ hàng năm không còn nữa, mất một nguồn hàng hóa quan trọng đối với đời sống, nhất là lương thực, thực phẩm và một nguồn vật tư đáng kể đối với sản xuất... Mấy triệu người ở miền Nam đang làm ăn, sinh sống nhờ chiến tranh bỗng trở thành thất nghiệp. Nhiều nhu cầu mới về kinh tế và đời sống trong cả nước đặt ra rất cấp bách, quá sức chịu đựng của một nền kinh tế sản xuất nhỏ lại trải qua chiến tranh lâu dài.

- Từ năm 1976, thiên tai xảy ra liên tiếp (hạn hán, bão lụt, sâu bệnh) với mức độ nặng nề và nhịp độ dồn dập khác thường, không phải ba năm mất một vụ như trước đây, mà ba năm mất ba vụ, làm đảo lộn nhiều dự tính trong kế hoạch.

- Những khó khăn trên đây, chúng ta đã tính đến, nhưng thật sự không lường hết quy mô, mức độ và ảnh hưởng của nó... Nền kinh tế của chúng ta chưa khắc phục hết hậu quả của cuộc chiến tranh trước, lại phải đáp ứng những yêu cầu mới rất lớn về quốc phòng, chịu đựng những khó khăn và đảo lộn mới (do hai cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc).

... Lẽ ra, thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước phải tạo nên một sự phấn khởi to lớn và một sức vươn lên mãnh liệt của nhân dân lao động. Nhưng, sự phấn khởi và sức vươn lên đó đã bị hạn chế và gần đây phát sinh tâm lý bi quan, xao xuyến, thiếu tin tưởng trong một bộ phận dân cư. Đó là do có nhiều khó khăn trong kinh tế và xã hội:

- Sản xuất phát triển chậm, nhất là nông nghiệp;

- Đời sống thiếu thốn, nhất là đời sống của những người ăn lương;
- Các hiện tượng tiêu cực có chiều hướng tăng lên;
- Những điều trên đây thấy đã lâu, nói đã nhiều, nhưng sửa chữa quá chậm, quá ít;
- Điều đặc biệt nghiêm trọng là người lao động nông nghiệp cũng như công nghiệp, trong quốc doanh cũng như trong hợp tác xã, giảm sút lòng hăng hái sản xuất..."¹.

Rõ ràng, mặc dù đầu tư cho công nghiệp không phải là ít, nhưng sản phẩm không đáp ứng được nhu cầu của xã hội, và tình trạng khan hiếm hàng hóa tiêu dùng cũng như vật tư cho sản xuất ngày càng trầm trọng.

Đời sống của công nhân viên chức (những người hưởng lương và các chế độ bao cấp của Nhà nước) vô cùng điêu đứng do Nhà nước không có đủ lương thực, thực phẩm và các loại hàng tiêu dùng thiết yếu bán theo chế độ tem phiếu. Sáu tháng đầu năm 1979, Đảng đoàn và Ban Thư ký Tổng Công đoàn đã phát động trong công nhân, viên chức 5 phong trào thi đua: phong trào chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu, phong trào phát huy sáng kiến, phong trào tiết kiệm, phong trào phục vụ nông nghiệp, phong trào tự tổ chức đời sống. Tuy vậy, khó khăn, không những không giảm mà ngày càng chồng chất.

Bản báo cáo của Đảng đoàn Tổng Công đoàn Việt Nam gửi Ban Bí thư Trung ương Đảng và Thường vụ Hội đồng Chính phủ ngày 20-7-1979 đã phản ánh (và báo động) được phần nào những khó khăn to lớn mà công nhân, viên chức đang phải đương đầu²:

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 40, Sđd, tr.334.

2. Đảng đoàn Tổng Công đoàn Việt Nam, Báo cáo: Một số vấn đề nổi lên về lao động sản xuất, đời sống, tư tưởng công nhân viên chức và một số kiến nghị của Tổng Công đoàn, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong Phủ Thủ tướng, hồ sơ 4278.

"Trên mặt trận sản xuất, ở những nơi công nhân có đủ việc làm, vẫn có năng suất cao, đảm bảo hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch, kể cả nhiệm vụ đột xuất. Nhưng tình trạng thiếu nguyên, nhiên, vật liệu ở nhiều xí nghiệp gay gắt hơn trước, có nơi có lúc phải đình đốn sản xuất. Nơi nào có điều kiện và biết chuyển hướng tổ chức công nhân làm việc khác như làm nhà ở, đi tăng gia, sản xuất mặt hàng phụ bằng phế liệu, phế phẩm... thì phong trào thi đua lao động sản xuất, tiết kiệm vẫn có khí thế và công nhân không phải nghỉ việc hưởng 70% lương (tr.2).

...Tuy nhiên, phong trào lao động sản xuất và tiết kiệm có xu hướng giảm sút, hầu hết các ngành, các địa phương không hoàn thành kế hoạch (đã điều chỉnh)... Số công nhân nghỉ sản xuất hưởng 70% lương, số công nhân bỏ việc, số công nhân bỏ ra ngoài làm ngày càng nhiều; việc tổ chức quản lý kinh tế chuyển biến chậm, nhiều mặt trì trệ.

Số công ngừng việc, mới thống kê sơ bộ ở 3 ngành cơ khí luyện kim, hóa chất, đường sắt 5 tháng qua đã có 422.287 công.

Số người xin thôi, bỏ việc tăng, nhiều nhất là các tỉnh, thành phố miền Nam... Hà Nội có 43 công nhân viên chức trong số 143 người trốn đi nước ngoài. Nhà máy dệt 8/3, 6 tháng đầu năm có 165 công nhân bỏ việc vì tiền lương không đủ nuôi con và sức khỏe giảm sút nghiêm trọng (tr.2-3)".

Tình hình đó phản ánh một mảng mờ trong bức tranh phát triển công nghiệp Việt Nam giai đoạn 1976-1980.

2.2. Thương nghiệp - giá cả

Sự khác biệt rất lớn về quan hệ sản xuất, thị trường, giá cả hai miền mới thống nhất, hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh kéo dài 30 năm, cùng với các cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc đã gây nên những mất cân đối nghiêm trọng cho nền kinh tế, tác động trực tiếp và bất lợi đến sự phát triển bình thường của thị trường và giá cả.

Tổng trị giá hàng hóa do ngành thương nghiệp thu mua được trong nước không lớn:

Năm 1975: 2.921,7 triệu đồng (hàng công nghiệp 2.152,5 triệu đồng, chiếm 73,7%; hàng nông sản 769,2 triệu đồng, chiếm 26,3%).

Năm 1976: 3.863,9 triệu đồng (hàng công nghiệp 2.680,5 triệu đồng, chiếm 69,4%; hàng nông sản 1.183,4 triệu đồng, chiếm 30,6%, trong đó lương thực 650,8 triệu đồng, chiếm 16,8%);

Năm 1977: 4.467,1 triệu đồng (hàng công nghiệp 3.402,2 triệu đồng, chiếm 76,2%; hàng nông sản 1.064,9 triệu đồng, chiếm 23,8%, trong đó lương thực 535,2 triệu đồng, chiếm 12%);

Năm 1978: 5.068,9 triệu đồng (hàng công nghiệp 3.746,0 triệu đồng, chiếm 73,9%, hàng nông sản 1.322,9 triệu đồng, chiếm 26,1%, trong đó lương thực 658,2 triệu đồng, chiếm 13,0%);

Năm 1979: 5.012,9 triệu đồng (hàng công nghiệp 3.695,7 triệu đồng, chiếm 73,7%; hàng nông sản 1.317,2 triệu đồng, chiếm 26,3%, trong đó lương thực 638,1 triệu đồng, chiếm 12,7%);

Năm 1980: 6.203,3 triệu đồng (hàng công nghiệp 3.349,2 triệu đồng, chiếm 54,0%; hàng nông sản 2.854,1 triệu đồng, chiếm 46,0%, trong đó lương thực 1.663,7 triệu đồng, chiếm 26,8%).

Giá trị hàng hóa thu mua được ở các địa phương rất khác nhau. Chẳng hạn, năm 1980 trong tổng số 6.203,3 triệu đồng giá trị hàng hóa mà ngành thương nghiệp thu mua được, nhiều địa phương đạt mức ba con số như An Giang 311,9 triệu đồng; Hà Nội 220,7 triệu đồng; thành phố Hồ Chí Minh 259,5 triệu đồng; Minh Hải 202,2 triệu đồng; Hậu Giang 196,0 triệu đồng; Hà Nam Ninh 193,9 triệu đồng; Nghệ Tĩnh 186,1 triệu đồng; Hải Hưng 177,5 triệu đồng; Thanh Hóa 170,2 triệu đồng; Thái Bình 161,7 triệu đồng; Tiền Giang 158,5 triệu đồng; Bến Tre 144,0 triệu đồng; Quảng Nam - Đà Nẵng 126,6 triệu đồng; Hải Phòng 108,6 triệu đồng; Hà Bắc

104,9 triệu đồng, v.v... Trong khi đó, có một số địa phương chỉ đạt mức thấp như Hà Tuyên 28,3 triệu đồng; Cao Bằng 15,5 triệu đồng; Bắc Thái 44,1 triệu đồng, đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo 8,5 triệu đồng, v.v...¹.

Giá trị loại hàng hóa (hàng công nghiệp hay hàng nông sản) thu mua được tùy thuộc vào tình hình phát triển sản xuất tại từng địa phương, vào từng thời điểm nhất định. Ví dụ như năm 1980, thành phố Hồ Chí Minh trong khi hàng công nghiệp thu mua được là 217,6 triệu đồng thì hàng nông sản thu mua được chỉ là 41,9 triệu đồng; tỉnh Hà Nam Ninh hàng công nghiệp thu mua được 16,2 triệu, trong khi hàng nông sản đạt 177,7 triệu đồng; tỉnh Đồng Tháp chỉ thu mua được 1,6 triệu đồng hàng công nghiệp, trong khi hàng nông sản thu mua được 110,5 triệu đồng, v.v...

Những mặt hàng nông sản chủ yếu trong nước do ngành nội thương thu mua là: lương thực, thịt lợn (cân hơi), thịt trâu, bò (cân hơi), gà, vịt, ngan, ngỗng, trứng gà, trứng vịt, cá nước ngọt, đậu các loại, lạc vỏ, vừng hạt, chè, thuốc lá, thuốc Lào, gai, bông hạt, đay bẹ, cói, lá cọ, hạt tiêu, cà phê, sơn ta, mía...

Những mặt hàng công nghiệp chủ yếu trong nước do ngành nội thương thu mua là: cá tươi nước mặn, muối, nước mắm, nước chấm, đường, mật, thuốc lá điếu, vải, lụa các loại, vải xô màn, quần áo may sẵn, bát đĩa sứ, chiếu cói, xà phòng giặt, giấy viết, vở học sinh, xe đạp, củi, than quả bàng, than mỏ, gỗ tròn, gỗ xẻ, tre, nứa, gạch, ngói, xi măng...

Phần lớn những mặt hàng (nông sản cũng như công nghiệp) ngành nội thương thu mua được đều dùng để phân phối theo định lượng hàng tháng hoặc hàng năm (tùy loại hàng) cho cán bộ hưởng lương, nhân dân thành thị.

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.228.

Nền tài chính của Việt Nam vốn đã bị mất cân đối nghiêm trọng do mất nguồn viện trợ (trước kia mỗi miền nhận khoảng 1 tỷ đôla và rúp/năm), lại phải dành tiền của và sức lực bảo vệ đất nước trong hai cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới, phải tăng quỹ tiêu dùng để giải quyết một phần khó khăn cho đời sống nhân dân. Tóm lại, có thể nói, trong giai đoạn 1976-1980, Việt Nam lâm vào tình thế "làm không đủ ăn, thu không đủ chi, xuất không đủ nhập".

Lương thực bị thiếu hụt nghiêm trọng. Mức tiêu dùng lương thực thuộc khu vực nhà nước trong 5 năm 1976-1980 là 11,8 triệu tấn quy gạo, nhưng huy động trong nước chỉ được 5,8 triệu tấn (bằng 49% mức tiêu dùng). Năng lượng (than, điện, xăng dầu...) còn xa mới đáp ứng được nhu cầu tối thiểu trong nước. Nguyên vật liệu chỉ đáp ứng được 1/2 hoặc 1/3 nhu cầu của công nghiệp.

Cán cân thanh toán quốc tế thiếu hụt. Kim ngạch xuất khẩu trong 5 năm 1976-1980 chỉ bằng 24% nhập khẩu.

Trong 5 năm 1976-1980 tổng sản phẩm của cả nước chỉ tăng 0,8%. Thu nhập quốc dân giảm 0,8% trong khi dân số tăng 2,4%. Thu nhập bình quân đầu người vốn đã thấp, trong giai đoạn này có xu hướng giảm dần.

Cơ sở của nguồn thu tài chính bị eo hẹp nên tỷ lệ động viên thu nhập quốc dân vào ngân sách nhà nước cũng ngày càng thấp. Năm 1976 đạt 23,3%, năm 1980 chỉ đạt 20,1%¹.

Để đảm bảo yêu cầu khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, bảo đảm an ninh, quốc phòng, nước ta đã phải sử dụng vốn viện trợ và nhất là vốn vay của nước ngoài bằng 39% tổng thu ngân sách. Nhưng quản lý vốn vay kém, sử dụng phân tán nên hiệu quả rất thấp, trong khi số nợ đến hạn phải trả tăng lên hàng năm. Ngân

1. Nguồn các số liệu: *45 năm kinh tế Việt Nam*, Sdd, tr.254-255.

sách nhà nước bị bội chi trên 1.300 triệu đồng trong 5 năm, kéo theo bội chi tiền mặt khoảng 4.000 triệu đồng¹.

Về giá cả, sau khi thống nhất đất nước, miền Bắc tiếp tục đường lối kinh tế và chính sách giá cả đã hình thành trước kia, ở miền Nam cũng dần dần áp dụng đường lối kinh tế và chính sách giá cả đã từng được thực hiện ở miền Bắc, nhằm thực hiện mục tiêu (rất ảo tưởng) là trong một thời gian ngắn đồng nhất quan hệ sản xuất, hệ thống thị trường và giá cả trên phạm vi cả nước.

- Hệ thống giá mua nông, lâm, hải sản

Sau giải phóng, để khuyến khích khôi phục nhanh chóng sản xuất nông, lâm nghiệp, Nhà nước đã quy định giá mua lúa ở đồng bằng sông Cửu Long và trên cơ sở đó quy định giá mua các loại sản phẩm khác. Giá mua nông sản mới quy định nhìn chung có cao hơn giá trước ngày giải phóng (tính theo tiền Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phát hành sau ngày giải phóng để đổi tiền của chính quyền cũ): lúa từ 0,18đ/kg lên 0,21đ/kg (tăng 16%); sắn từ 0,06đ/kg lên 0,1đ/kg (tăng 66%); lạc từ 0,55đ/kg lên 0,75đ/kg (tăng 45,4%); đỗ tương từ 0,7đ/kg lên 0,8đ/kg (tăng 14,3%); chè búp tươi từ 0,15 đ/kg lên 0,32 đ/kg (tăng 114%), v.v... Mức giá ở Nam Bộ nhìn chung thấp hơn ở miền Bắc khoảng 10 - 30%, cũng có loại tương đương với giá ở miền Bắc, cũng có loại cao hơn như đỗ tương, thuốc lá. Có thể nói, giá mua nông sản đã hình thành trên một mặt bằng thống nhất trong cả nước².

Trong khi giá mua nông sản được điều chỉnh lên, giá bán các loại tư liệu sản xuất nông nghiệp vẫn được giữ ở mức trước giải phóng (tính đổi theo tiền mới), và Nhà nước đã phải bù lỗ khoảng 50% so với giá thành sản xuất hay nhập khẩu.

1. 45 năm kinh tế Việt Nam, Sđd, tr.255.

2. 45 năm kinh tế Việt Nam, Sđd, tr.278.

Từ năm 1978, Nhà nước điều chỉnh giá mua nông sản chủ yếu và hệ thống giá thống nhất trong cả nước đã hình thành với phương thức: hàng năm Nhà nước công bố chỉ tiêu mua theo hợp đồng đối với hợp tác xã nông nghiệp và nông dân, thực hiện thu mua 90% sản lượng lương thực hàng hóa. Số còn lại mua theo giá thường vượt kế hoạch, cao hơn từ 30% đến 50% so với giá trong kế hoạch. Mức giá mua thóc được quy định thành 5 vùng lớn, vùng có mức giá thấp nhất là 0,32đ/kg, vùng cao nhất là 0,55đ/kg.

Về thịt lợn, Nhà nước giao kế hoạch chăn nuôi và chỉ tiêu bán sản phẩm cho Nhà nước theo hợp đồng. Nhà nước mua 50% số lợn thịt theo kế hoạch đối với gia đình xã viên và nông dân cá thể, mua 90% số lợn thịt đối với hợp tác xã, trong đó 40% mua theo giá khuyến khích. Mức giá mua ở miền Bắc từ 2,8đ/kg đến 3,5đ/kg tùy theo cấp loại lợn, tương đương với 7kg đến 7,5kg thóc theo giá bình quân trong kế hoạch. Ở miền Nam giá mua là 3đ/kg.

Sang năm 1979, Nhà nước vẫn quy định giá mua theo vùng và điều chỉnh giá mua tăng lên: thóc tăng 56%, ngô tăng 30%, đỗ tương tăng 82%, lạc tăng 67%, đay xanh ngâm tăng 55%, thuốc Lào tăng 40%, thịt bò hơi tăng 82%, v.v...¹.

Trong khi tăng giá mua nông sản, Nhà nước thực hiện bán tư liệu sản xuất theo mức giá không lấy lãi và trong không ít trường hợp Nhà nước phải bù lỗ. Nhà nước giữ giá bán phân hóa học, điều chỉnh giá bán các loại thuốc trừ sâu ở miền Nam cho thống nhất với hệ thống giá ở miền Bắc.

Vào năm cuối của kế hoạch 5 năm, theo tinh thần Nghị quyết 26/NQTVU của Bộ Chính trị ngày 23-6-1980, Nhà nước bắt đầu thực hiện chính sách ổn định nghĩa vụ lương thực đối với hợp tác xã và tập đoàn sản xuất (thuế và phần thu mua theo hợp đồng) và

1. *45 năm kinh tế Việt Nam*, Sđd, tr.278.

mua phân lương thực ngoài nghĩa vụ theo giá thỏa thuận. Nhà nước cũng hướng dẫn mức giá thỏa thuận về hàng công nghiệp bán cho nông nghiệp (như phân urê 12đ/kg, xăng 15đ/lít, dầu diesel 8đ/lít, dầu hỏa 9đ/lít, xi măng 90đ/bao, gỗ xẻ nhóm 4 giá 2.600đ/m³, v.v...) ¹. Quy định như vậy nhưng trên thực tế, trong năm 1980, ở miền Bắc giá hợp đồng đối với lúa chưa khác nhiều so với giá thu mua theo nghĩa vụ về giao nộp, giá thu mua gắn với nghĩa vụ giao nộp thịt lợn vẫn được áp dụng mà chưa có thay đổi. Điều này gây thêm bức xúc trong nông dân xã viên hợp tác xã, tác động trực tiếp đến thái độ lao động của xã viên trong các hợp tác xã, đến tình hình sản xuất nông nghiệp ở các địa phương miền Bắc.

Về hệ thống giá bán buôn, sau khi miền Nam giải phóng, Nhà nước quy định giá một số loại vật tư chủ yếu như xăng, dầu diesel, dầu madút, xi măng. Nhiều mặt hàng khác cũng được Nhà nước quy định giá bán, như than, hóa chất, kim khí, gỗ... Một số loại vẫn giữ được mức giá ổn định như trước giải phóng (theo tiền mới), nhưng nhiều loại đã được nâng lên. Hầu hết vật tư được chỉ đạo giá thống nhất dựa trên cơ sở giá đã hình thành ở miền Bắc. Từ tháng 8 -1979, Nhà nước tiếp tục thực hiện mức giá thống nhất đối với một số tư liệu sản xuất chủ yếu: xăng giá 875đ/tấn, diesel 450đ/tấn, điện cho sản xuất 100đ/kwh, phân đạm 520đ/tấn, v.v...

Về hệ thống giá bán lẻ hàng tiêu dùng: Khi mới giải phóng, giá thị trường hàng tiêu dùng ở miền Nam nói chung thấp hơn giá cung cấp miền Bắc khá nhiều (theo giá đã quy đổi thành một đồng tiền). Ví dụ, mặt hàng đường kính ở miền Bắc 2,3đ/kg thì ở miền Nam 1,25đ/kg; mặt hàng sữa đặc ở miền Bắc 1,7 đ/hộp thì ở miền Nam 1,0đ/hộp; bột ngọt ở miền Bắc 80 đ/kg thì ở miền Nam 60đ/kg, v.v...

1. 45 năm kinh tế Việt Nam, Sdd, tr.279.

Căn cứ vào khả năng của nền kinh tế, tiền lương, giá thu mua nông sản, lâm sản và yêu cầu ổn định cuộc sống của nhân dân sau chiến tranh, Nhà nước đã quyết định giá bán lẻ chuẩn một số mặt hàng thuộc nhu cầu cơ bản là gạo, vải, đường, sữa và dầu hỏa. Đồng thời dựa trên mặt bằng giá của những hàng hóa đó mà Nhà nước quy định giá nhiều loại hàng khác như muối ăn, giấy viết, bột giặt, thuốc chữa bệnh, máy khâu, v.v... theo tinh thần vừa đảm bảo sản xuất trong nước phát triển, vừa đảm bảo đời sống người lao động và từng bước đi tới thống nhất giá cả trong nước. Đầu năm 1976, Nhà nước quyết định điều chỉnh tăng giá bán lẻ một số mặt hàng tiêu dùng ở miền Nam: vải tăng 100%, đường tăng 100%, sữa tăng 70%, bột giặt tăng 50%, v.v... Đến giữa năm 1976, Nhà nước thực hiện giảm giá bán lẻ một số mặt hàng tiêu dùng ở miền Bắc: thuốc chữa bệnh giảm 25%, mì chính giảm 100%, lốp xe đạp Sao Vàng bán cung cấp giảm 16%, săm xe đạp Sao Vàng giảm 19%... Do đó, giá bán lẻ giữa hai miền từng bước giảm bớt sự chênh lệch.

Đầu năm 1978, Nhà nước quyết định mức giá bán cung cấp cho cán bộ, công nhân, viên chức hai mặt hàng thống nhất trong cả nước theo giá của miền Bắc, đó là gạo giá 0,4đ/kg, thịt lợn xô giá 2,5đ/kg.

Giá bán lẻ hàng tiêu dùng thực hiện trên nguyên tắc gắn với tiền lương của cán bộ, công nhân, viên chức và thu nhập của các tầng lớp nhân dân lao động khác, gắn với việc cung ứng hàng hóa. Mục tiêu là ổn định giá để ổn định và từng bước cải thiện đời sống.

Nhà nước chủ trương thu hẹp một bước chênh lệch giá hàng tiêu dùng giữa các vùng, điều chỉnh trong phạm vi thật cần thiết một số loại hàng tiêu dùng. Những mặt hàng mỹ phẩm cấp cao hoặc xa xỉ thì có thể nâng lên để bảo đảm điều tiết tiêu dùng và giảm khó khăn cho ngân sách.

Đối với gạo và thịt lợn bán theo định lượng cho những nhu cầu trong diện được Nhà nước bảo đảm cung cấp thì mức giá bán lẻ

được áp dụng thống nhất trong cả nước như sau: gạo 0,40đ/kg tiền miền Bắc; thịt lợn xô 2,5đ/kg tiền miền Bắc.

Ngày 3-3-1978, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết về công tác lương thực trong tình hình mới, nhằm huy động được đại bộ phận lương thực hàng hóa vào tay Nhà nước, phân phối hợp lý và tiết kiệm cho các đối tượng được Nhà nước cung cấp lương thực. Nhà nước kiên quyết chống đầu cơ buôn lậu lương thực, thực hiện từng bước xóa bỏ thị trường không có tổ chức về lương thực, tiến tới thống nhất quản lý lương thực trong phạm vi cả nước.

Trong lúc cung - cầu hàng hóa mất cân đối, yêu cầu đặt ra trong việc phân phối hàng hóa và áp dụng giá bán lẻ hàng tiêu dùng là phải nhằm phục vụ những nhu cầu thiết yếu của nhân dân, trước hết là của các lực lượng vũ trang và công nhân viên chức. Theo tinh thần đó, đầu năm 1980, Nhà nước thực hiện thống nhất trong cả nước giá bán lẻ có phân biệt theo loại mặt hàng:

- Giá bán lẻ giữ ổn định như đã công bố đầu năm 1978 đối với những mặt hàng thiết yếu và hàng cung cấp theo định lượng như: lương thực, thịt, dầu, mỡ, cá, nước mắm, chất đốt, đường, vải, xà phòng, thuốc chữa bệnh, sữa, giấy viết...

- Thực hiện hai giá (giá cung cấp và giá kinh doanh thương nghiệp) đối với một số mặt hàng tiêu dùng quan trọng. Giá cung cấp áp dụng đối với các mặt hàng: xe đạp và phụ tùng, thuốc lá phần bán cung cấp, bia và nước ngọt phần bán qua căng tin cơ quan. Giá cao được áp dụng đối với những mặt hàng cao cấp, len, dạ, đồng hồ. Loại hàng này không áp dụng giá cung cấp và hai giá.

Cuối năm 1980, Nhà nước xóa bỏ chế độ cung cấp thuốc lá và bia, các hàng này được bán theo một giá kinh doanh thương nghiệp. Nhà nước cũng đồng thời mở rộng diện mặt hàng áp dụng chính sách hai giá.

Tóm lại, trong 5 năm 1976-1980, hệ thống giá chi đạo của Nhà nước được từng bước điều chỉnh theo yêu cầu hòa đồng chính sách và hòa đồng thị trường cả nước, thực hiện thống nhất giá cả trong cả nước trên cơ sở hệ thống giá đã hình thành ở miền Bắc trước khi thống nhất đất nước. Nhìn chung, giá tư liệu sản xuất và giá bán lẻ về cơ bản ổn định; giá thu mua nông sản, lâm sản, hải sản ngày một tăng lên: so với năm 1976, giá thu mua đã tăng 20,4% năm 1978 đến 153,2% năm 1980, trong khi giá bán lẻ trên thị trường có tổ chức chỉ tăng 5,5% vào năm 1978 đến 19,7% vào năm 1980.

Giá thị trường tự do trong thời kỳ 1976-1980 ngày càng cách xa giá chi đạo của Nhà nước do giá nhà nước được giữ ổn định ở mức quá thấp và quá lâu. Mức bù lỗ - bù giá trong ngân sách nhà nước cũng ngày một tăng cao: năm 1976 là 442 triệu đồng, năm 1978 là 731 triệu đồng và năm 1980 là 1.267 triệu đồng¹.

Cung cầu càng mất cân đối nghiêm trọng, giá thị trường tự do liên tục tăng với mức độ ngày một cao: so với năm 1976, năm 1977 tăng 38%, năm 1978 tăng 85,1% năm 1979 tăng 148,3% và năm 1980 tăng 260%. Trong 5 năm, giá tăng gấp 3,6 lần.

Thu nhập bình quân/năm của người lao động cá thể ngày một tăng cao, gấp từ 2 đến 6 lần của nông dân tập thể. Nếu lấy mức thu nhập của công nhân là 1 thì thu nhập của nông dân tập thể là 0,54 vào năm 1976; 0,67 vào năm 1978; 0,88 vào năm 1980; của nông dân cá thể tương ứng là 0,97; 1,15 và 1,95; của thương nghiệp tư nhân tương ứng là 1,9; 3,1 và 6,68².

Hệ thống giá trong giai đoạn này đã thể hiện nhiều mâu thuẫn trên các mặt:

1, 2. 45 năm kinh tế Việt Nam..., Sđd, tr.281.

a - Tỷ giá công nghiệp - nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp bất lợi cho công nghiệp. Bù lỗ do giá cung cấp thấp và cho xuất khẩu ngày một tăng.

b - Việc mua nông sản và bán đổi lưu hàng công nghiệp theo hợp đồng đều dựa trên giá cả thoát ly giá trị quá xa, không phản ánh quan hệ cung - cầu. Thực chất trong nhiều vùng việc mua bán đã trở thành quan hệ trao đổi hiện vật đối với các sản phẩm nông nghiệp quan trọng (lúa, thịt lợn); một số sản phẩm cây công nghiệp còn mang nặng tính chất giao nộp theo nghĩa vụ. Giá cả không còn là quan hệ hàng hóa - tiền tệ vận động theo quy luật giá trị nữa.

c - Xuất hiện mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa việc chỉ đạo một cách tập trung với thực tế ngày một phân tán, mỗi vùng làm theo một cách, tính thống nhất của chính sách và hệ thống giá do Nhà nước quy định ngày càng suy giảm. Kết quả điều tra các năm 1977-1978 cho thấy: tư liệu sản xuất đưa về nông thôn bị thất thoát nhiều, nông dân phải mua với giá cao tới 60%, 70%, thậm chí 80% so với tổng số cho nhu cầu sản xuất, đặc biệt ở miền Nam. Từ đó, nhiều tỉnh ở miền Nam đã thực hiện toàn bộ việc mua cao - bán cao theo giá thị trường hình thành ở địa phương.

d - Giá thị trường tự do tăng nhanh, chênh lệch lớn so với giá thu mua chỉ đạo trong hợp đồng, thể hiện rõ nhất là lương thực. Sản lượng lương thực quy thóc huy động được ngày một giảm, đặc biệt là ở miền Nam. Mức huy động trong cả nước từ 2,04 triệu tấn vào năm 1976 xuống 1,69 triệu tấn năm 1977, 1,59 triệu tấn năm 1978 và 1,45 triệu tấn năm 1979. Mức huy động ở miền Nam năm 1976 là 1,09 triệu tấn; năm 1977 là 0,99 triệu tấn; năm 1978 là 0,71 triệu tấn và năm 1979 là 0,64 triệu tấn. Đến năm 1980, khi áp dụng giá thu mua ngoài hợp đồng theo giá thỏa thuận ngang giá thị trường tự do (cao gấp 4 lần giá chỉ đạo mua trong hợp đồng), sản lượng lương thực huy động tăng lên 1,98

triệu tấn, trong đó chủ yếu thu mua tăng ở miền Nam (năm 1980 miền Nam đạt 1,24 triệu tấn)¹.

Giá bán lẻ cung cấp hầu hết các hàng hóa trong thương nghiệp quốc doanh duy trì quá lâu, thoát ly hoàn toàn giá trị hàng hóa, ngân sách bù lỗ nặng nề, thương nghiệp trở thành kho hàng phân phát theo định lượng cho người dân. Một thị trường bình thường không thể có tình trạng như vậy.

- Giá hàng công nghiệp ổn định kéo dài, đặc biệt là hàng tiêu dùng thiết yếu và hàng nhập khẩu phục vụ sản xuất. Khi hàng về không kịp, thị trường trở nên khan hiếm và giá thị trường tự do tăng cao, những người lợi dụng trong cơ quan nhà nước và bọn đầu cơ buôn lậu được dịp hoạt động mạnh. Mức giá trong nước thấp xa so với vốn nhập trong khi giá trên thị trường thế giới, đặc biệt là thị trường tư bản chủ nghĩa, có biến động mạnh theo chiều hướng tăng. Giá cố định (bao cấp) của bên xuất, nhập khẩu thoát ly giá quốc tế quá xa. Giá bán hàng nhập thoát ly quá xa chi phí (giá vốn) nhập khẩu. Ngân sách nhà nước bù lỗ xuất khẩu ngày một tăng.

Giá cả trong giai đoạn 1976-1980 đã hình thành trên cơ sở giá ưu đãi của các nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là Liên Xô, thoát ly giá trị hàng hóa, không phản ánh được sức mua thực tế của đồng tiền đang ngày một giảm do lạm phát ngày một tăng nhanh. Trên thực tế, giá chỉ đạo không phù hợp với giá trị thực tế trên thị trường, do đó cản trở rất lớn đối với sản xuất và lưu thông, tác động nhiều mặt đến cân đối của nền kinh tế.

Có thể thấy, hệ thống giá cơ bản chỉ thích hợp với thời kỳ chiến tranh ở miền Bắc đã được nhân rộng ra trong phạm vi cả nước trong thời kỳ 5 năm đầu sau chiến tranh chống Mỹ. Những hệ quả mà nó đã gây ra cho nền kinh tế của thời kỳ này là thực tiễn sinh động chứng minh cho sự lạc hậu về chính sách kinh tế, về chính

1. *45 năm kinh tế Việt Nam...*, tr.281.

sách giá cả so với những đòi hỏi khách quan của sự phát triển kinh tế đất nước. Đó cũng là một lý do cực kỳ quan trọng dẫn đến sự tìm kiếm và thay đổi căn bản quan điểm và chính sách giá cả trong suốt một thập kỷ tiếp sau đó (1981-1990) ở Việt Nam. Trên thực tế, giai đoạn chuyển tiếp về chính sách và cơ chế giá đã bị chậm lại và kéo dài một cách duy ý chí.

2.3. Hướng đến mục tiêu xây dựng một nền nông nghiệp tập thể trong cả nước. Giai đoạn khủng hoảng của mô hình tập thể hóa nông nghiệp

Ở miền Bắc, cho đến giữa những năm 70, (cái gọi là) quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa (theo quan niệm lúc đó) vẫn chưa được hoàn thiện, chưa được củng cố theo những tiêu chí mà nó đòi hỏi cần phải có. Đổi mới và hoàn thiện chế độ quản lý, tiếp tục cuộc cách mạng quan hệ sản xuất trong kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể được coi là nhiệm vụ trọng yếu của công cuộc củng cố thành quả của cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Do vậy, sau khi đất nước thống nhất, Đảng chủ trương tiếp tục củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới, cải tiến chế độ quản lý và chế độ phân phối trong nền kinh tế nói chung và trong các ngành nói riêng.

Trong hơn một thập niên, tập thể hóa từng là nội dung chủ yếu của quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn miền Bắc. Phải nói rằng tình thế ổn định hậu phương trong những năm kháng chiến chống Mỹ cũng như nhiều biến đổi khá sâu sắc của miền Bắc có cơ sở từ con đường này. Nhưng từ giữa những năm 70 mô hình tập thể hóa nông nghiệp bước vào một giai đoạn khủng hoảng sâu sắc. Tính hiệu quả của chế độ kinh tế tập thể tỏ ra hết sức thấp kém. Sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn. Năng suất, sản lượng cây trồng và vật nuôi đều giảm sút. Sản xuất nông nghiệp không đủ tiêu dùng, thu nhập của xã viên và đời sống mọi mặt của xã viên đều giảm sút một cách đáng lo ngại. Trên 2/3 số hợp tác xã thuộc loại trung bình và yếu kém. Nhiều hợp tác xã đã rơi vào tình trạng tan

rã, nông dân xã viên ở những nơi đó bỏ ruộng đồng, tìm cách kiếm sống và không còn gắn bó với hợp tác xã nữa. Tình trạng đó ngày càng trầm trọng. Những kết luận rút ra từ Hội nghị ở Thái Bình tháng 8-1974 (rằng quy mô sản xuất trong các hợp tác xã nhỏ bé không tạo được điều kiện để tổ chức phân công lại lao động trong nông thôn, rằng cần thiết phải mở rộng quy mô hợp tác xã...), sau khi chiến tranh kết thúc, thống nhất đất nước, cách suy nghĩ và cách làm đó lại càng được coi như là lối thoát. Thế là tiếp tục một quá trình mở rộng quy mô hợp tác xã, tổ chức phân công lại lao động theo hướng chuyên môn hóa (kiểu như các xí nghiệp công nghiệp).

Ngày 5-4-1976, Hội đồng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra Nghị quyết 61-CP về cuộc vận động tổ chức lại sản xuất, cải tiến một bước quản lý nông nghiệp, lâm nghiệp từ cơ sở theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Vấn đề tổ chức sản xuất trên địa bàn huyện được đặt ra một cách kiên quyết.

Việc đầu tháng 10-1979, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định thành lập tổ chức thống nhất của nông dân lao động trong cả nước, có hệ thống từ trung ương đến cơ sở, lấy tên là Hội Liên hiệp Nông dân tập thể Việt Nam càng cho thấy quan điểm và quyết tâm của Đảng trong việc tiến hành tập thể hóa nông nghiệp.

Quy mô hợp tác xã nông nghiệp ở miền Bắc được nhanh chóng mở rộng.

Ở miền Nam, do chiến tranh diễn ra lâu dài và ác liệt, ruộng đất bị xáo trộn quá nhiều. Rút kinh nghiệm cải cách ruộng đất ở miền Bắc và căn cứ vào tình hình thực hiện khẩu hiệu "Người cày có ruộng" ở miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, Đảng và Nhà nước không chủ trương tiến hành cải cách ruộng đất mà chỉ tiến hành điều chỉnh ruộng đất. Nông dân ở những vùng từng bị địch kiểm soát dài ngày hoặc vùng tranh chấp thường bị thiếu ruộng hoặc không có ruộng để canh tác. Tình hình này phổ biến nhất là ở Nam Bộ. Theo tinh thần Nghị quyết số 254-NQ/TU, ngày 17-7-1976

Về những công tác trước mắt ở miền Nam của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, ngày 25-9-1976, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định về chính sách xóa bỏ triệt để tình trạng chiếm hữu ruộng đất và các hình thức bóc lột thực dân phong kiến ở miền Nam Việt Nam. Theo đó, các địa phương đã tiếp tục tiến hành quốc hữu hóa đồn điền và ruộng đất của tư bản nước ngoài, tịch thu toàn bộ ruộng đất của địa chủ phản quốc, địa chủ đã bỏ chạy ra nước ngoài, của tư sản mại bản và vận động địa chủ thường hiến ruộng... để giải quyết vấn đề thiếu ruộng cho nông dân. Chính quyền còn tiến hành những biện pháp quyết liệt như ra lệnh trưng thu ruộng đối với những người không chịu hiến hoặc hiến không hết. Đối với những địa chủ đã từng tham gia kháng chiến thì vận động là chính, tuy nhiên trong một số trường hợp nhất định có tiến hành trưng mua một phần. Đối với phú nông và tư sản nông thôn, Nhà nước cũng vận động họ hiến ruộng. Trong những trường hợp nhất định, họ cũng có thể bị tịch thu, trưng thu hoặc trưng mua phần ruộng đất vượt quá mức quy định bình quân đầu người ở địa phương. Số diện tích ruộng đất của những người làm việc trong quân đội và chính quyền Sài Gòn đã ra nước ngoài đều được thu hồi để chia cho nông dân.

Trong giai đoạn đầu sau giải phóng, tình trạng tranh chấp ruộng đất diễn ra khá phổ biến. Để bảo đảm sự ổn định xã hội, chủ trương chung của Nhà nước là chủ yếu giữ nguyên canh. Trong một số trường hợp có sự vận động san sẻ ruộng đất với tinh thần nhân nhượng lẫn nhau trong nội bộ nông dân ở từng địa phương. Nghị quyết nêu rõ: "Trải qua chiến tranh lâu dài và ác liệt, ruộng đất bị xáo trộn khá nhiều, diện phải giải quyết về tranh chấp đất đai trong nội bộ nông dân khá rộng. Từng vụ, từng việc thường có nhiều tình tiết phức tạp. Nếu giải quyết không đúng, thì sẽ ảnh hưởng không tốt đến đoàn kết nông dân lao động và sản xuất nông nghiệp. Không có quy định hoặc hướng dẫn cụ thể nào thích hợp cho mọi trường hợp. Chủ trương chung là: ổn định tình hình trên cơ sở

nguyên canh là chính; cũng có những trường hợp cần lãnh đạo để điều chỉnh, như trường hợp đối tượng có nhiều ruộng đất có thể san sẻ, nếu không có điều kiện san sẻ thì cấp đất ở nơi khác cho người mới về; phần đất có mồ mã của gia đình nông dân nào thì nên trả lại cho gia đình nông dân ấy"¹.

Ngày 26-12-1977, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra Chỉ thị số 28 về việc hoàn thành xóa bỏ triệt để tàn tích phong kiến về ruộng đất, phát triển các hình thức tổ chức hợp tác lao động sản xuất, xây dựng huyện trọng điểm và hợp tác xã thí điểm ở miền Nam.

Ngày 14-4-1978, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 43 về việc nắm vững và đẩy mạnh công tác cải tạo nông nghiệp ở miền Nam. Bản Chỉ thị nêu rõ phương hướng cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam: "Xóa bỏ bóc lột ở nông thôn, đưa nông dân đi vào con đường hợp tác hóa nông nghiệp, tiến lên chủ nghĩa xã hội; phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động, phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và các nghề khác ở nông thôn, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, phân công lại lao động, từng bước cải thiện đời sống nhân dân, xây dựng nông thôn mới"².

Nhiệm vụ cụ thể được ghi rõ trong Chỉ thị số 57 của Bộ Chính trị ngày 15-11-1978: "Triệt để xóa bỏ tàn dư bóc lột phong kiến và các hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa (bao gồm bóc lột của phú nông, tư sản nông thôn và phần bóc lột tư bản chủ nghĩa của một số trung nông lớp trên), xúc tiến điều chỉnh lại ruộng đất, tổ chức lại việc sử dụng máy móc nông nghiệp... Phải lấy huyện làm địa bàn thực hiện ba cuộc cách mạng và kết hợp các mặt chặt chẽ với nhau,

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.226.

2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sdd, tr.470.

để đưa nông dân, đưa nông thôn đi lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng huyện thành cơ cấu kinh tế nông - công nghiệp"¹.

Chính sách đối với ruộng đất được quy định như sau:

- Đối với phú nông và tư sản nông thôn: vận động, thuyết phục và cho hiến ruộng, nếu vận động không được thì trưng mua phần ruộng đất thừa của họ.

- Đối với trung nông lớp trên: vận động để họ nhường bớt số ruộng họ không đủ sức tự làm.

Mức để lại ruộng đất (bao gồm cả ruộng và vườn) tùy vào mức bình quân chung của xã, nhưng cao nhất cũng không được quá 1 ha/người.

Số ruộng đất của những người trong chính quyền cũ bỏ chạy khi miền Nam được giải phóng mà những cơ quan, đơn vị bộ đội và cá nhân đang sử dụng thì đều phải thu lại để chia. Mức chia không được vượt quá mức bình quân chung của xã; nếu xã có mức bình quân đầu người cao thì cũng không được vượt quá 2 ha/người; trường hợp chia ở mức 2 - 3ha phải được cấp tỉnh xét duyệt. Cần lưu ý là những gia đình liệt sĩ, bộ đội tại ngũ được tính số liệt sĩ, bộ đội đó vào số nhân khẩu chung của gia đình để nhận phần ruộng đất được chia².

Việc xóa bỏ quyền chiếm hữu ruộng đất và tàn tích bóc lột kiểu phong kiến của địa chủ về cơ bản hoàn thành ở các tỉnh liên khu V và VI từ sau giải phóng đến cuối năm 1976. Tại đây, công việc này được tiến hành đồng thời với khôi phục và phát triển sản xuất, từng bước hướng nông dân đến con đường làm ăn tập thể.

Chính sách đối với máy móc nông nghiệp thì theo tinh thần xóa bỏ phương thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa của phú nông

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 39, Sdd, tr.470.

2. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 39, Sdd, tr.473.

và tư sản nông thôn dưới hình thức vận động họ bán lại hoặc trung mua, gắn liền với tập thể hóa máy móc nông nghiệp của nông dân lao động, và tổ chức các đơn vị chuyên doanh máy móc nông nghiệp.

Việc xóa bỏ bóc lột tư bản chủ nghĩa, điều chỉnh lại ruộng đất, tổ chức sử dụng máy móc nông nghiệp được kết hợp với cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp. Chỉ thị 57 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng ghi rõ: "Cần xây dựng và củng cố các tập đoàn sản xuất, từng bước xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Nơi nào quần chúng chưa thật sự tự nguyện thì tiếp tục phát triển và củng cố các tổ đổi công, tổ đoàn kết sản xuất, song phải tích cực chuẩn bị để đưa lên tập đoàn sản xuất hoặc hợp tác xã, không được dẫm chân tại chỗ. Cần lãnh đạo và chỉ đạo chặt chẽ việc xây dựng các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã sản xuất nông nghiệp; làm nhanh, làm mạnh, nhưng phải vững chắc"¹.

Hai huyện ở đồng bằng sông Cửu Long, một huyện ở miền Đông Nam Bộ và một huyện ở khu V cũ được Trung ương cùng với tỉnh trực tiếp chỉ đạo làm thí điểm. Các tỉnh chọn một huyện để làm thí điểm rút kinh nghiệm và đào tạo cán bộ. Các cơ quan lãnh đạo, các Bộ, ngành liên quan (như Ban Cải tạo nông nghiệp Trung ương, Ban Nông nghiệp Trung ương, Ban Tổ chức Trung ương, Ban Tuyên huấn Trung ương, Bộ Nông nghiệp, Bộ Lâm nghiệp, Bộ Vật tư, Bộ Cơ khí và luyện kim...) được lệnh phải phối hợp với các tỉnh để triển khai thực hiện.

Các cuộc vận động nông dân tham gia vào các hình thức kinh tế tập thể quá độ như tổ vắn công, tổ đổi công, tổ đoàn kết sản xuất, tổ hợp máy nông nghiệp, tập đoàn sản xuất (hình thức tập đoàn sản

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, tr.478. (Sự chỉ đạo này làm chúng ta liên tưởng đến câu khẩu hiệu ở miền Bắc đầu những năm 60: "Tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội").

xuất có nơi gọi là tổ hợp tác lao động, đội sản xuất) đã được tiến hành ngay từ những năm 1975-1976.

Trên cơ sở cho rằng việc phát triển lực lượng sản xuất và cải thiện đời sống nông dân đòi hỏi phải tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, từ giữa đến cuối năm 1977, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã liên tiếp ban hành các chỉ thị quyết định xây dựng các hợp tác xã thí điểm và quy định các chính sách tập thể hóa nông nghiệp (Chỉ thị số 15 tháng 7-1977; Chỉ thị số 28, số 29 tháng 12-1977).

Tháng 9-1978, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 221 về việc tập trung sức chỉ đạo công tác cải tạo nông nghiệp miền Nam.

Ngày 14-12-1978, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định "về việc xóa bỏ triệt để các hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa về ruộng đất ở nông thôn miền Nam", và kèm theo là chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với lực lượng cơ giới nông nghiệp tư nhân ở miền Nam.

Vào thời điểm này, cải tạo nông nghiệp cũng như công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam được coi là "yêu cầu khách quan và cấp bách. Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam phải gắn với củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nhằm xây dựng cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp của cả nước, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và xã hội chủ nghĩa"¹. Chỉ thị của Bộ Chính trị nhấn mạnh: "Phải lấy huyện làm địa bàn thực hiện ba cuộc cách mạng và kết hợp chặt chẽ với nhau để đưa nông dân, đưa nông thôn đi lên chủ nghĩa xã hội...". Thực ra, các quan điểm nói trên đều đã được nêu trong Nghị quyết Đại hội IV của Đảng và các Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai, lần thứ ba của Đảng, nhưng Trung ương nhận định rằng công tác cải tạo nông nghiệp ở miền Nam

1. Chỉ thị 43 của Bộ Chính trị, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.183.

tiến hành còn chậm, kết quả đạt được còn ít. "Mục đích, yêu cầu của cải tạo nông nghiệp không chỉ nhằm thay đổi chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất, mà chính là nhằm tổ chức lại sản xuất và phát triển sản xuất..."¹. Trung ương chủ trương tổ chức các đợt điều tra về tình hình sở hữu ruộng đất, máy móc, trâu bò của các tầng lớp nông dân, và phải tiến hành điều tra đối với tất cả các hộ nông dân trên toàn miền Nam.

Đi đôi với tiến hành cuộc điều tra rộng lớn này, Ban Cải tạo nông nghiệp miền Nam đã phối hợp với một số ngành có liên quan tổ chức một số tổ công tác về một số xã, áp tiêu biểu của từng vùng để nghiên cứu và đề xuất chính sách tập thể hóa nông nghiệp. Bộ Chính trị chỉ thị hướng nghiên cứu cho các tổ công tác này: "... phải triệt để và dứt khoát tập thể hóa các tư liệu sản xuất chủ yếu của nông dân, xác lập chế độ sở hữu tập thể xã hội chủ nghĩa, nhưng về mức trả hoa lợi ruộng đất và giá mua lại máy, trâu bò thì cần thỏa đáng để trung nông, nhất là trung nông lớp trên có thể tiếp thu và tự nguyện chấp hành"².

Về đại thể, hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam cũng được hướng dẫn là phải đi từ thấp đến cao, từ nhỏ đến lớn, thích hợp với từng vùng, bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, quản lý dân chủ, v.v... như đã từng hướng dẫn ở miền Bắc trước kia. "Tùy theo đặc điểm từng vùng, có thể xây dựng hợp tác xã có trả hoa lợi ruộng đất, hoặc chỉ trả hoa lợi ruộng đất cho số ruộng đất trên mức bình quân, hoặc không trả hoa lợi ruộng đất. Về máy móc và trâu bò cày kéo thì hợp tác xã nào cũng tiến hành mua lại và trả tiền dần, trừ những máy không còn dùng được hoặc sắp hỏng"³.

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 39, Sđd, tr.185.

2. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 39, Sđd, tr.187-188.

3. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 39, Sđd, tr.188.

Vào thời điểm tiến hành hợp tác hóa, nền nông nghiệp miền Nam, đặc biệt là Nam Bộ, đã bước đầu được cơ giới hóa. Không chỉ ở trong các xí nghiệp nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, mà nhiều hộ nông dân cá thể cũng đã sử dụng nhiều loại máy móc nông nghiệp¹. Chính vì thế mà Đảng chủ trương "hợp tác đi đôi với thủy lợi hóa và cơ giới hóa"².

Mục tiêu của Đảng là trong năm 1978 đưa được đại bộ phận nông dân vào các hình thức tổ chức hiệp tác lao động sản xuất để đi lên hợp tác xã, đồng thời xây dựng hợp tác xã thí điểm. Quy mô hợp tác xã ở vùng đồng bằng vào khoảng 200ha, miền núi khoảng 100 - 200ha, chuẩn bị để tiến lên quy mô diện tích mà Nghị quyết lần thứ hai của Trung ương quy định! Hợp tác xã cũng thành lập các đội sản xuất cơ bản, một số đội, tổ lao động chuyên khâu cần thiết để thực hiện ngay việc phân công và hiệp tác lao động, mở rộng sản xuất và chuyên môn hóa lao động³.

Ban Cải tạo nông nghiệp miền Nam đã cử một số cán bộ có trách nhiệm tham gia cải tạo nông nghiệp ở các tỉnh thuộc B2 cũ ra miền Bắc tham quan học tập kinh nghiệm hợp tác hóa nông nghiệp tại các tỉnh Thanh Hóa, Hà Nam Ninh, Thái Bình, Hải Hưng, Nghệ Tĩnh và Vĩnh Phú.

Năm 1978, sau một thời gian làm thí điểm, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp được triển khai rộng rãi ở các tỉnh phía Nam.

Giữa tháng 4-1979, Ban Cải tạo nông nghiệp miền Nam của Trung ương Đảng và Chính phủ đã họp để đánh giá kết quả và rút

-
1. Theo Viện Kinh tế học, *45 năm kinh tế Việt Nam...*, Sđd, tr.48, thì tính đến năm 1975 ở các tỉnh miền Nam đã có 9.577 máy kéo lớn, 15.543 máy kéo nhỏ và hơn 30.000 động cơ các loại dùng trong nông nghiệp.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.52.
 3. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.189.

ra những bài học kinh nghiệm trong phong trào xây dựng tập đoàn sản xuất 3 năm qua, bàn phương hướng cải tạo nông nghiệp trong hai năm 1979-1980.

Đến tháng 6-1979, các tỉnh ven biển miền Trung tuyên bố đã căn bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp, chủ yếu với hình thức hợp tác xã. Các tỉnh Tây Nguyên cũng tuyên bố căn bản hoàn thành hợp tác hóa, chủ yếu với hình thức tập đoàn sản xuất.

Cho đến cuối những năm 70 của thế kỷ XX, công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp được tiến hành rộng khắp ở các tỉnh phía Nam. Các tỉnh Nam Trung Bộ hoàn thành các chỉ tiêu đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể sớm hơn những địa bàn khác ở miền Nam. Ở các tỉnh Nam Bộ, sang năm 1979, công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp mới bắt đầu bước vào thời kỳ mới. Hình thức chủ yếu ở đây là các tập đoàn sản xuất. Trước đó, việc điều chỉnh ruộng đất diễn ra không suôn sẻ, không hợp lòng dân. Vận động nông dân vào tập đoàn sản xuất lại được tiến hành một cách ồ ạt, thiếu sự nghiên cứu một cách thấu đáo các điều kiện cụ thể về cơ sở vật chất, về tâm lý tình cảm của nông dân, nên mặc dù số lượng tập đoàn sản xuất tổ xây dựng rất nhiều (riêng trong năm 1979 ở Nam Bộ tổ chức được tới 13.246 tập đoàn), các tập đoàn sản xuất hầu như không có sức sống, vỡ từng mảng rồi đi đến tan rã dần.

Ở miền Bắc, tính bình quân một hợp tác xã năm 1976 có 121ha đất canh tác, 1.153 nhân khẩu, trong đó số người trong độ tuổi lao động và có nghĩa vụ lao động là 397 người. Năm 1978 có 169ha, 1.501 nhân khẩu và 535 lao động. Năm 1979 có 202ha, 1.765 nhân khẩu và 602 lao động. Năm 1980 có 201ha, 1.709 nhân khẩu và 590 lao động (năm 1981 bình quân 1 hợp tác xã có diện tích canh tác là 163ha, 1.668 nhân khẩu và 575 lao động trong độ tuổi).

Trên phạm vi cả nước, tính từ năm 1978, thì bình quân một hợp tác xã có 171ha diện tích đất canh tác, 1.522 nhân khẩu, 532 lao động. Năm 1979, một hợp tác xã có 215ha, 1.847 nhân khẩu,

639 lao động. Năm 1980, một hợp tác xã có 214ha, 1.812 nhân khẩu, 640 lao động¹.

Chính vào thời điểm này, mô hình hợp tác xã nông nghiệp ở miền Bắc tồn tại 20 năm lại đang khủng hoảng chưa có lối thoát. Trong bối cảnh đó, công cuộc cải tạo nông nghiệp một cách ồ ạt ở miền Nam gần như rập khuôn theo cách làm của miền Bắc trước kia, không thành công là lẽ đương nhiên. Do không chuẩn bị tốt, không tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, phần lớn các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất gặp khó khăn đã tan rã hoặc chỉ còn là hình thức. Sự uốn nắn của Trung ương phần nào kìm bớt xu thế chạy theo số lượng của phong trào, giúp những người chỉ đạo phong trào "giảm nhiệt", "bình tĩnh" hơn, do đó phong trào hợp tác hóa nông nghiệp cũng dần dần lắng lại. Tuy nhiên, vấn đề là ở chỗ những người chỉ đạo không nhận thức được khủng hoảng mô hình, mà lại cho rằng do tình hình chung của cả nước khó khăn nên các địa phương đã "buông lơi" công tác cải tạo nông nghiệp! Coi đó là những "lệch lạc" cần phải uốn nắn, ngày 30-6-1980, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 93 về việc "thực hiện tích cực và vững chắc công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở miền Nam, trong đó nhấn mạnh: "Vừa qua, có cấp ủy Đảng hiểu và giải thích không đúng về vấn đề "vững chắc" và "bung ra" của Nghị quyết 6 để bào chữa cho quan điểm lừng chừng của mình trong việc tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp. Vì vậy, nhất thiết phải tích cực đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, nhưng tuyệt đối không được nóng vội, gò ép, vi phạm nguyên tắc tự nguyện, làm lướt, làm ầu..."². Do đó, với hình thức chủ yếu là tập đoàn sản xuất, từ cuối năm 1980, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ lại được vực dậy và có vẻ rầm rộ, đến mức tưởng rằng đã ổn định và phát triển. Những ai có đầu óc quan sát một chút

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.110.

2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Sđd, tr.204.

đều có thể nhận thấy nông nghiệp hợp tác hóa miền Nam đang gặp phải những khó khăn như nông nghiệp hợp tác hóa miền Bắc đã từng trải qua và đang đứng ở bờ vực của sự đổ vỡ.

Đồng thời với quá trình cải tạo nông nghiệp miền Nam theo chủ nghĩa xã hội, củng cố hợp tác xã sản xuất nông nghiệp miền Bắc, Nhà nước đã tăng cường đầu tư để phát triển nông nghiệp.

Một số Hội nghị bàn về sản xuất nông nghiệp đã được tổ chức, như Hội nghị nông nghiệp và thủy lợi miền Nam họp tại thành phố Hồ Chí Minh trong tháng 10-1976; Hội nghị nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy lợi các tỉnh miền Bắc họp tại Hà Nội trong tháng 11-1976; Hội nghị cán bộ khoa học và kỹ thuật thảo luận những vấn đề về cách mạng khoa học - kỹ thuật ở nước ta, họp trong tháng 11-1976, v.v... đều nhấn mạnh nhiệm vụ phát triển nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm.

Có thể nói, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ hai (khóa IV, họp từ 21-6 đến 4-7-1977) là Hội nghị có tác động mạnh nhất đến nền nông nghiệp cả nước trong giai đoạn 1976-1980. Nghị quyết Tập trung lực lượng cả nước, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển nông nghiệp của Hội nghị là sự cụ thể hóa đường lối phát triển nông nghiệp mà Đại hội IV của Đảng đã đề ra. Mọi quyết sách về nông nghiệp sau đó đều dựa trên cơ sở của Hội nghị Trung ương này. Các quan điểm về củng cố hợp tác xã sản xuất nông nghiệp miền Bắc và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam trong những năm tiếp theo cho đến khi kết thúc kế hoạch 5 năm chính là thể hiện rõ nhất quyết tâm và phương hướng của Hội nghị Trung ương lần thứ hai.

Tháng 12-1977, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ ba (khóa IV) đã kiểm điểm tình hình kinh tế hai năm 1976, 1977 và chủ trương từ năm 1978 phải khắc phục cho được tình trạng trì trệ về sản xuất và quản lý kinh tế, tạo đà cho việc thực hiện kế hoạch 5 năm.

Xây dựng *cấp huyện*, đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn thực hiện kế hoạch 5 năm 1976-1980 đã được *định hướng* không chỉ bằng các nghị quyết của Trung ương Đảng mà còn bằng những bài phát biểu có tính gợi ý và chỉ đạo của các vị lãnh đạo cao nhất của Đảng. Ví dụ bài phát biểu của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Duẩn tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương (từ 14 đến 22-7-1978) đã hướng mọi người đến việc phải xây dựng một nền nông nghiệp sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa:

"... nhiệm vụ kinh tế hàng đầu hiện nay là ra sức phát triển nông nghiệp nhằm đảm bảo nhu cầu lương thực, thực phẩm cho xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp và nông sản cho xuất khẩu. Muốn làm được ba nhiệm vụ đó, nền nông nghiệp nước ta phải được cải tạo và xây dựng thành nền nông nghiệp sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Nông nghiệp sản xuất nhỏ không bảo đảm vững chắc đời sống của nông dân, càng không làm nổi vai trò "cơ sở để phát triển công nghiệp". Nông nghiệp sản xuất lớn là một nền nông nghiệp phát triển toàn diện đi đôi với chuyên canh, thâm canh trên quy mô lớn; thực hiện "cách mạng xanh", thủy lợi hóa và cơ giới hóa với trình độ ngày càng cao; trồng trọt phát triển cân đối với chăn nuôi; sản xuất đi đôi với chế biến. Muốn có một nền nông nghiệp sản xuất lớn như thế, phải tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất từ cá thể thành tập thể, phải kết hợp việc cải tạo quan hệ sản xuất với việc tổ chức lại sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật mới cho nông nghiệp, phải kết hợp ngay từ đầu nông nghiệp với công nghiệp, sở hữu tập thể với sở hữu toàn dân... Do đó, đơn vị cơ bản hoàn chỉnh của nông nghiệp không thể chỉ là những hợp tác xã tồn tại riêng lẻ, mà hợp tác xã phải cùng với các tổ chức kinh tế khác trên địa bàn huyện gắn với nhau thành một cơ cấu, trong đó nòng cốt là nông - công nghiệp. Nói cách khác, phải từ cá thể cải tạo thành hợp tác xã, từ hợp tác xã phát triển thành đơn vị tổng hợp nông - công nghiệp là huyện thì mới thật sự có sản xuất lớn trong nông nghiệp..., phải

lấy huyện làm đơn vị cơ bản để xây dựng cơ cấu nông - công nghiệp... Chúng ta không cần chờ làm xong thí điểm, vì hiện nay, có nhiều vấn đề đã có thể kết luận được rồi. Chi thị 33 của Bộ Chính trị về huyện đã nêu ra những việc có thể làm ngay..., để đến năm 1980, tạo ra một bộ mặt mới trên khắp các huyện"¹.

Phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân được nêu lên như là "sợi chỉ đỏ" xuyên suốt đường lối lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế và xã hội nhằm khắc phục tình trạng bộ máy "kém hiệu lực, không đủ sức tổ chức thực hiện tốt đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước"².

Chính dựa trên những sự định hướng như thế mà nền nông nghiệp tập thể Việt Nam đã phát triển một cách "gượng gạo", chạy theo "thành tích", dẫn đến tình trạng rạn nứt và đổ vỡ từng mảng. Đó chính là một trong những nguyên nhân cơ bản của khủng hoảng kinh tế - xã hội trong các năm cuối thập niên 70 và đầu thập niên 80 của thế kỷ XX.

Nhằm phục vụ cho công tác xây dựng kế hoạch 5 năm, ngày 24-6-1977, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định điều tra và thống kê tình hình cơ bản về đất trong cả nước. Tài liệu điều tra đất sau đó cung cấp các số liệu về diện tích đất nông nghiệp năm 1978 như sau (trong kế hoạch 5 năm, các con số này hầu như ít thay đổi)³:

Đất đã sử dụng vào sản xuất nông nghiệp cả nước là 6.953,8 nghìn ha, trong đó miền Bắc 2.780,7 nghìn ha, miền Nam 4.173,1 nghìn ha. Đất canh tác hàng năm của cả nước là 5.999,1 nghìn ha, trong đó miền Bắc có 2.236,8 nghìn ha, miền Nam có 3.044,5 nghìn ha. Trong số diện tích đất canh tác, miền Bắc dành 58,2%

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.295 - 296.

2. Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IV, 7-1978, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.317.

3. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.109, 129.

cho trồng lúa, miền Nam đất trồng lúa chiếm 73,0%. Ngoài phần lớn dành cho trồng lúa, diện tích canh tác còn lại dùng trồng màu, cây công nghiệp hàng năm, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, trồng cỏ dùng cho chăn nuôi... Ở miền Nam, tỷ lệ diện tích trồng cây ăn quả thường cao hơn ở miền Bắc (miền Nam 3,9% trong khi ở miền Bắc chỉ 1,1%). Diện tích mặt nước dùng vào nông nghiệp của cả nước là 117,4 nghìn ha.

Diện tích rừng trồng tập trung của cả nước qua các năm dao động: năm 1976: 89,4 nghìn ha; năm 1977: 126,7 nghìn ha; năm 1978: 149,3 nghìn ha; năm 1979: 115,9 nghìn ha; năm 1980: 92,4 nghìn ha. Vùng trung du miền núi phía Bắc, vùng khu IV cũ, vùng duyên hải miền Trung có diện tích trồng rừng lớn hơn các vùng khác. Không chỉ phát triển sản xuất lâm nghiệp, Nhà nước cũng còn chú ý quan tâm đến việc bảo tồn thiên nhiên. Đến tháng 1-1977 đã có quyết định thành lập 10 khu rừng cấm, đó là: Đền Hùng (Lâm Thao - Vĩnh Phú), Pác Pó (Hà Quảng - Cao Bằng), Núi Hồng (Tân Trào - Sơn Dương - Hà Tuyên), đảo Ba Mùn (Cầm Phá - Quảng Ninh), Ba Bể (Chợ Rã - Bắc Thái), núi Ba Vì (Ba Vì - Hà Sơn Bình), núi Tam Đảo (thuộc huyện Tam Dương, Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phú, huyện Sơn Dương tỉnh Hà Tuyên, huyện Đại Từ tỉnh Bắc Thái), bán đảo Sơn Trà (Quảng Nam - Đà Nẵng), khu rừng thông ba lá quanh thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Ngành nông nghiệp trong cả nước có số lượng lao động trong độ tuổi (bao gồm cả khu vực nhà nước, khu vực tập thể và khu vực cá thể): năm 1976: 12.731,0 nghìn người; năm 1977: 13.214,0 nghìn người; năm 1978: 13.346,0 nghìn người; năm 1979: 13.511,0 nghìn người; năm 1980: 14.147,1 nghìn người¹.

Vốn nhà nước đầu tư vào nông nghiệp qua từng năm không có thay đổi đáng kể: năm 1977: 881,9 triệu đồng; năm 1978: 923,6

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.115.

triệu đồng; năm 1979 và năm 1980 Nhà nước có sự điều chỉnh (798,5 triệu đồng vào năm 1979 và 706,4 triệu đồng vào năm 1980).

Số vốn thực hiện đầu tư xây dựng nông trường quốc doanh năm 1976 đạt 142,3 triệu đồng; năm 1977: 198,9 triệu đồng; năm 1978: 123,0 triệu đồng; năm 1979: 165,0 triệu đồng; năm 1980: 178,5 triệu đồng.

Vốn thực hiện xây dựng các trạm, đội máy kéo qua các năm như sau: năm 1976 đạt 36,2 triệu đồng; năm 1977: 45,8 triệu đồng; năm 1978: 51,6 triệu đồng; năm 1979: 44,3 triệu đồng; năm 1980: 33,4 triệu đồng.

Số vốn thực hiện trong việc đầu tư cho khai hoang năm 1976 là 96,0 triệu đồng; năm 1977: 116,7 triệu đồng; năm 1978: 120,5 triệu đồng; năm 1979: 110,7 triệu đồng; 1980: 91,4 triệu đồng¹.

Nhà nước cho hợp tác xã nông nghiệp và nông dân vay vốn sản xuất nhưng số lượng không nhiều: số dư cuối năm của năm 1977 là 494,4 triệu đồng; năm 1978 là 589,6 triệu đồng; năm 1979: 658,8 triệu đồng; năm 1980 là 669,1 triệu đồng.

Thủy lợi luôn luôn là mục được ưu tiên hàng đầu trong các khoản đầu tư vào nông nghiệp. Trong cả kế hoạch 5 năm 1976-1980, Nhà nước đầu tư cho thủy lợi tất cả là 1.871,2 triệu đồng. Vốn đầu tư được phân bố theo từng vùng khác nhau trong nước, tùy theo nhu cầu của từng địa phương. Tổng cộng cả kế hoạch 5 năm, Nhà nước đầu tư cho các công trình thuộc Trung ương quản lý là 787,9 triệu đồng, các địa phương là 1.083,3 triệu đồng. Tính riêng miền núi phía Bắc (gồm các tỉnh Hà Tuyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lai Châu, Hoàng Liên Sơn, Bắc Thái, Sơn La, Quảng Ninh) được đầu tư 78,9 triệu đồng. Vùng trung du miền Bắc (gồm Vĩnh Phú và Hà Bắc) được đầu tư 61,3 triệu đồng. Vùng đồng bằng sông

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.118.

Hồng (gồm Hà Nội, Hải Phòng, Hà Sơn Bình, Hải Hưng, Thái Bình, Hà Nam Ninh) được đầu tư tổng cộng 281,1 triệu đồng. Vùng khu IV cũ (Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên) được đầu tư 145,6 triệu đồng. Vùng duyên hải miền Trung (gồm Quảng Nam - Đà Nẵng), Nghĩa Bình, Phú Khánh, Thuận Hải) được đầu tư 126,5 triệu đồng. Vùng Tây Nguyên (gồm Gia Lai - Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng) được đầu tư 60,5 triệu đồng. Vùng Đông Nam Bộ (gồm Sông Bé, Tây Ninh, Đồng Nai, đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo, TP. Hồ Chí Minh) được đầu tư 88,2 triệu đồng. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (gồm Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Cửu Long, Hậu Giang, Kiên Giang, Minh Hải) được đầu tư tổng cộng trong kế hoạch 5 năm là 241,2 triệu đồng cho thủy lợi¹.

Tính đến cuối năm 1980 đã có 4.141 công trình đại thủy nông và trung thủy nông (bao gồm hồ, đập, cống, trạm bơm điện, trạm bơm dầu...) được đưa vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, có khả năng tưới cho khoảng 1.071,6 nghìn ha và tiêu úng cho khoảng 508,7 nghìn ha².

Một số công trình được xây dựng và hoàn thành ở các địa phương. Ngày 26-3-1976, công trình thủy lợi Kè Gõ ở Nghệ Tĩnh được khởi công xây dựng. Ngày 19-5-1977 khánh thành trạm bơm nam sông Hương (Bình Trị Thiên), công suất thiết kế bảo đảm tưới cho khoảng 8.000ha ruộng của huyện Hương Phú. Cuối tháng 7 năm 1977, hai công trình thủy lợi lớn căn bản hoàn thành, phục vụ đắc lực cho công tác tiêu úng ở nhiều địa phương đồng bằng Bắc Bộ. Công trình thứ nhất là cống An Thổ thuộc tỉnh Hải Hưng, một công trình tiêu úng lớn có tác dụng khép kín và hoàn chỉnh hệ thống thủy nông Bắc - Hưng - Hải. Công trình thứ hai là cống Trà Linh 2 thuộc tỉnh Thái Bình, được khởi công xây dựng từ tháng 11-1976.

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.119-120.

2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.121.

Đây là công trình tiêu úng lớn nhất Thái Bình, bảo đảm tiêu úng cho diện tích lúa mùa của ba huyện phía Bắc là Hưng Hà, Đông Hưng, Quỳnh Phụ. Đầu tháng 9-1977, trạm bơm Giồng Trôm (Bến Tre) có công suất 40 nghìn m³ nước/giờ được khởi công từ tháng 11-1976 đã hoàn thành. Trạm có thể phục vụ tưới cho hơn 10 nghìn ha lúa của hai huyện Giồng Trôm và Ba Tri. Cùng thời gian này, trạm bơm Bình Phan (Tiền Giang) cũng hoàn thành. Đây là trạm bơm lớn nhất được đưa vào sử dụng ở đồng bằng sông Cửu Long từ sau ngày giải phóng. Trạm bơm Bình Phan là công trình đầu mối của một hệ thống thủy nông tương đối hoàn chỉnh, có khả năng tưới cho 8 nghìn ha lúa thuộc vùng đồng Chợ Gạo, tây Gò Công, đưa diện tích này từ một vụ thành hai, ba vụ một năm.

Từ đầu tháng 1-1978 bắt đầu khởi công xây dựng hai trạm bơm tiêu úng lớn Vân Đình và Ngoại Độ (huyện Ứng Hòa, Hà Sơn Bình). Đây là hai trạm bơm tiêu úng lớn nhất ở Hà Sơn Bình, lưu lượng tiêu 103m³/s. Ngày 1-2-1978 khánh thành trạm bơm Phú Hà. Trạm bơm này lớn nhất tỉnh An Giang, có công suất 24.000m³/h, tưới cho 60 nghìn ha lúa của huyện Châu Thành, biến diện tích cây một vụ không chủ động nước tưới thành ruộng cây hai vụ chủ động nước tưới. Công trình đường dây và trạm biến thế Đồng Bàng - Phong Vân đầu tháng 2-1978 được đưa vào sử dụng để cung cấp điện cho 20 máy bơm lớn, bảo đảm tưới nước cho 7.500 ha lúa, dâu, thuốc lá, dứa của Hà Sơn Bình.

Hội nghị về thủy lợi diễn ra trong các ngày từ 16 đến 19-3-1978 cho biết tính đến thời điểm đó các tỉnh miền Bắc đã bảo đảm nước tưới cho 1,1 triệu ha trong đó có 900 nghìn ha được tưới chủ động và 700 nghìn ha được tiêu chủ động. Tuy nhiên, hội nghị cũng chỉ rõ những nhược điểm trong công tác thủy lợi: làm ồ ạt, thiếu tính toán khoa học, gây lãng phí nghiêm trọng. Có nơi để xảy ra tai nạn nghiêm trọng. Tai nạn xảy ra ở cống Hiệp Hòa (huyện Đô Lương, Nghệ Tĩnh) ngày 3-1-1978 đã gây chấn động lớn trong cả nước:

cống bị sập, sạt lở hàng vạn mét khối đất xuống lòng kênh làm 97 người thiệt mạng, 132 người bị thương. Mặc dù có nguyên nhân khách quan là cống được xây dựng trước đó hơn 40 năm, lại bị bom đạn trong hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ làm hư hỏng nhiều, độ bền giảm, nhưng những thiếu sót về mặt kỹ thuật và chỉ đạo thi công như không theo đúng thiết kế, sử dụng lực lượng lao động thủ công trên hiện trường quá đông, không bảo đảm an toàn lao động, v.v... là những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tai nạn đáng tiếc này. Đây là bài học đắt giá cho công tác xây dựng cơ bản các công trình thủy lợi trên toàn quốc. Những người có trách nhiệm trong vụ tai nạn này đã phải nhận những hình thức kỷ luật của chính quyền và của Đảng¹. Ở các địa phương khác cũng có một số công trình bị đổ vỡ sau khi xây dựng xong (đập Suối Trần ở Phú Khánh, đập Cần Đức ở Long An, trạm bơm Mai Xá ở Hải Hưng...).

Ngày 18-5-1979, Hà Nam Ninh khánh thành hệ thống đầu mối sông mới Tam Điệp, gồm 10km sông được cải tạo, mở rộng, một hệ thống công trình đầu mối, cùng với các công trình khác tiếp nước ngọt từ sông Đáy tưới cho 30 nghìn ha đất canh tác.

Công tác khai hoang để tăng thêm diện tích trồng trọt được ngành nông nghiệp quan tâm. Một số nơi khai hoang được một diện tích tương đối rộng. Chẳng hạn, công trình lấn biển sông Khoai (huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh) khởi công từ đầu năm 1977, ngày 26-10-1978 đã hoàn thành, mở rộng thêm được 1.500ha đất canh tác. Khoảng 500 nghìn ha đất bị bỏ hoang trong thời kỳ chiến tranh đã được phục hóa.

1. Ông Trương Văn Kiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ Tĩnh bị khiển trách; Trường Ty và Phó Trường Ty Thủy lợi bị cách chức và bị cảnh cáo trong Đảng. Trường phòng thiết kế cơ bản của Ty Thủy lợi, Trường Ban chỉ huy công trường Hiệp Hòa bị cách chức, bị hạ bậc từ kỹ sư 2 xuống kỹ sư 1.

Từ năm 1976 đến năm 1980, cả nước khai hoang được 709,1 nghìn ha, trong đó 556,4 nghìn ha đã được đưa vào sản xuất. Tính riêng miền Bắc khai hoang được 243,2 nghìn ha, đưa vào sản xuất 209,3 nghìn ha; miền Nam khai hoang được 465,9 nghìn ha, đưa vào sản xuất 347,1 nghìn ha¹.

Số liệu thống kê của miền Bắc cho thấy cơ khí phục vụ nông nghiệp vẫn phát triển tương đối đều. Riêng điện phân phối cho nông nghiệp tăng trong ba năm đầu, sau đó có phần giảm sút. Dẫn chứng: năm 1976 đạt 219,7 triệu kWh, năm 1977: 251,7 triệu kWh, năm 1978: 290,6 triệu kWh, năm 1979: 282,9 triệu kWh và năm 1980 chỉ đạt 235,5 triệu kWh.

Về cơ giới hóa, ngành nông nghiệp đã được trang bị thêm 18 nghìn chiếc máy kéo, làm cho diện tích được cày bừa bằng máy đạt 25% tổng diện tích gieo trồng. Số trạm, đội máy kéo phục vụ nông nghiệp trong cả nước tăng đáng kể: năm 1976: 4.616, năm 1977: 5.144, năm 1978: 7.609, năm 1979: 8.857, năm 1980: 9.693. Trong số đó, hợp tác xã nông nghiệp chiếm khoảng 2/3, còn lại là thuộc nông trường quốc doanh. Tổng số máy kéo thực tế năm 1976 có 9.297 cái, năm 1977: 11.260 cái, năm 1978: 34.183 cái, năm 1979: 36.425 cái và năm 1980: 37.019 cái. Ngoài ra còn có một số trạm, đội máy kéo của Nhà nước phục vụ nông nghiệp nữa, nhưng số này không lớn lắm: ở miền Bắc năm 1976 có 150 trạm; cả nước năm 1979 có 296 trạm, năm 1980 có 326 trạm. Hàng năm có trên dưới hai mươi nghìn công nhân viên chức thường xuyên phục vụ trong các trạm, đội máy kéo của Nhà nước phục vụ nông nghiệp. Diện tích gieo trồng được cày bừa bằng máy của Nhà nước năm 1979 là 976 nghìn ha, năm 1980 là 1.914 nghìn ha².

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.122.

2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.127.

Số ô tô vận tải phục vụ nông nghiệp năm 1978 cả nước có 2.685 cái, năm 1979 chỉ có 2.068 cái và năm 1980 còn ít hơn: 2.054 cái.

Các loại máy móc khác phục vụ nông nghiệp như động cơ diesel, động cơ xăng, dầu, máy công tác (cày theo máy kéo, bừa theo máy kéo, máy bơm nước, máy tuốt lúa, máy xay xát, máy nghiền thức ăn cho gia súc, bơm phun thuốc trừ sâu có động cơ, v.v..., nhìn chung, dao động, tăng giảm không lớn lắm¹.

Ngày 1-7-1980, Hội đồng Chính phủ đã ra Quyết định về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường quản lý ruộng đất trong cả nước. Bản Quyết định gồm những phần chính là: thống nhất quản lý ruộng đất trong cả nước; phân loại ruộng đất; quyền và trách nhiệm của người sử dụng đất; đăng ký, thống kê đất; giao đất và thu hồi đất; giải quyết các việc tranh chấp về đất.

Diện tích trồng cây hàng năm tăng 2 triệu ha, diện tích trồng rừng tăng 580 nghìn ha.

Trong kế hoạch 5 năm 1976-1980, kinh tế tập thể đã được ngân hàng cho vay vốn để phát triển sản xuất.

Năm 1976, trong tổng số 229,0 triệu đồng ngân hàng cho vay dài hạn, hợp tác xã nông nghiệp được vay: 104,0 triệu; hợp tác xã nghề cá: 29,0 triệu, hợp tác xã nghề muối: 1,2 triệu, hợp tác xã tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp: 11,2 triệu đồng.

Năm 1977 trong tổng số 1.325,0 triệu đồng ngân hàng cho vay dài hạn, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp được vay 138,1 triệu, hợp tác xã nghề cá: 42,0 triệu, hợp tác xã nghề muối: 1,7 triệu, hợp tác xã tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp: 18,9 triệu đồng.

Năm 1978 trong tổng số tiền ngân hàng cho vay dài hạn 1.993,1 triệu đồng, hợp tác xã nông nghiệp được vay 168,1 triệu đồng; hợp

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.123.

tác xã nghề cá: 44,5 triệu, hợp tác xã nghề muối: 2,0 triệu; hợp tác xã tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp: 17,6 triệu đồng.

Năm 1979, trong tổng số 2.193,9 triệu đồng ngân hàng cho vay dài hạn, được hợp tác xã nông nghiệp vay 158,9 triệu đồng, hợp tác xã nghề cá: 45,5 triệu, hợp tác xã nghề muối: 2,3 triệu, hợp tác xã tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp: 20,7 triệu đồng.

Năm 1980, trong tổng số tiền 1.842,0 triệu đồng ngân hàng cho vay dài hạn, hợp tác xã nông nghiệp được vay 128,0 triệu đồng, hợp tác xã nghề cá: 31,0 triệu, hợp tác xã nghề muối: 2,0 triệu, hợp tác xã tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp: được vay 21,0 triệu đồng.

Số tiền ngân hàng cho thành phần kinh tế tập thể vay ngắn hạn để phát triển sản xuất cũng không lớn lắm. Tính chung, năm 1976 là 408,3 triệu; năm 1977 là 532,9 triệu; năm 1978: 596,4 triệu đồng; năm 1979: 637,5 triệu đồng; năm 1980: 609,2 triệu đồng¹.

Sản xuất nông nghiệp, mà trọng tâm là sản xuất lương thực, có thể thấy qua năng suất và sản lượng hàng năm như sau:

Năng suất lúa của cả nước:

	Bình quân một vụ lúa trong năm	Lúa chiêm xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
Miền Bắc	tạ/ha	tạ/ha	tạ/ha	tạ/ha
1976	22,88	26,37	12,73	20,69
1977	19,44	19,62	9,57	19,87
1978	19,58	21,71	11,45	18,25
1979	19,99	19,28	12,36	20,98
1980	18,95	21,48	11,72	17,18

1. Niên giám thống kê 1981, Sđd, tr.38.

Cả nước	tạ/ha	tạ/ha	tạ/ha	tạ/ha
1976	22,33	26,75	24,88	19,96
1977	19,38	21,32	21,67	18,05
1978	17,92	21,97	16,07	16,26
1979	20,72	22,33	19,62	20,04
1980	20,79	22,69	23,39	19,23

Nguồn: Niên giám thống kê 1981, Sđd, tr.54.

(Năm 1978 tất cả các loại lúa đều cho năng suất thấp)

Sản lượng lúa cả nước:

Năm 1976 đạt 11.827,2 nghìn tấn, trong đó lúa chiêm xuân 3.730,3 nghìn tấn, lúa hè thu 1.531,2 nghìn tấn; lúa mùa: 6.565,7 nghìn tấn.

Năm 1977: 10.597,1 nghìn tấn, trong đó lúa chiêm xuân: 3.278,3 nghìn tấn; lúa hè thu: 1.336,2 nghìn tấn; lúa mùa: 5.982,6 nghìn tấn.

Năm 1978: 9.789,9 nghìn tấn, trong đó lúa chiêm xuân: 3.558,7 nghìn tấn; lúa hè thu: 1.100,1 nghìn tấn; lúa mùa: 5.131,1 nghìn tấn.

Năm 1979: 11.362,9 nghìn tấn, trong đó lúa chiêm xuân: 3.898,9 nghìn tấn; lúa hè thu: 1.294,4 nghìn tấn; lúa mùa: 6.169,6 nghìn tấn.

Năm 1980 sản lượng lúa cả nước đạt 11.674,4 nghìn tấn, trong đó lúa chiêm xuân: 3.874,0 nghìn tấn; lúa hè thu: 1.593,8 nghìn tấn và lúa mùa là 6.179,6 nghìn tấn¹.

Tính chung sản lượng lương thực (thóc và hoa màu) cả nước đạt được trong giai đoạn 1976-1980 không cao. Các số liệu dưới đây cho thấy điều đó:

1. *Niên giám thống kê 1981, Sđd, tr.52.*

Sản lượng lương thực quy ra thóc năm 1976 đạt 13.493,1 nghìn tấn, trong đó thóc đạt 11.827,2 nghìn tấn, màu quy ra thóc 1.665,9 nghìn tấn. Năm 1977 đạt 12.621,8 nghìn tấn, thóc đạt 10.957,1 nghìn tấn, màu quy thóc 2.024,7 nghìn tấn. Năm 1978 đạt 12.265,3 nghìn tấn, trong đó thóc 9.789,9 nghìn tấn, màu quy thóc 2.475,4 nghìn tấn. Năm 1979 đạt 13.983,8 nghìn tấn, trong đó thóc đạt 11.362,9 nghìn tấn, màu quy thóc là 2.620,9 nghìn tấn. Năm 1980 đạt 14.406,4 nghìn tấn, trong đó thóc 11.647,4 nghìn tấn, và màu quy thóc đạt 2.759,0 nghìn tấn¹.

Tỷ trọng sản lượng lúa trong tổng sản lượng lương thực:

Năm 1976 lúa chiếm 87,7%; năm 1977: 83,9%; năm 1978: 79,8%; năm 1979: 81,3% và năm 1980 lúa chiếm 80,8% trong tổng sản lượng lương thực của cả nước.

Lương thực bình quân cho một nhân khẩu:

Năm 1976: 274kg, riêng thóc 241kg/người; năm 1977: 250kg, riêng thóc 210 kg/người; năm 1978: 238kg, riêng thóc 190kg; năm 1979: 266kg, riêng thóc 216 kg; năm 1980: 268kg, riêng thóc 217kg².

Bình quân lương thực như vậy là quá ít. Trong hai năm 1979 và 1980 có cao hơn hai năm 1977 và 1978 một chút, nhưng thực tế tình trạng thiếu lương thực diễn ra khá trầm trọng trên diện rộng, Nhà nước đã phải nhập khẩu lương thực khá nhiều.

Các loại hoa màu được tính là lương thực và được quy ra thóc là ngô (hạt khô), khoai lang (củ tươi), sắn (củ tươi), khoai tây (củ tươi), khoai sọ, khoai nước (củ tươi), dong riềng (củ tươi), các loại kê, mì, mạch, cao lương (hạt khô).

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.248.

2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.48.

Diện tích trồng cây hoa màu lương thực của cả nước: năm 1976: 894,9 nghìn ha; năm 1977: 1.171,8 nghìn ha; năm 1978: 1.317,6 nghìn ha; năm 1979: 1.436,4 nghìn ha; năm 1980: 1.449,1 nghìn ha.

Tổng sản lượng hoa màu lương thực quy ra thóc của cả nước trong các năm như sau: năm 1976: 1.665,9 nghìn tấn; năm 1977: 2.024,7 nghìn tấn; năm 1978: 2.475,4 nghìn tấn; năm 1979: 2.620,9 nghìn tấn; năm 1980: 2.759,0 nghìn tấn¹.

Năng suất cây công nghiệp hàng năm, nhìn chung là khá thấp và không đều. Chẳng hạn *năng suất bông* năm 1976 là 3,34 tạ/ha; năm 1977 là 2,48 tạ/ha; năm 1978 là 2,94 tạ/ha; năm 1979 là 3,36 tạ/ha và năm 1980 là 3,23 tạ/ha. Rõ ràng, năm 1977 và 1978 năng suất rất thấp. *Năng suất đay*: năm 1976: 19,86 tạ/ha; năm 1977 rơi xuống 16,69 tạ/ha; năm 1978: 17,36 tạ/ha; năm 1979: 17,80 tạ/ha; năm 1980 lại rơi xuống 16,90 tạ/ha. *Năng suất gai* đạt 6,23 tạ/ha; năm 1977 rơi xuống chỉ còn hơn một nửa năng suất 1976, là 3,27 tạ/ha; năm 1978 còn "thảm hại" hơn: năng suất 2,26 tạ/ha; năm 1979: 3,40 tạ/ha; năm 1980: 4,75, có nhích lên một ít, nhưng vẫn chưa bằng năm 1976. Chỉ có *năng suất cói* là tương đối đồng đều giữa các năm: 1976: 54,92 tạ/ha; năm 1977: 54,00 tạ/ha; năm 1978: 53,96 tạ/ha; năm 1979: 55,67 tạ/ha; năm 1980: 54,62 tạ/ha. *Năng suất dâu tằm* nhìn chung đạt ở mức trên dưới 80 tạ/ha, chỉ có năm 1978 tụt hẳn xuống 70,2 tạ/ha (cụ thể: năm 1976: 81,2 tạ/ha; năm 1977: 82,8 tạ/ha; năm 1978: 70,2 tạ/ha; năm 1979: 84,4 tạ/ha; năm 1980: 79,5 tạ/ha²).

Chính sách lương thực của Nhà nước luôn là tâm điểm của sự quan tâm của nông dân đối với sản xuất nông nghiệp. Và đặc biệt là chính sách này luôn khuyến khích nông nghiệp tập thể hơn là nông nghiệp cá thể. Có thể thấy điều đó qua sự chỉ đạo của

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.62, 63.

2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.83.

Trung ương Đảng về thu thuế nông nghiệp: "... Chính sách thuế phải thể hiện tinh thần khuyến khích nông dân đi vào làm ăn tập thể... Cách đánh thuế phải khuyến khích kinh tế quốc doanh và hợp tác xã hoặc tập đoàn sản xuất ăn chia theo lao động (thực chất là hợp tác xã quy mô nhỏ) hơn nông dân cá thể"¹.

Giá thu mua lương thực cũng như vậy. Chẳng hạn, về giá mua lương thực, hàng năm, Nhà nước ký hợp đồng hai chiều với hợp tác xã nông nghiệp và nông dân thu mua 90% sản lượng lương thực hàng hóa theo kế hoạch; số còn lại sẽ mua theo giá thường kế hoạch, tùy theo mức bán vượt kế hoạch 5%, 10% và trên 10% mà khuyến khích với tốc độ lũy tiến 30%, 40% và 50% trên giá trong kế hoạch.

Giá thu mua lương thực giữa các vùng có sự chênh lệch do điều kiện sản xuất (đất, nước, thời tiết, khí hậu) khác nhau. Giá thu mua tính theo tiền miền Bắc (vào thời điểm đầu năm 1978) như sau:

- Vùng I (gồm các tỉnh: Minh Hải, Hậu Giang, Kiên Giang, Cửu Long, Đồng Tháp, Bến Tre, Tiền Giang và Long An), giá thu mua trong kế hoạch một kilôgam thóc là 0,32 đồng; cũng trong vùng I, nơi nào điều kiện sản xuất khó khăn thu mua với giá 0,35đ/kg.

- Vùng II (gồm các tỉnh Thái Bình, Hải Hưng, Hà Nam Ninh, Hà Sơn Bình - trừ tỉnh Hòa Bình cũ - Hà Nội, Hải Phòng, Đồng Nai, Sông Bé, Tây Ninh và thành phố Hồ Chí Minh), giá mua trong kế hoạch là 0,40đ/kg. Những nơi bán sơn địa đất bạc màu, chua mặn, đồng chiêm trũng, chưa có công trình thủy lợi, giá thu mua trong kế hoạch là 0,43đ/kg.

- Vùng III (gồm các tỉnh Vĩnh Phú, Hà Bắc, Thanh Hóa), giá thu mua trong kế hoạch là 0,46đ/kg. Tại những nơi đã có công trình thủy lợi, giá thu mua trong kế hoạch 0,43đ/kg.

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 41, Sđd, tr.29.

- Vùng IV (là vùng đất chạy dài ven biển của các tỉnh Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên, Quảng Nam - Đà Nẵng, Nghĩa Bình, Phú Khánh, Thuận Hải), giá mua trong kế hoạch 0,46đ/kg thóc. Những nơi đất xấu, khó khăn về thời tiết, thủy lợi, giá mua trong kế hoạch 0,50đ/kg.

- Vùng V (gồm các tỉnh Cao Lạng, Quảng Ninh, Bắc Thái, Hà Tuyên, Hoàng Liên Sơn, Lai Châu, Sơn La, Gia Lai - Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, tỉnh Hòa Bình cũ và các vùng núi cao của các tỉnh khác ở miền Bắc và miền Nam, giá thu mua trong kế hoạch 0,55đ/kg thóc. Những nơi có điều kiện thuận lợi, giá 0,50đ/kg.

Những hợp tác xã đã có nhiều năm bán nhiều thóc ngoài nghĩa vụ cho Nhà nước rồi, nay vẫn tiếp tục bán nhiều lương thực cho Nhà nước thì được hưởng chính sách chiếu cố trong vài năm đầu thực hiện giá mới, nhằm bảo đảm giữ thu nhập của các hợp tác xã không bị giảm đi.

Giá mua ngô, cao lương, khoai lang khô theo kế hoạch bình quân cao hơn từ 10% đến 20%, giá mua sắn lát khô theo kế hoạch bình quân cao hơn từ 20% đến 25% so với giá thóc bình quân trong kế hoạch ở vùng II.

Về *Giá thu mua thịt lợn*, Nhà nước giao kế hoạch chăn nuôi và bán sản phẩm cho Nhà nước theo hợp đồng hai chiều.

- Cơ sở chăn nuôi quốc doanh thực hiện chế độ *giao nộp sản phẩm*.

- Hợp tác xã nông nghiệp thì giao kế hoạch bán 90% số lợn thịt nuôi được theo kế hoạch.

- Gia đình xã viên, nông dân: giao kế hoạch bán 50% số lợn thịt nuôi được theo kế hoạch.

Phần sản phẩm hàng hóa bán vượt kế hoạch đã giao thì được hưởng giá thưởng 1đ/kg.

Giá thu mua 1kg lợn thịt ở các tỉnh miền Bắc tương đương giá từ 7kg đến 7,5kg thóc theo giá thóc bình quân trong kế hoạch ở

miền Bắc. Giá này áp dụng thống nhất cho lợn chăn nuôi gia đình, chăn nuôi tập thể và quốc doanh, và không kèm theo việc bán lương thực cho người chăn nuôi.

Tại các tỉnh phía Nam thì đầu năm 1978 vẫn áp dụng giá 1kg lợn thịt là 3 đồng.

Giá thu mua sản phẩm cây công nghiệp:

Không điều chỉnh đồng loạt theo giá lương thực, mà chỉ điều chỉnh giá thu mua một số sản phẩm cần thiết như: mía, chè, đỗ tương, lạc, đậu, v.v...

Giá bán tư liệu sản xuất cho nông nghiệp, nhằm khuyến khích cách mạng kỹ thuật và thâm canh, Nhà nước không lấy lãi, và khi cần có thể chịu lỗ. Trong giai đoạn này, Nhà nước chỉ điều chỉnh giá một số ít mặt hàng để giảm bớt chênh lệch quá đáng giữa các vùng trong nước.

Giá bán phân hóa học các loại được giữ như cũ. Điều chỉnh giá bán các loại thuốc trừ sâu, trừ bệnh, diệt chuột ở miền Nam cho thống nhất với hệ thống giá đang thực hiện ở miền Bắc.

Mặc dù các địa phương động viên nông dân thực hiện các nghị quyết lần thứ hai và lần thứ tư của Trung ương về sản xuất nông nghiệp, nhưng vấn đề lương thực luôn luôn là vấn đề nổi cộm. Nông nghiệp chưa phát triển mạnh đều khắp các vùng. Sản xuất, chế biến và thu mua hoa màu chưa được coi trọng đúng mức. Sản lượng lương thực không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước, ngoài ra còn cần phải có lương thực dự trữ, do vậy khối lượng nhập khẩu lương thực hàng năm tăng lên nhiều. Từ sau giải phóng, trên thực tế, "sản lượng lương thực ở đồng bằng sông Cửu Long có tăng, nhưng phần lương thực Nhà nước huy động lại ngày càng giảm"¹.

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 39, Sđd, tr.399-400.

Nhà nước quyết định thực hiện một chính sách riêng đối với các tỉnh từ Bình Trị Thiên đến Minh Hải như sau: các hộ nông dân có nghĩa vụ phải nộp thuế đầy đủ; Nhà nước dùng tư liệu sản xuất và một số hàng tiêu dùng để mua lương thực của nông dân qua hợp đồng hai chiều. Sau khi đã nộp đủ thuế và bán đủ lương thực cho Nhà nước theo hợp đồng, các hợp tác xã và hộ nông dân được lưu thông tự do phần lương thực còn lại. Nhà nước sẽ mua phần lương thực này với giá thỏa thuận¹. Nhà nước đặt chỉ tiêu phải thu mua cho được khoảng 70% sản lượng lương thực hàng hóa tại các tỉnh phía Nam.

Là vùng sản xuất lương thực chủ yếu của cả nước, nhưng số lượng lương thực Nhà nước thu mua được ở đồng bằng sông Cửu Long còn ít, không tương xứng với khả năng.

Đầu năm 1978, Ban Bí thư Trung ương và Thường vụ Hội đồng Chính phủ nghe ông La Lâm Gia, Thứ trưởng Bộ Lương thực và Thực phẩm báo cáo tình hình, chủ trương và biện pháp thu mua lương thực năm 1978 ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long; đồng thời tham khảo ý kiến các Bí thư Tỉnh ủy các tỉnh: Minh Hải, Kiên Giang, Hậu Giang, An Giang, Cửu Long, Tiền Giang, Đồng Tháp, Long An, cũng như ý kiến các ngành có liên quan đến công tác thu mua lương thực ở đồng bằng sông Cửu Long, để đưa ra giải pháp cho vấn đề này. Trung ương Đảng đã ra một bản Thông báo.

Nội dung bản Thông báo² không chỉ đề cập vấn đề nổi cộm là thu mua lương thực, mà qua đó có thể nắm bắt được cách ứng xử của người nông dân và tình hình đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn lịch sử này.

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 39, Sđd, tr.400.

2. Thông báo số 04-TB/TƯ, ngày 20-3-1978, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 39, Sđd, tr.128.

Thông báo chi rõ:

1. Việc thu mua lương thực có ý nghĩa và tác dụng quan trọng về kinh tế, chính trị và xã hội, không những chỉ để Nhà nước nắm được lương thực, mà thông qua công tác thu mua lương thực còn thể hiện đường lối liên minh công - nông của Đảng, thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa Nhà nước xã hội chủ nghĩa với nông dân. Thu mua lương thực là một chính sách cơ bản, là một bộ phận trọng yếu của công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa, của ba cuộc cách mạng tiến hành ở nông thôn miền Nam hiện nay.

Việc thu mua lương thực ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long là những tỉnh có khối lượng lớn lương thực hàng hóa lại càng có ý nghĩa và vị trí quan trọng đối với nền kinh tế cả nước.

Thu mua lương thực phải nhằm đạt được những yêu cầu: làm cho nông dân phấn khởi, tin tưởng, hăng hái đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp phát triển, tạo cơ sở để phát triển sản xuất công nghiệp, thúc đẩy cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, tổ chức lại sản xuất, xây dựng và quản lý nông nghiệp trên địa bàn huyện, bảo đảm Nhà nước nắm được đại bộ phận khối lượng lương thực, hàng hóa để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và cải thiện đời sống nhân dân, góp phần thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, củng cố và tăng cường chuyên chính vô sản¹.

2. Công tác huy động lương thực ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long từ đầu vụ mùa đến nay đạt kết quả thấp so với kế hoạch huy động trong vụ mùa năm 1977 và vụ đông xuân năm 1978 và so với cùng thời kỳ này năm 1977.

Nguyên nhân:

- Sản xuất vụ hè thu năm 1977 có bị giảm sút; vụ mùa năm 1977 ở một số nơi bị sâu rầy; sản xuất ở những địa phương dọc

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 39, Sđd, tr.129.

biên giới Campuchia bị ảnh hưởng của tình hình chiến sự; ở một số nơi khác có những hoạt động phá hoại của lực lượng chống phá cách mạng.

- Nhiều địa phương chỉ đạo công tác huy động lương thực chưa tốt, chưa vận dụng và kết hợp chặt chẽ cả ba biện pháp giáo dục, hành chính và kinh tế. Việc tổ chức phân phối tư liệu sản xuất, vật tư nông nghiệp và một số hàng tiêu dùng thiết yếu cho nông dân thời gian qua làm chưa tốt. Do áp dụng cách hàng đổi hàng từ vụ hè thu năm 1977, nông dân có tâm lý găm lúa chờ Nhà nước bán hàng hóa mới bán lúa. Công tác quản lý thị trường về lương thực còn bị buông lỏng, vẫn còn gian thương đầu cơ về lương thực, đẩy giá lên cao mua tranh với Nhà nước. Mặt khác, việc cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp làm chậm; việc thanh toán tàn dư bóc lột kiểu phong kiến ở một số nơi chưa triệt để, phú nông và một số trung nông lớp trên vẫn chiếm hữu nhiều ruộng đất, trong khi nhiều nông dân khác thiếu hoặc không có ruộng.

- Một trở ngại lớn cho công tác lương thực cũng như cho nhiều mặt công tác của Đảng ở nông thôn là cấp huyện nói chung còn yếu, các tổ chức Đảng, chính quyền và đoàn thể ở cơ sở xã, ấp chưa được củng cố; nhiều cán bộ, đảng viên thiếu gương mẫu trong việc nộp thuế nông nghiệp và bán lương thực cho Nhà nước; một số cán bộ, đảng viên bị thoái hóa, hư hỏng.

3. Công tác lương thực là một công tác cách mạng... Các tỉnh phải đặt việc huy động lương thực hiện nay là công tác trọng tâm trước mắt, kết hợp chặt chẽ với đẩy mạnh sản xuất lương thực vụ hè thu và vụ mùa năm 1978, với công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp và công thương nghiệp tư nhân...

Đối với những phú nông và trung nông lớp trên cố tình găm lúa lại để bán ra thị trường "tự do" theo giá đầu cơ, cần dựa vào quần chúng đấu tranh, vừa thuyết phục vừa bắt buộc phải bán cho Nhà nước; đối với những trường hợp thật cần thiết thì sử dụng biện

pháp trưng mua. Tăng cường quản lý thị trường lương thực theo đúng Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ, xử phạt nghiêm khắc những hành động đầu cơ tích trữ lương thực, làm hỗn loạn giá cả thị trường.

Chuẩn bị thực hiện tốt chế độ hợp đồng hai chiều mà Chính phủ sắp ban hành, nhằm thắt chặt quan hệ giữa các tổ chức kinh tế của Nhà nước với nông dân dưới sự chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân huyện trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông phân phối, vừa thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển theo quy hoạch và kế hoạch của Nhà nước, vừa bảo đảm Nhà nước nắm được đại bộ phận lương thực hàng hóa, vừa tác động tích cực đến các mặt cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, xây dựng lực lượng quốc doanh ở địa bàn nông thôn, xây dựng huyện và tăng cường cấp huyện, củng cố cơ sở xã, ấp...

Song song với việc cải tạo công thương nghiệp tư doanh, cần đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, đưa nông dân vào con đường lao động sản xuất tập thể, quản lý chặt chẽ thị trường lương thực, kiên quyết trừng trị kịp thời bọn gian thương đầu cơ về lương thực...

Ngày 9-1-1980, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết về chính sách lương thực, bao gồm các vấn đề cơ bản: chính sách huy động lương thực, chính sách phân phối lương thực, phân cấp quản lý lương thực, tổ chức quản lý thị trường lương thực, v.v... Vấn đề cân đối lương thực của Nhà nước trong năm 1980 rất căng thẳng. Tình trạng thiếu hụt lương thực ngày càng nghiêm trọng. Việc huy động lương thực ở các tỉnh Nam Bộ không đạt kết quả như mong muốn trong khi ở đây được mùa lớn. Từ quý I năm 1980, Đảng và Nhà nước đã phải chủ trương tăng cường lực lượng quân đội vừa làm kinh tế vừa tập luyện sẵn sàng chiến đấu, cố gắng sản xuất tự túc một phần lương thực. Ngoài ra, cán bộ, công nhân, viên chức, học sinh, sinh viên, các hộ phi nông nghiệp

ở thành thị cũng được giao nhiệm vụ phải tự túc lương thực từ 1 đến 3 tháng¹. Nhà nước cũng "nới lỏng" hơn việc quản lý thị trường lương thực, chẳng hạn như nông dân sau khi làm xong nghĩa vụ lương thực đối với Nhà nước thì được tự do sử dụng và lưu thông số lương thực còn lại; hay cán bộ, công nhân và nhân dân thành thị thiếu lương thực thì được đem lương thực của gia đình ở nông thôn lên hoặc mua ở thị trường. Tính từ sau mùa lũ lụt năm 1978 đến hè - thu năm 1980 các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long được mùa năm vụ liền nhưng lượng thóc huy động được không đạt mức yêu cầu của Nhà nước. Trong khi đó, miền Bắc và miền Trung thiếu lương thực một cách nghiêm trọng. Hai cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước là ông Nguyễn Văn Linh (Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng) và ông Đỗ Mười (Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ) đã được giao nhiệm vụ và có toàn quyền trong việc chỉ đạo thu mua lương thực ở đồng bằng sông Cửu Long theo kế hoạch đã được giao.

Tổng số lương thực Nhà nước huy động hàng năm từ các khu vực sản xuất nông nghiệp:

- Năm 1975: 1.515,3 nghìn tấn thóc huy động từ các tỉnh; 9,1 nghìn tấn lương thực quy thóc (trong đó 4,8 nghìn tấn thóc) do các nông trường quốc doanh giao nộp.

- Năm 1976: 2.057,8 nghìn tấn lương thực quy thóc (trong đó 1.998,7 nghìn tấn thóc) huy động từ các tỉnh; 10,7 nghìn tấn (trong đó 4,3 nghìn tấn thóc) do các nông trường quốc doanh giao nộp.

- Năm 1977: tổng số lương thực quy thóc huy động được là 1.716,1 nghìn tấn, trong đó huy động từ các tỉnh được 1.690,2 nghìn tấn (1.605,2 nghìn tấn thóc), các nông trường quốc doanh giao nộp 25,9 nghìn tấn (18,5 nghìn tấn thóc).

1. Xem: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Sđd, tr.55.

- Năm 1978: huy động được 1.622,1 nghìn tấn lương thực quy thóc, trong đó từ các tỉnh là 1.598,8 nghìn tấn (1.445,0 nghìn tấn thóc); từ các nông trường quốc doanh là 23,3 nghìn tấn (11,4 nghìn tấn thóc).

- Năm 1979: huy động được 1.449,6 nghìn tấn, trong đó huy động từ các tỉnh được 1.417,2 nghìn tấn (1.325,0 nghìn tấn thóc); các nông trường quốc doanh giao nộp 32,4 nghìn tấn (17,5 nghìn tấn thóc).

- Năm 1980: cả nước huy động được tổng cộng là 2.013,4 nghìn tấn thóc, trong đó huy động từ các tỉnh được 1.977,0 nghìn tấn (1.750,7 nghìn tấn thóc); các nông trường quốc doanh giao nộp 36,0 nghìn tấn (23,0 nghìn tấn thóc).

Tính trên toàn bộ lương thực, tỷ lệ huy động năm 1976 đạt 15,3% tổng sản lượng; năm 1977 đạt 13,5%; năm 1978 đạt 13,1%; năm 1979 đạt 10,2%, và năm 1980 đạt 13,7% tổng sản lượng của năm. Tính chung trên cả nước thì như vậy, nhưng ở miền Bắc có một số năm tỷ lệ huy động cho Nhà nước cao hơn mức huy động chung: năm 1978 là 14,5% so với 13,1% (riêng tỷ lệ thóc huy động là 17,5% so với 14,8%); năm 1979 là 13,1% so với 10,2% (tỷ lệ thóc huy động 16,0% so với 11,8%), v.v...¹).

Tình hình sản xuất lương thực và cung ứng lương thực trong kế hoạch 5 năm chưa bao giờ đáp ứng đầy đủ được nhu cầu của xã hội. Các thành phố luôn gặp khó khăn về lương thực, trong đó đặc biệt là Thủ đô Hà Nội. Có những giai đoạn thiếu lương thực đến mức gay gắt. Chẳng hạn như trong tháng 3 và tháng 4-1978, Hà Nội không có đủ gạo để cung cấp theo tỷ lệ 30% gạo, 70% màu. Các loại thực phẩm thông thường như rau, đậu phụ, mỡ... đều không đủ để bán theo tem phiếu cho cán bộ và nhân dân. Ban Bí thư Trung ương đã phải gửi điện cho các tỉnh Hải Hưng, Thái Bình,

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.128.

Hà Nam Ninh, Hà Sơn Bình, Hà Bắc, yêu cầu các tỉnh tìm biện pháp giúp Hà Nội.

Kinh tế nông, lâm nghiệp ở các vùng trung du, miền núi cũng gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt là sau hai cuộc chiến tranh biên giới thì kinh tế ở những vùng này càng khó khăn hơn. Giữa tháng 5-1979, Thường vụ Hội đồng Chính phủ mở hội nghị đại biểu các tỉnh và một số huyện trung du, miền núi phía Bắc bàn biện pháp xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế nông lâm nghiệp.

Cũng như ngành trồng trọt, ngành chăn nuôi cũng được chú ý đầu tư phát triển, song hiệu quả kinh tế rất hạn chế. Số lượng gia súc cày kéo cũng như gia súc nuôi lấy thịt hàng năm hầu như không tăng lên bao nhiêu. Theo thống kê:

Năm 1976 đàn trâu đạt 2.256,5 nghìn con; đàn bò đạt 1.595,2 nghìn con; đàn lợn đạt 8.958,1 nghìn con.

Năm 1977 các con số tương ứng với từng loại gia súc là 2.289,7 nghìn con; 1.646,0 nghìn con và 8.739,2 nghìn con.

Năm 1978: 2.327,7 nghìn con; 1.646,0 nghìn con và 8.838,9 nghìn con.

Năm 1979: 2.293,0 nghìn con; 1.628,1 nghìn con và 9.348,0 nghìn con.

Năm 1980 đàn trâu đạt 2.313,0 nghìn con, đàn bò đạt 1.664,2 nghìn con và đàn lợn đạt 10.001,2 nghìn con¹.

Về giá trị sản lượng chăn nuôi, nếu tính theo giá cố định 1970, cả nước đạt: 1976: 1.358,0 triệu đồng; 1977: 1.379,1 triệu đồng; 1978: 1.296,3 triệu đồng; 1979: 1.365,9 triệu đồng; 1980: 1.517,3 triệu đồng².

-
1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.255. Về đàn trâu, bò, lợn, có thể tham khảo thêm trong *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.99.
 2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.97.

Nông nghiệp quốc doanh (bao gồm các nông trường, trạm, trại nông nghiệp quốc doanh) trong giai đoạn 1976-1980 trên địa bàn cả nước tiếp tục tăng. Số lượng nông trường quốc doanh của cả nước năm 1977 và 1978 là 218 nông trường, năm 1979 và 1980 tăng lên thành 232 nông trường. Số lượng lao động trong ngành nông nghiệp quốc doanh hàng năm cũng tăng lên. Chỉ tính riêng trong nông trường quốc doanh, năm 1977: 187,7 nghìn người; năm 1978: 191,8 nghìn người; năm 1979: 201,8 nghìn người; năm 1980: 202,1 nghìn người.

Các nông trường quốc doanh trồng cây lương thực (lúa, hoa màu) và các loại cây công nghiệp như chè, cà phê, cao su, v.v...

Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp của nông trường quốc doanh (bao gồm cả trồng mới và chăm sóc) năm 1977 đạt 372,1 triệu đồng; năm 1978: 383,1 triệu đồng; năm 1979: 392,8 triệu đồng; năm 1980: 398,5 triệu đồng. Tuy nhiên, sản lượng lương thực (quy thóc) đạt được không cao: năm 1977 đạt 61,6 nghìn tấn; năm 1978 giảm hẳn xuống, còn 54,8 nghìn tấn. Hai năm 1979 và 1980 có tăng lên (1979: 77,6 nghìn tấn; 1980: 96,9 nghìn tấn)¹.

Các nông trường quốc doanh chăn nuôi trâu, bò cày kéo, bò sữa, lợn, gia cầm, tầm lấy kén, cá nước ngọt.

Trong thời kỳ kế hoạch 5 năm, các nông trường quốc doanh đã thực hiện việc giao nộp sản phẩm cho Nhà nước theo chỉ tiêu pháp lệnh. Sản phẩm trồng trọt giao nộp chủ yếu gồm lương thực, cối, mía cây, lạc vỏ, đậu tương, thuốc lá (lá), chè búp tươi, chè búp khô, và phê nhân, cao su (mủ khô), hồ tiêu (hạt), cam quả, dứa quả. Sản phẩm chăn nuôi giao nộp gồm trâu, bò thịt, trâu bò cày kéo và làm giống, lợn thịt và lợn giống, gia cầm, cá tươi, trứng tươi, sữa tươi, mật ong... Nhiều nông trường đã thực hiện việc chế biến sản phẩm giao nộp cho Nhà nước. Các sản phẩm chế biến giao nộp chủ yếu là đường, dầu lạc, dầu sả, sữa hộp, sữa bánh, rượu... Ngoài phần thu

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.102.

theo chi tiêu giao nộp, Nhà nước cũng thu mua một phần sản phẩm của nông trường quốc doanh.

Nhìn lại toàn bộ quá trình tiến hành cải tạo, phát triển nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm 1976-1980, cho thấy, các thành phần kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể ở miền Nam đang phát triển trong thể chế kinh tế cũ đều bị hạn chế hoặc thủ tiêu; kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể ngày càng được mở rộng. Và như vậy, mô hình kinh tế cùng với cơ chế vận hành đã được thống nhất trong phạm vi cả nước. Nền nông nghiệp cả nước vận hành trong điều kiện vừa cải tạo, vừa xây dựng và phát triển theo mô hình tập thể hóa ngày càng cao độ.

Sản xuất sút kém, đời sống khó khăn, người nông dân xã viên dần cảm thấy không còn mục tiêu để gắn bó với ruộng đất tập thể nữa. Họ quay về chăm chút cho kinh tế phụ gia đình trên đất 5% và làm thêm những nghề phụ mà không bị hợp tác xã quản lý. "Kinh tế phụ" trở thành kinh tế chính: thu nhập từ kinh tế phụ chiếm tới khoảng 2/3 thu nhập của các hộ, thậm chí có nhiều nơi còn cao hơn thế.

Rõ ràng mô hình hợp tác hóa dựa trên cơ sở tập thể hóa triệt để tư liệu sản xuất và sức lao động đã không còn sức sống, đòi hỏi phải có một sự thay đổi.

Tuy nhiên, cho đến cuối kế hoạch 5 năm, hợp tác hóa nông nghiệp vẫn được coi là "yêu cầu khách quan, cấp bách, đồng thời là công tác trọng tâm thường xuyên, phải tập trung sức thực hiện trong những năm trước mắt ở nông thôn miền Nam"¹. Việc củng cố hợp tác xã nông nghiệp gắn với xây dựng huyện được Trung ương coi là một vấn đề cấp thiết cần tích cực giải quyết. Trong các ngày từ 26 đến 29-8-1980, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã họp với

1. Chi thị của Ban Bí thư số 93 CT/TƯ, ngày 30-6-1980, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Sđd, tr.203.

những người lãnh đạo các Ban Kinh tế, Ban Tổ chức, Ban Tuyên huấn Trung ương, lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và một số Bí thư tỉnh ủy, thành ủy để thảo luận về việc củng cố hợp tác xã nông nghiệp gắn với xây dựng huyện ở đồng bằng và trung du miền Bắc. Những vấn đề được tập trung thảo luận là quy mô hợp tác xã và quy mô đội sản xuất, công tác khoán trong hợp tác xã và đội sản xuất, quan hệ giữa Nhà nước và hợp tác xã, xây dựng huyện và kiện toàn cấp huyện đủ sức tổ chức lại sản xuất từ cơ sở, củng cố và tăng cường quản lý hợp tác xã. Thông báo số 22 - TB/TW ngày 21-10-1980 ghi rõ: "Trong cơ chế quản lý hợp tác xã hiện nay, công tác khoán - một phương pháp tổ chức lao động gắn với trả công theo lao động - trở thành một vấn đề thời sự nóng hổi. Các địa phương đang vận dụng nhiều hình thức khoán rất khác nhau; trong đó, có những hình thức đúng, phát huy tác dụng tốt rõ rệt, có những hình thức chưa hoàn chỉnh đang gây ra những hiện tượng tiêu cực và có cả những hình thức sai lệch ("khoán trắng") đang làm suy yếu hợp tác xã và trận địa xã hội chủ nghĩa ở nông thôn"¹. Thông báo cũng khẳng định: "Từ nay trở đi, Ủy ban nhân dân huyện chỉ giao *chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh cho hợp tác xã* về nghĩa vụ nông sản chủ yếu đối với Nhà nước (bao gồm thuế và phần bán theo giá chỉ đạo); không giao phần nông sản bán cho Nhà nước theo giá thỏa thuận thành "nghĩa vụ thứ hai"... Đối với phần nông sản hàng hóa ngoài nghĩa vụ, hợp tác xã sẽ bán theo giá thỏa thuận hay trao đổi hàng hai chiều với Nhà nước; nếu Nhà nước không mua, thì hợp tác xã được trao đổi trực tiếp với các đơn vị khác hoặc bán thẳng cho người tiêu dùng..."². Nhận thức của những người lãnh đạo đã có đôi chút chuyển biến trước thực tiễn phát triển của nông nghiệp hợp tác hóa, cho dù một số điểm vẫn còn khá bảo thủ.

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 41, Sdd, tr.395.

2. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 41, Sdd, tr.401-402.

Như vậy, có thể nhận thấy giai đoạn 1976-1980 là giai đoạn khủng hoảng của mô hình tập thể hóa nông nghiệp. Nền nông nghiệp ở cả hai miền đều đã bộc lộ mâu thuẫn gay gắt giữa lợi ích của cá nhân người nông dân với lợi ích của toàn xã hội. Việc xác định con đường hợp tác hóa nông nghiệp dựa trên cơ sở tập thể hóa triệt để tư liệu sản xuất và sức lao động chính là nguồn gốc của mâu thuẫn kéo dài này. Tại một số địa phương, có hợp tác xã đã phải thực hiện việc "khoán chui" đến hộ gia đình dưới nhiều hình thức khác nhau để giải quyết vấn đề đời sống cho nông dân xã viên. Vào thời gian đầu, chủ trương này có vẻ phù hợp với nguyện vọng của xã viên, tạo nên động lực mới thúc đẩy các gia đình xã viên tận dụng đất đai, lao động, vốn liếng... cho nên nó kích thích được sản xuất.

Ngày 21-10-1980, Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra *Thông báo kết luận của Ban Bí thư về một số công tác trước mắt trong việc củng cố hợp tác xã nông nghiệp gắn với xây dựng huyện ở đồng bằng và trung du miền Bắc*. Ban Bí thư kết luận nhiều vấn đề, trong đó có công tác khoán trong hợp tác xã và đội sản xuất.

Chính từ thực tiễn này và trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm của các địa phương mà Đảng ban hành Chỉ thị 100 (13-1-1981) về khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, thực chất là khoán đến hộ gia đình xã viên.

Bức xúc trước tình trạng trì trệ của nông nghiệp tập thể, một số cán bộ chỉ đạo thực tiễn đã tìm cách tháo gỡ. "Khoán chui" là cụm từ sau này thường được dùng để nói đến hành động của những cán bộ không cam chịu nhìn nhân dân đói khổ, bí mật bàn nhau thực hiện khoán sản phẩm với hy vọng tìm ra hướng giải quyết cho sản xuất nông nghiệp. Đoàn Xá (Kiến Thụy - Hải Phòng) là một trong những địa phương như vậy. Bài ghi chép "Những ngày làm khoán chui ở Đoàn Xá" của tác giả Tô Đức Huy (báo *Nông nghiệp Việt Nam*, số

Xuân Bính Tuất 2006), tuy dưới dạng văn học nhưng có thể giúp chúng ta hình dung rõ thêm về bối cảnh chung lúc đó. Câu chuyện của Đoàn Xá rất riêng mà cũng rất chung. Nó cho thấy tình trạng khủng hoảng chung của cả nền nông nghiệp tập thể. Nó cũng cho thấy một chính sách phù hợp có khả năng xoay chuyển tình hình như thế nào.

2.4. Khôi phục, phát triển hệ thống giao thông vận tải - bưu điện

Ở miền Nam, trước giải phóng, hệ thống giao thông vận tải và toàn bộ kết cấu hạ tầng nói chung được tăng cường để phục vụ chiến tranh. Hệ thống đường sá, sân bay, bến cảng, phương tiện liên lạc có số lượng khá lớn và đạt trình độ cao về kỹ thuật, nhưng chủ yếu tập trung ở vùng đồng bằng Nam Bộ và ven biển. Khi chuyển sang xây dựng kinh tế, có những cơ sở trong hệ thống này (một số sân bay, kho tàng quân sự) không còn thích hợp nữa.

Chúng ta phải kế thừa một hệ thống giao thông vận tải, bưu điện rất yếu so với những đòi hỏi của công cuộc xây dựng đất nước. Chiến tranh đã tàn phá và cản trở việc xây dựng các công trình giao thông vận tải và bưu điện phục vụ kinh tế - xã hội. Ở miền Bắc, để phục vụ yêu cầu chi viện cho miền Nam và đề phòng địch phá hoại, Chính phủ đã buộc phải đầu tư xây dựng nhiều công trình có tính chất tạm thời và phân tán, thiếu đồng bộ, và trong thời kỳ chiến tranh Nhà nước cũng chưa có đủ vốn và thời gian để nâng cấp, hiện đại hóa những cơ sở đó. Mọi công việc đều phải tiến hành từng bước, và nói chung là thiếu đồng bộ.

Ngày 12-1-1976, Ủy ban Thường vụ Quốc hội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phê chuẩn việc thành lập Tổng cục hàng không dân dụng Việt Nam trực thuộc Hội đồng Chính phủ.

Ngành giao thông vận tải đã khôi phục và xây dựng mới tuyến đường sắt Bắc - Nam dài 1.730km. Trên tuyến đường sắt

này đã có 626km đường được làm mới, trong đó bao gồm 475 cầu, 520 cống, 150 nhà ga, đồng thời khôi phục trên cơ sở đường cũ đoạn từ Huế đi Đà Nẵng dài 130km và đoạn Phù Mỹ đi thành phố Hồ Chí Minh dài 630km. Kể từ khi khởi công ở các đoạn phải làm mới trên đường sắt thống nhất cho tới khi nối xong đoạn ray cuối cùng giữa Chu Lễ và Minh Cầm (ngày 4-12-1976) là tròn 14 tháng. Ngày 31-12-1976, tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã long trọng tổ chức lễ khánh thành tuyến giao thông huyết mạch quan trọng này. Đường bộ làm thêm 3.800km đường ô tô, xây dựng lại những cầu bị phá hoại trong chiến tranh và xây dựng mới một số cầu khác với tổng chiều dài các cầu hơn 30 nghìn mét¹.

Một số công trình giao thông được khẩn trương phục hồi và xây dựng mới trong kế hoạch 5 năm 1976-1980. Tháng 7 năm 1976, cầu Ái Mỹ (Hà Sơn Bình) nằm trên đường 21A bắc qua sông Tích, dài 68 mét, rộng 12,3 mét, có 4 nhịp được xây dựng xong.

Ngày 27-8-1976 khánh thành cầu An Lỗ, một trong những cây cầu lớn nhất của tỉnh Bình Trị Thiên. Cầu bắc qua sông Bồ, giữa hai huyện Hương Trà và Phong Điền trên đường số 1, dài 272 mét, rộng 8 mét, có 11 nhịp.

Ngày 15-9-1976 bắt đầu mở đường hàng không dân dụng Hà Nội - Huế.

Ngày 21-9-1976 khánh thành đường hàng không dân dụng Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh - Phnom Penh.

Từ tháng 2 -1977, Việt Nam bắt đầu đưa máy bay vận tải phản lực hiện đại TU-134 do Liên Xô viện trợ vào việc chở hành khách trên tuyến hàng không Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh.

1. Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1996, tr.71-72.

Ngày 3-3-1977, chuyến bay đầu tiên của hãng hàng không dân dụng Lào tới Hà Nội, đánh dấu một mốc mới trong quan hệ hàng không dân dụng giữa hai nước.

Từ giữa tháng 3-1977, đường hàng không dân dụng thành phố Hồ Chí Minh - Buôn Ma Thuột - Đà Nẵng đã được mở lại.

Ngày 14-4-1977, Việt Nam và Pháp ký Hiệp định vận chuyển hàng không dân dụng. Ngày 18-5-1978, chuyến bay đầu tiên của Hãng Hàng không dân dụng Pháp đã đổ xuống sân bay Tân Sơn Nhất.

Tháng giêng năm 1977 bắt đầu khởi công xây dựng đường số 6, đoạn nối liền thành phố Xuân Mai với công trình thủy điện sông Đà.

Giữa tháng 8-1977, ngành vận tải hàng không mở các tuyến bay Gia Lâm - Đà Nẵng - Plâyku, thành phố Hồ Chí Minh - Kon Tum - Plâyku và ngược lại.

Ngày 29-12-1977, đường Thăng Lợi do Cuba giúp xây dựng, dài 50km, chạy từ Xuân Mai qua Sơn Tây lên vùng núi Đá Chông giáp với sông Đà đã hoàn thành.

Từ đầu tháng 1 năm 1978 bắt đầu mở cửa sân bay quốc tế Thủ đô Hà Nội.

Ngày 22-5-1978, chuyến bay đầu tiên của hãng hàng không Việt Nam đi Băng Cốc (Thái Lan) mở đầu cho những chuyến bay thường kỳ trên tuyến đường này.

Ngành vận tải đường biển cũng có những bước tiến đáng kể. Ngày 2-7-1978, tàu viễn dương Vũng Tàu có sức chở 11.500 tấn đã cập bến Vũng Tàu thuộc cảng thành phố Hồ Chí Minh.

Cảng Hải Phòng là một cảng lớn nhưng không đáp ứng được nhu cầu là đầu mối tiếp nhận và vận chuyển hàng hóa của cả nước.

Mặc dù đã được chấn chỉnh trong hai năm 1978-1979 nhưng năng lực bốc xếp và tiếp nhận hàng nhập vẫn thấp, thậm chí giảm sút, hàng ứ đọng ở kho bãi vẫn nhiều và tình trạng thất thoát hàng vẫn chưa chấm dứt. Trong nửa cuối năm 1980, cảng Hải Phòng được chỉ đạo kiện toàn cơ quan, giám đốc, Đảng ủy, công đoàn, đoàn thanh niên..., bổ sung cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý, xây dựng lực lượng bốc xếp... Cảng thực hiện rộng rãi chế độ làm khoán và trả lương theo sản phẩm, theo khối lượng công việc cho từng dây chuyền khép kín (từ bốc xếp ở tàu, vận chuyển đến tận kho để hàng) và có chế độ thưởng, phạt về vật chất để khuyến khích công nhân. Tổng cục đường biển, cảng Hải Phòng được chỉ đạo tổ chức việc phối hợp, hợp đồng với Bộ Ngoại thương và các chủ hàng, các ngành vận tải đường sông, đường sắt, đường bộ để nhanh chóng rút hàng ra khỏi cảng, nhằm giảm tình trạng ứ đọng hàng. Các thiết bị, phương tiện (như xà lan, cần cẩu, đầu máy, toa xe, v.v...) cũng được trang bị thêm cho cảng. Mọi lực lượng bảo vệ cảng được thống nhất vào một đầu mối chỉ huy là ngành công an và đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giám đốc cảng phụ trách công tác bảo vệ trong phạm vi xí nghiệp cảng. Một số đơn vị quân đội được tuyển chọn bổ sung cho lực lượng công nhân ở cảng. Số lượng tàu cập bến cảng Hải Phòng năm 1975 là 331 chiếc, năm 1976: 332 chiếc; năm 1977: 331 chiếc; năm 1978: 362 chiếc; năm 1979: 366 chiếc; năm 1980 là 361 chiếc¹.

Qua một vài số liệu dưới đây có thể hình dung sơ bộ tình hình giao thông vận tải của đất nước trong những năm 1976-1980.

Tổng chiều dài đường sắt và đường bộ (chỉ tính đường cho ô tô chịu được trọng tải từ 6 tấn trở lên) trong giai đoạn thực hiện kế hoạch 1976-1980:

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.315.

Đơn vị: km

Năm	Đường sắt	Đường bộ
1975	2.082,0	78.600,0
1976	2.918,8	79.800,0
1977	2.918,8	79.892,0
1978	2.930,0	80.262,0
1979	3.036,0	80.865,0
1980	3.055,4	81.136,0

Nguồn: <http://www.gso.gov.vn>. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.274.

Khối lượng hành khách luân chuyển tính theo lượt người/km như sau: Năm 1976 tổng số 15.568 triệu, trong đó đường sắt 3.155 triệu, đường bộ 12.053 triệu và đường thủy 311 triệu.

Năm 1977 tổng số 22.413 triệu, đường sắt: 4.238 triệu, đường bộ: 17.235 triệu, đường thủy: 881 triệu;

Năm 1978 tổng số 20.703 triệu, đường sắt: 4.701 triệu, đường bộ: 15.006 triệu, đường thủy: 953 triệu;

Năm 1979 tổng số 17.369 triệu, đường sắt: 4.397 triệu, đường bộ 11.967 triệu, đường thủy: 942 triệu;

Năm 1980 tổng số hành khách luân chuyển là 13.797 triệu lượt người/km, trong đó đường sắt: 4.488 triệu, đường bộ: 8.460 triệu, đường thủy: 786 triệu¹.

Khối lượng hàng hóa mà ngành vận tải luân chuyển trong giai đoạn 1976-1980 thực ra chưa đáp ứng được nhu cầu vận chuyển

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.277.

của cả nước. Các số liệu dưới đây phản ánh điều đó. Tính theo đơn vị vận chuyển trên kilômét:

Năm 1976, tổng số hàng vận chuyển được là 6.628 triệu tấn, trong đó đường sắt: 913 triệu tấn, đường bộ: 1.396 triệu tấn, đường thủy: 4.319 triệu tấn.

Năm 1977, tổng số vận chuyển 8.970 triệu tấn, trong đó đường sắt: 973 triệu tấn, đường bộ: 694 triệu tấn, đường thủy: 6.302 triệu tấn.

Năm 1978, tổng số 9.356 triệu tấn, đường sắt: 991 triệu tấn, đường bộ: 1.727 triệu tấn; đường thủy: 6.638 triệu tấn.

Năm 1979, tổng số 9.704 triệu tấn; đường sắt: 904 triệu tấn, đường bộ: 1.727 triệu tấn, đường thủy: 6.638 triệu tấn.

Năm 1980, tổng số hàng hóa vận chuyển được là 9.823 triệu tấn/km, trong đó đường sắt: 758 triệu tấn, đường bộ: 1.308 triệu tấn, đường thủy: 7.758 triệu tấn¹.

Ngành bưu điện lắp đặt được hệ thống đường dây điện thoại (bao gồm đường trục chính và đường liên tỉnh, đường nội tỉnh, đường nội hạt) tăng đều qua các năm. Năm 1976 riêng miền Bắc có 53,2 nghìn km; năm 1977 cả nước có 63,1 nghìn km; năm 1978 có 70,5 nghìn km; năm 1979 có 73,5 nghìn km; năm 1980 có 78,2 nghìn km. Số tổng đài điện thoại năm 1976 có 2.175 cái; năm 1977: 3.047 cái; năm 1978: 3.241 cái; năm 1979: 3.524 cái và năm 1980 có 3.661 cái. Số máy điện thoại cũng tăng lên hàng năm: năm 1976 có 30.328 chiếc; năm 1977 có 77.485 chiếc; năm 1978 có 88.147 chiếc; năm 1979 có 83.896 chiếc; năm 1980 có 90.630 chiếc.

Số lượng bưu phẩm, bưu kiện, thư và điện chuyển tiền, điện báo, điện thoại đường dài, v.v... mỗi năm ngành bưu điện chuyển đi

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.278.

hàng trăm nghìn lượt và phát hành hàng trăm triệu ấn bản báo. Doanh thu năm 1976 đạt 50,6 triệu đồng; năm 1977 đạt 74,5 triệu đồng; năm 1978 đạt 82,1 triệu đồng; năm 1979 đạt 119,9 triệu đồng và năm 1980 đạt 146,4 triệu đồng¹.

1.5. Thực hiện mục tiêu phát triển nội thương, ngoại thương

Cơ chế quản lý thương nghiệp là một bộ phận của cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân với các phương pháp điều phối tác động đến các hoạt động kinh tế và các hình thức tổ chức lao động xã hội.

Về nội thương

Trước khi đất nước thống nhất, trong hoàn cảnh vừa tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, vừa xây dựng và phát triển kinh tế, nhằm mục tiêu tập trung tối đa nguồn hàng vào tay Nhà nước, ngành thương nghiệp miền Bắc đã áp dụng cơ chế mua hàng theo các đối tượng khác nhau mà không quan tâm đầy đủ đến lợi ích của người sản xuất. Đồng thời, nhằm đảm bảo một số nhu cầu cơ bản cho cán bộ, nhân dân, thương nghiệp miền Bắc đã áp dụng phổ biến cơ chế phân phối hàng hóa theo định lượng với giá thấp mà không tính đến diễn biến phức tạp của thị trường. Cần phải thấy rằng, tình trạng bao cấp trong phân phối hàng hóa, cơ chế thu mua theo nghĩa vụ và theo hợp đồng hai chiều, ở thời điểm lịch sử đó, đã có tác dụng huy động nguồn hàng và phân phối hàng hóa trong điều kiện chưa có thể bảo đảm được các nhu cầu xã hội.

Sau khi đất nước thống nhất, tình hình kinh tế - xã hội đã khác trước nhiều, nhưng thương nghiệp vẫn duy trì cơ chế mua và bán như cũ, cơ chế "hành chính, quan liêu, bao cấp", gây nên những tác động tiêu cực đến toàn bộ đời sống xã hội. Từ giữa năm 1979, Nhà nước đã bắt đầu có chủ trương xóa bỏ bao cấp, chuyển sang hạch toán kinh tế ở các đơn vị cơ sở. Nhưng những vấn đề cơ bản của cơ chế cũ vẫn còn đó, và thương nghiệp vẫn duy trì cơ chế giá thấp đối

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.318.

với một số mặt hàng khi mua và bán, nên trên thực tế, cơ chế cũ vẫn tiếp tục vận hành, không chỉ trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, mà cho đến tận cuối kế hoạch 5 năm lần thứ ba.

Hệ thống thương nghiệp bán buôn trực thuộc Bộ Nội thương, trước năm 1978 gồm các tổng công ty bán buôn được tổ chức theo ngành hàng (bách hóa, điện máy, vải sợi, thực phẩm, v.v...). Các tổng công ty đều có công ty chuyên doanh theo nhóm hàng trên phạm vi cả nước. Từ năm 1978, các tổng công ty được giải thể, lập ra 22 công ty chuyên doanh, được bố trí theo nhóm hàng và theo địa bàn hoạt động. Các công ty chuyên doanh theo nhóm hàng có chi nhánh đặt ở một số vùng, chủ yếu là thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Các công ty bố trí theo địa bàn là công ty thực phẩm 1 ở Hà Nội, công ty thực phẩm 2 ở thành phố Hồ Chí Minh, công ty vật liệu xây dựng 1 ở Hà Nội, công ty vật liệu xây dựng 2 ở thành phố Hồ Chí Minh.

Hệ thống thương nghiệp bán lẻ chủ yếu trực thuộc các sở thương nghiệp và chính quyền cấp huyện. Thương nghiệp cấp tỉnh được tổ chức thành các công ty bán buôn kiêm bán lẻ, mỗi tỉnh thường có từ 4 đến 7 công ty. Thương nghiệp tỉnh chủ yếu nhận hàng của Trung ương và mua hàng của địa phương theo kế hoạch thống nhất để cung ứng cho mạng lưới bán lẻ ở các huyện và thị xã trong tỉnh.

Hệ thống cơ sở ăn uống và dịch vụ hình thành chủ yếu ở hai ngành ăn uống bình dân và du lịch quốc tế. Tổ chức ăn uống công cộng chủ yếu do các địa phương quản lý, gồm các cửa hàng ăn, giải khát, các quán trọ, các cửa hàng may mặc, sửa chữa đồ dân dụng. Các cơ sở ăn uống công cộng quốc doanh được tổ chức nhiều ở các tỉnh phía Nam sau ngày giải phóng.

Hệ thống hợp tác xã mua bán là hình thức tổ chức thương nghiệp tập thể. Năm 1975, do yêu cầu cấp bách của thị trường ở thành thị miền Nam vừa được giải phóng, các hợp tác xã tiêu thụ của phường đã được tổ chức, tồn tại đồng thời với hợp tác xã mua bán ở nông thôn. Cơ quan quản lý cấp trên của hai loại hợp tác xã

này về hình thức là tổ chức kinh tế tập thể, nhưng thực chất là cơ quan quản lý của Nhà nước nằm trong hệ thống nội thương.

Ngày 16-8-1979, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định *bãi bỏ các trạm kiểm soát có tính chất "ngăn sông cấm chợ" trong việc lưu thông hàng hóa được Nhà nước cho phép, ở miền Nam*. Ngày 23 tháng 6 năm 1980, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Nghị quyết về cải tiến công tác phân phối, lưu thông.

Ngày 1 tháng 10 năm 1980, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định về tăng cường quản lý thị trường nhằm đẩy mạnh công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Chỉ số giá bán lẻ giai đoạn 1976-1980¹:

So với năm 1975 thì năm 1976 = 1,2 lần; năm 1977 = 1,4 lần; năm 1978 = 1,7 lần; năm 1979 = 2,0 lần; năm 1980 = 2,5 lần.

So với tháng 12-1975 thì chỉ số giá bán lẻ của năm 1976 bằng 121,9%.

So với tháng 12-1976 thì chỉ số giá bán lẻ của năm 1977 = 118,6%.

So với tháng 12-1977 thì chỉ số giá bán lẻ của năm 1978 = 120,9%.

So với tháng 12-1978 thì chỉ số giá bán lẻ của năm 1979 = 119,4%.

So với tháng 12-1979 thì chỉ số giá bán lẻ của năm 1980 = 125,2%.

*Về ngoại thương*²

Sau khi thống nhất, Việt Nam đã nối lại hầu hết những quan hệ đối ngoại về kinh tế vốn có trước đó. Ngày 15-9-1976, Việt Nam trở thành hội viên chính thức của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF).

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sdd, tr.273.
2. Sau thống nhất đất nước cho đến năm 1989, trị giá xuất nhập khẩu của cả nước chủ yếu thanh toán bằng đồng rúp. Từ năm 1991, trị giá xuất nhập khẩu thanh toán bằng đô la Mỹ đã chiếm trên 92% và từ năm 1994 trở đi toàn bộ trị giá xuất, nhập khẩu được thanh toán bằng đô la Mỹ. Tạm quy ước tỷ giá rúp = USD.

Ngày 21-9-1976, Ngân hàng Thế giới (WB) công nhận Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên chính thức.

Ngày 23-9-1976, Việt Nam gia nhập Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB).

Ngày 18-4-1977, Hội đồng Chính phủ ra nghị định ban hành điều lệ về đầu tư của nước ngoài ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ngày 27-5-1977, Việt Nam đã gia nhập Ngân hàng đầu tư quốc tế.

Ngày 27-6-1978, trong khóa họp thứ 32 của Hội đồng tương trợ kinh tế, Việt Nam đã được kết nạp vào tổ chức hợp tác kinh tế lớn nhất của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Sự kiện này mở ra một giai đoạn mới, giai đoạn hợp tác nhiều bên trong quan hệ với cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa. Hội đồng tương trợ kinh tế đã dành cho Việt Nam những ưu đãi giống như cộng đồng xã hội chủ nghĩa đã dành cho Cuba và Mông Cổ.

Ngày 3-11-1978, Chính phủ Liên Xô đã ký với Chính phủ Việt Nam Hiệp ước hữu nghị và hợp tác và Hiệp ước hợp tác kinh tế dài hạn 10 năm.

Nhìn chung, quan hệ kinh tế đối ngoại trong những năm 1976-1978 là khá thuận lợi. Nhưng từ cuối năm 1978 trở đi, những diễn biến phức tạp về chính trị, quân sự và ngoại giao trong khu vực đã tác động mạnh đến tình hình. Lây cơ Việt Nam đưa quân vào Campuchia, Mỹ, một số nước phương Tây và một số nước Đông Nam Á thực hiện chính sách cấm vận đối với Việt Nam. Họ ngừng viện trợ và đầu tư vào Việt Nam, ngừng thực hiện các khoản tín dụng đã cam kết với Chính phủ. Việt Nam gặp phải rất nhiều khó khăn do chính sách cấm vận đó. Tuy nhiên, ngược lại, Việt Nam vẫn tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của các nước xã hội chủ nghĩa và một số nước bạn bè khác.

Trong giai đoạn 1976-1980, tình hình xuất khẩu và nhập khẩu:

Đơn vị: Triệu rúp - USD

Năm	Trị giá xuất khẩu	Trị giá nhập khẩu
1976	222,7	1.024,1
1977	322,5	1.218,4
1978	326,9	1.303,2
1979	320,5	1.526,1
1980	338,6	1.314,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kinh tế - xã hội Việt Nam 1975-2000, Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.262.

Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu trong giai đoạn 1976-1980:

- Gạo: năm 1976 cả nước xuất khẩu được 5,3 nghìn tấn; đến năm 1980 xuất được 33,3 nghìn tấn.

- Cao su: Năm 1976 xuất 27,7 nghìn tấn, năm 1977: 35,1 nghìn tấn; năm 1978: 24,8 nghìn tấn; năm 1979: 33,0 nghìn tấn và năm 1980 xuất được 32,8 nghìn tấn.

- Cà phê: năm 1976 xuất khẩu được 8,5 nghìn tấn; năm 1977: 2,1 nghìn tấn; năm 1978: 3,5 nghìn tấn; năm 1979: 2,8 nghìn tấn, và năm 1980 xuất được 4,0 nghìn tấn.

- Than đá: năm 1976 xuất được 1.307,0 nghìn tấn; năm 1977: 1.463,0 nghìn tấn; năm 1978: 1.430,0 nghìn tấn; năm 1979: 758,0 nghìn tấn và năm 1980: 656,0 nghìn tấn.

- Hàng dệt may: năm 1976 xuất khẩu trị giá 32 triệu USD; năm 1977: 81,3 triệu USD; năm 1978: 78,1 triệu USD; năm 1979: 71,5 triệu USD và năm 1980 xuất khẩu trị giá 56,6 triệu USD¹.

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.265.

Nhập khẩu có tầm chiến lược quan trọng đối với nền kinh tế. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa là thị trường nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam. Hàng nhập khẩu được thanh toán qua hình thức cho vay và viện trợ, và qua hình thức này cũng tạo những khả năng mới cho việc xuất khẩu hàng hóa sang thị trường các nước xã hội chủ nghĩa.

Những mặt hàng chủ yếu được nhập khẩu trong giai đoạn 1976-1980 là sắt thép, xăng dầu, phân bón hóa học, xi măng, lương thực (gạo, bột mì), nguyên liệu cho ngành dệt (bông, sợi, tơ). Số liệu nhập khẩu cụ thể như sau:

	1975	1976	1977	1978	1979	1980
Sắt thép (nghìn tấn)	268,9	248,6	309,7	311,3	263,1	162,3
Xăng, dầu (nghìn tấn)	1.319,7	2.115,6	1.923,7	1.906,6	1.953,2	1.626,2
Phân hóa học (quy đạm, nghìn tấn)	533,2	1.032,1	1.097,6	636,0	409,0	411,8
Xi măng (nghìn tấn)	234,3	126,1	301,9	209,6	50,1	57,1
Lương thực (nghìn tấn)	923,8	632,1	1.095,6	1.395,0	1.708	887,8
Nguyên liệu dệt (nghìn tấn)	25,9	40,1	37,3	33,1	44,3	41,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê từ năm 1999 trở về trước, *Kinh tế - xã hội Việt Nam 1975-2000*; Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.268.

**Tương quan giữa xuất khẩu và nhập khẩu
trong giai đoạn 1976-1980**

Đơn vị: triệu rúp và USD
(chưa tính dịch vụ)

Năm	Tổng kim ngạch XK và NK	Kim ngạch xuất khẩu	Kim ngạch nhập khẩu	Cân đối XK và NK	Tỷ lệ %
1976	1.246,4	222,7	1.024,1	- 801,4	21,75
1977	1.540,9	322,5	1.218,4	- 895,9	26,47
1978	1.630,1	326,9	1.303,2	- 976,3	25,08
1979	1.546,6	320,5	1.526,1	- 1205,6	21
1980	1.648	336	1.312	- 976	25,61

Nguồn: Niên giám thống kê 1977-1978, 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr.218.

Từ năm 1976, Việt Nam mở rộng hợp tác gia công hàng xuất khẩu, chủ yếu là hàng tiêu dùng có hàm lượng lao động cao.

Trong bối cảnh các mô hình kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa tương tự nhau, để học tập kinh nghiệm nước khác, từ giữa năm 1980, Đảng và Nhà nước chủ trương cử cán bộ cao cấp và trung cấp sang Liên Xô học tập, khảo sát về quản lý kinh tế. 40 cán bộ cao cấp được chia thành hai lớp, mỗi lớp 20 người, khảo sát và thực tập trong khoảng 2 - 3 tháng. 250 cán bộ trung cấp quản lý kinh tế đi học từ 18 đến 24 tháng. Từ cuối tháng 10 năm 1980, Trường Hành chính và Kinh tế Trung ương nhận trách nhiệm tổ chức lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý kinh tế (khóa 3) cho khoảng

300 cán bộ cao cấp và trung cấp, kéo dài trong 14 tuần với sự tham gia giảng dạy của các giáo sư Liên Xô. Kinh tế ngoại thương là một trong những ngành được quan tâm đào tạo.

II. ỔN ĐỊNH TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, GIÁO DỤC, CHĂM LO SỨC KHOẺ VÀ ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN

1. Tiếp tục ổn định tình hình chính trị - xã hội

Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ban hành nhiều quyết định quan trọng nhằm ổn định tình hình xã hội sau khi thống nhất đất nước.

Công tác đền ơn đáp nghĩa đối với những người, những gia đình hy sinh, tổn thất nhiều trong chiến tranh đã được Đảng, Nhà nước quan tâm ngay sau khi chiến tranh kết thúc:

Trong tháng 7-1975, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra 2 Chỉ thị: một là, giao nhiệm vụ cho các lực lượng vũ trang cùng nhân dân phá gỡ bom mìn, thu dọn chất nổ, khắc phục hậu quả chiến tranh; hai là, nêu rõ trách nhiệm của Đảng, các ngành, các cấp đối với công tác thương binh, xã hội sau chiến tranh.

Nhà nước đã tặng thưởng nhiều huân chương, bằng khen cho các đơn vị và cá nhân có nhiều thành tích trong việc thực hiện chính sách hậu phương quân đội, các gia đình liệt sĩ, thương binh gương mẫu. Ngày 10-9-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Thông tư (số 297/TTg) hướng dẫn việc khen thưởng gia đình quân nhân trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, lấy ngày 30-4-1975 là ngày kết thúc cuộc kháng chiến để tính khen thưởng, giải quyết sớm việc xác định liệt sĩ, tử sĩ, tử trần, mất tích, việc báo tử, thông báo quân nhân nhập ngũ cho xã, khu phố, góp phần tích cực giải quyết hậu quả chiến tranh.

Ngày 12-9-1975, Nhà nước đã tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho 59 đơn vị và 6 cá nhân đã lập nhiều thành tích trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975. Ngày 15-1-1976, Quốc hội và Chủ tịch nước công bố lệnh tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho 54 đơn vị và 42 cá nhân thuộc quân đội có nhiều thành tích trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Thực hiện Chỉ thị số 60-CP ngày 5-4-1976 của Hội đồng Chính phủ về việc xây dựng nghĩa trang, đài kỷ niệm, bia ghi công liệt sĩ, quy định đặt ở những nơi có ý nghĩa tiêu biểu, phong cảnh đẹp, thuận tiện cho thăm viếng, phù hợp với quy hoạch xây dựng và phát triển của địa phương; ngày 8-4-1976, Bộ Tổng tham mưu quân đội nhân dân Việt Nam ra chỉ thị thực hiện quy tập mộ liệt sĩ ở các chiến trường. Chỉ thị quy định trách nhiệm, bảo đảm vật tư, ngân sách, lực lượng, biện pháp, thời gian hoàn thành và phân công: Quân đoàn 2 phụ trách quy tập mộ liệt sĩ hy sinh ở khu vực đường số 9, Khe Sanh và tây nam Thừa Thiên. Quân đoàn 3 phụ trách ở Tây Nguyên. Bộ Tư lệnh Trường Sơn phụ trách tuyến đường Trường Sơn. Quân khu 4 phụ trách Vĩnh Linh, Quảng Trị, Thừa Thiên và Trung Lào. Quân khu Tây Bắc phụ trách các tỉnh Bắc Lào. Chỉ thị nhấn mạnh việc quy tập mộ liệt sĩ sau chiến tranh là một công tác lớn, có ý nghĩa chính trị quan trọng¹.

Tháng 4-1977, Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, khởi công từ tháng 10-1975, được khánh thành. Nghĩa trang đặt tại xã Trung Sơn, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

Từ ngày 14 đến 16-12-1977, Hội nghị thương binh, gia đình liệt sĩ tiêu biểu toàn quốc họp tại Hà Nội.

1. Viện Lịch sử quân sự, *55 năm quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999, tr.381.

Ngày 2-8-1978, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 193-CP về việc thực hiện chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ và đồng bào ở miền Nam đã tham gia kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, nếu chưa rõ tin tức thì gia đình được hưởng chế độ trợ cấp như đối với gia đình liệt sĩ kể từ ngày 17-6-1976. Quy định này cũng áp dụng đối với cán bộ, chiến sĩ ở miền Bắc vào công tác hoặc chiến đấu ở miền Nam, chưa rõ tin tức¹.

Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, nơi lưu giữ lâu dài thi hài của Người, được đưa vào hoạt động từ cuối tháng 8 năm 1975. Một tổ chức chuyên trách đã được Trung ương Đảng giao nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, bảo dưỡng, phục vụ nhân dân thăm viếng Hồ Chủ tịch. Ngày 31 tháng 3 năm 1979, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh được Ban Bí thư ra Thông báo quyết định thành lập. Theo đó, Ban Quản lý Lăng là cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, có chức năng *giữ gìn nguyên vẹn, lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh, quản lý toàn diện và điều hành mọi hoạt động của Lăng và Quảng trường Ba Đình*.

Ngày 20-12-1979, 126 đơn vị và 68 cá nhân (trong đó có 100 đơn vị và 48 cán bộ, chiến sĩ quân đội nhân dân Việt Nam và dân quân tự vệ) đã lập nhiều thành tích xuất sắc trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và trong công cuộc chiến đấu, phục vụ chiến đấu bảo vệ Tổ quốc ở biên giới Tây Nam và phía Bắc được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang. Ngày 21-12-1979, Chủ tịch nước công bố lệnh (số 194/LCT) tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh cho quân khu 5, quân khu 7, quân khu 9, Quân chủng Phòng không, Quân chủng Không quân, Binh chủng Pháo binh, Binh chủng Đặc công, Binh chủng Công binh, Binh chủng Thông tin liên lạc, Binh chủng Hóa học, Binh chủng Thiết giáp, Bộ đội Vận tải thuộc Tổng cục Hậu cần, Sư đoàn 372 Không quân thuộc Quân chủng

1. Viện Lịch sử quân sự, *55 năm quân đội nhân dân Việt Nam*, Sđd, tr.397.

Không quân, các đơn vị tiền phương thuộc Tổng cục Hậu cần và Tổng cục Kỹ thuật đã có nhiều thành tích xuất sắc trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu ở biên giới Tây Nam. Chủ tịch nước cũng công bố lệnh tặng thưởng Huân chương Độc lập, Huân chương kháng chiến hạng hai, Huân chương kháng chiến hạng ba cho 104 đơn vị tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu ở biên giới phía Bắc.

Tại phiên họp ngày 3-10-1980, Bộ Chính trị đã quyết định khen thưởng Huân chương cho nhiều đơn vị và chi thị cho chính quyền làm thủ tục. Theo đó, Huân chương Sao Vàng được tặng thưởng cho: Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam, nay là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm cả Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và Liên minh các lực lượng Dân tộc Dân chủ và Hòa bình Việt Nam); Huân chương Hồ Chí Minh hạng nhất được tặng thưởng cho: Tổng Công đoàn Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đảng Xã hội Việt Nam, Đảng Dân chủ Việt Nam, ngành giáo dục Việt Nam (bao gồm Bộ Giáo dục, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp), ngành y tế Việt Nam.

Để cho nhân dân thuận tiện trong các giao dịch, ngày 9-8-1976, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định về việc cấp Giấy Căn cước cho nhân dân cả nước. Ngày 23-1-1978, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định giao cho Tòa án nhân dân đặc biệt (thành lập ngày 24-11-1976) quyền xét xử những tội phạm nghiêm trọng về trật tự xã hội xảy ra ở thành phố Hồ Chí Minh.

Công tác sử dụng trí thức cũ ở miền Nam đã được quan tâm ngay từ sau giải phóng. Các ngành và các tỉnh ở miền Nam đã có nhiều cố gắng trong công tác tiếp nhận, giáo dục cải tạo và sử dụng trí thức của chế độ cũ. Nhiều trí thức cũ, nhất là ở các ngành giáo dục và y tế đã tỏ rõ tinh thần yêu nước trong việc hành nghề một cách chân chính. Tuy nhiên, một số không ít chưa có việc làm, vẫn còn nhiều tâm tư. Số vụ trốn ra nước ngoài tăng lên, ảnh hưởng

không tốt đến những người ở lại. Ngày 26-3-1979, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị số 66-CT/TƯ "Về một số công tác trước mắt đối với trí thức cũ ở miền Nam", nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng trí thức cũ vào các công việc của đất nước. Trung ương yêu cầu phải *giải quyết nhanh chóng tình trạng thất nghiệp* của trí thức cũ, bố trí công việc cho họ *theo đúng ngành nghề* hoặc một chỗ làm *gần nhất với khả năng của họ*. Phải cố gắng giải quyết một bước đời sống cho trí thức cũ. Bản Chỉ thị cũng nhấn mạnh: "... Mọi việc khám xét, tịch thu, trưng thu, trưng mua nhà cửa, tài sản đều phải làm đúng với chính sách, pháp luật, quy định của Nhà nước. Cấm mọi hành động lạm quyền, vô kỷ luật, tùy tiện... Chấm dứt mọi biểu hiện phân biệt đối xử với trí thức cũ, kể cả con cái và gia đình họ... Từ nay, chấm dứt tình trạng một số nơi tùy tiện tập trung trí thức loại này (tức là số trí thức là sĩ quan, nhân viên chính quyền cũ) mỗi khi có một tình hình gì đặc biệt (ngày lễ lớn hoặc có biến động chính trị, v.v...). Nhiệm vụ của các cơ quan an ninh là phải thường xuyên và khéo léo theo dõi những phần tử xấu và có cách đối phó thích đáng, không dùng biện pháp thô bạo nói trên. Phải cảnh giác nhưng không được nghi ngờ lung tung. Chấm dứt tình trạng tùy tiện đặt ra "luật lệ" riêng và độc đoán của địa phương hoặc ngành... Cần thận trọng trong việc đưa số trí thức thuộc thành phần sĩ quan hoặc nhân viên chính quyền cũ ra khỏi thành phố một cách đồng loạt, không phân biệt tiến bộ hay là phản động, không được truy chụp "liên quan" để xử lý cả với gia đình họ"¹.

Một số vấn đề về *địa giới hành chính* đã được từng bước giải quyết nhằm phục vụ cho việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 1976-1980. Ngày 18-9-1976, Hội đồng Chính phủ ra nghị định về các việc:

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.109-112.

- Thành lập Thành phố Đà Lạt trực thuộc tỉnh Lâm Đồng.

- Thành lập huyện Côn Sơn trên đảo Côn Sơn thuộc thành phố Hồ Chí Minh. (Ngày 16-10-1976, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định huyện Côn Sơn trên đảo Côn Sơn thuộc tỉnh Hậu Giang).

- Ở những đảo có dân số trên dưới 1.000 người thì được thành lập xã.

Ngày 24-6-1976, Hội đồng Chính phủ ra quyết định chuyển thị xã Phúc Yên tỉnh Vĩnh Phú thành thị trấn Phúc Yên thuộc Yên Lãng tỉnh Vĩnh Phú và thành lập thị trấn Xuân Hòa thuộc tỉnh Vĩnh Phú.

Ngày 10-3-1977, Hội đồng Chính phủ ra quyết định hợp nhất và điều chỉnh một số huyện, thành lập các huyện Cam Ranh, Diên Khánh, Xuân An, Tuy Hòa thuộc tỉnh Phú Khánh. Đổi cấp đơn vị hành chính thị xã Nha Trang thành thành phố Nha Trang.

Ngày 11-3-1977, Hội đồng Chính phủ Quyết định hợp nhất một số huyện và điều chỉnh địa giới một số huyện, đồng thời quyết định thành lập một số huyện:

- Tỉnh Long An: Hợp nhất 2 huyện Châu Thành và Tân Trụ thành huyện Tân Châu, hai huyện Bến Lức và Thủ Thừa thành huyện Bến Thủ.

- Tỉnh Sông Bé: Hợp nhất huyện Lộc Ninh, Hớn Quản, Chơn Thành thành huyện Bình Long; ba huyện Bù Đốp, Phước Bình, Bù Đăng thành huyện Phước Long; hai huyện Đồng Xoài và Phú Giáo thành huyện Đồng Phú; hai huyện Dầu Tiếng và Bến Cát thành huyện Bến Cát.

- Tỉnh An Giang: hợp nhất hai huyện Đức Huệ và Châu Thành thành huyện Châu Thành; hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên thành huyện Bảy Núi.

- Tỉnh Hải Phòng: hợp nhất hai huyện Cát Bà và Cát Hải thành huyện Cát Hải.

- Tỉnh Cửu Long: hợp nhất hai huyện Châu Thành Tây và Cái Nhum và hai xã của huyện Tam Bình thành huyện Long Hồ; hai huyện Tam Bình và Bình Minh thành huyện Tam Bình; hai huyện Trà Ôn và Cầu Kè, xã Tiểu Cần của huyện Tiểu Cần thành huyện Cầu Kè.

- Tỉnh Hải Hưng: hợp nhất hai huyện Cẩm Giàng và huyện Bình Giang thành huyện Cẩm Bình; hai huyện Tiên Lữ và Phù Cừ thành huyện Phù Tiên; hai huyện Văn Giang và Yên Mỹ thành huyện Văn Yên; hai huyện Văn Lâm và Mỹ Hào thành huyện Văn Mỹ.

- Tỉnh Bình Trị Thiên: hợp nhất hai huyện Phú Lộc và Nam Đông, một số xã của huyện Phú Vang thành huyện Phú Lộc; hai huyện Hương Thủy và Phú Vang thành huyện Hương Phú; ba huyện Phong Điền, Quảng Điền và Hương Trà thành huyện Hương Điền; hai huyện Triệu Phong và Hải Lăng thành huyện Triệu Hải; hai huyện Lệ Thủy và Quảng Ninh thành huyện Lệ Ninh; ba huyện Vĩnh Linh, Gio Linh và Cam Lộ thành huyện Bến Hải; hai huyện Minh Hóa và Tuyên Hóa thành huyện Tuyên Hóa.

Ngày 27-4-1977, Hội đồng Chính phủ quyết định hợp nhất và điều chỉnh một số huyện, thị xã, thành lập một số huyện: huyện Kim Thành tỉnh Hà Nam Ninh; An Sơn, Ninh Hải tỉnh Thuận Hải.

Ngày 30-8-1977, thành lập thành phố Đà Nẵng thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; điều chỉnh địa giới của huyện Cao Lộc và thị xã Lạng Sơn, chia huyện Krông Búc thành 2 huyện Krông Búc và Easúp; chia huyện Krông Pách thành 2 huyện Krông Pách và M'Drack thuộc tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 30-3-1978, Hội đồng Chính phủ quyết định chia huyện Mộc Hóa thuộc tỉnh Long An thành 2 huyện Mộc Hóa và Vĩnh Hưng.

Ngày 3-6-1978, Hội đồng Chính phủ ra quyết định chia huyện Châu Thành (Kiên Giang) thành hai huyện Hòn Đất và Châu Thành.

Để xây dựng Thủ đô theo quy hoạch đến năm 2000, cuối năm 1978, ngoại thành Hà Nội đã được Nhà nước cho mở rộng thêm bằng việc nhập một số huyện và xã của tỉnh Hà Sơn Bình: các huyện Ba Vì, Thạch Thất, Phúc Thọ, Hoài Đức, Đan Phượng, thị xã Sơn Tây, thị xã Hà Đông, 7 xã thuộc huyện Quốc Oai (Cộng Hòa, Tân Hòa, Tân Phú, Đại Thành, Hiệp Thuận, Liên Hiệp, Tam Hiệp), hai xã Tiên Phương, Phụng Châu và phần bắc đường số 6 của hai xã Ngọc Hòa, Ngọc Sơn thuộc huyện Chương Mỹ; xã Hữu Hòa và phần bắc đường số 6 của xã Phú Lãm thuộc huyện Thanh Oai; bốn xã Việt Hưng, Thanh Hưng, Đại Thanh, Liên Ninh thuộc huyện Thường Tín. Huyện Sóc Sơn và huyện Yên Lãng cũ của tỉnh Vĩnh Phú cũng được quyết định nhập vào Hà Nội.

Ngoài Hà Nội, một số tỉnh khác cũng đã được Nhà nước điều chỉnh lại địa giới. Tỉnh Cao Lạng được chia lại thành hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn. Tỉnh Cao Bằng gồm các huyện của tỉnh Cao Bằng cũ và nhập thêm hai huyện Ngân Sơn và Chợ Rã của tỉnh Bắc Thái. Tỉnh Lạng Sơn gồm các huyện của tỉnh Lạng Sơn cũ và nhập thêm huyện Đình Lập của tỉnh Quảng Ninh. Ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh được mở rộng thêm bằng việc nhập huyện Duyên Hải thuộc tỉnh Đồng Nai. Tỉnh Minh Hải được nhập thêm huyện Vĩnh Châu thuộc tỉnh Hậu Giang.

Từ ngày 28 đến 30-5-1979, kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa VI thông qua nghị quyết về việc thành lập đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo.

Ngày 26-2-1980, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định về việc thành lập thị trấn huyện lỵ Phong Châu (Vĩnh Phú).

Ngày 5-3-1980, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định về việc điều chỉnh địa giới huyện An Thủy, thành lập huyện Đồ Sơn và huyện Kiến An thuộc thành phố Hải Phòng.

Ngày 19-9-1980, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định về việc chia huyện Mộc Hóa thuộc tỉnh Long An thành huyện Mộc Hóa và huyện Tân Thanh, và đổi huyện Tân Châu cùng tỉnh thành huyện Vàm Cỏ.

Ngày 22-12-1980, Hội đồng Chính phủ quyết định sửa đổi một số đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh Vĩnh Phú: chia huyện Sông Thao và huyện Sông Lô, mỗi huyện thành hai huyện; điều chỉnh địa giới huyện Phong Châu. Những thay đổi về địa giới hành chính trong giai đoạn 1976-1980 có nơi, có lúc không những không tạo thuận lợi trong điều hành của các cơ quan chức năng, mà còn gây xáo trộn, lãng phí.

Về mặt tổ chức hành chính, ngày 17-5-1977 đã tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp: tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng nhân dân huyện và tương đương; Hội đồng nhân dân xã và tương đương tại 38 tỉnh và thành phố.

Từ ngày 17 đến 22-1-1978, Hội nghị công tác dân tộc cả nước lần đầu tiên, họp ở Nha Trang.

Ngày 4-2-1978, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết về việc bổ sung quyền hạn và trách nhiệm của chính quyền cấp huyện trong lĩnh vực quản lý kinh tế nhằm đáp ứng yêu cầu về xây dựng huyện, tổ chức sản xuất, đời sống trên địa bàn huyện.

Từ ngày 8 đến 11-5-1978, Đại hội Công đoàn toàn quốc lần thứ IV, họp tại Hà Nội. Ông Nguyễn Văn Linh được bầu làm Chủ tịch Ban Chấp hành Tổng Công đoàn Việt Nam (Phó Chủ tịch: Nguyễn Đức Thuận, Nguyễn Hộ).

Ngày 15-5-1978, Hội đồng Chính phủ ra quyết định bãi bỏ khoản trợ cấp tạm thời và thay thế bằng phụ cấp khu vực cho cán bộ, công nhân, nhân viên một số nơi ở miền Nam nhằm thống nhất chế độ tiền lương sau khi đã thống nhất tiền tệ trong cả nước (đổi tiền ngày 3-5-1978).

Ngày 23-9-1978, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị về việc tổ chức lực lượng thanh niên xung phong xây dựng kinh tế ở các tỉnh, thành phố miền Nam (khai hoang mở rộng diện tích, xây dựng các vùng kinh tế mới), góp phần thúc đẩy sự phân công lại lao động trên phạm vi cả nước.

Ngày 1-10-1979, Việt Nam đã tiến hành Tổng điều tra dân số trong cả nước. Năm 1979, dân số cả nước là 52.741.766 người. Việt Nam là một nước tỷ lệ lao động trong dân số ngày một tăng lên: năm 1971 có 35,1% dân số tham gia lao động xã hội, năm 1976 là 37,3%. Số người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng lớn nhất: năm 1976 chiếm 66,9% tổng nguồn lao động. Cư dân nông thôn từ năm 1975 đến năm 1980 chiếm trên dưới 80%. Số người lao động trong khu vực Nhà nước quản lý năm 1976 chiếm 13,5% tổng nguồn lao động. Năm 1976, mật độ dân số là 149 người/km² ¹.

**Dân số trung bình cả nước 1975-1980
phân theo giới tính và thành thị, nông thôn²**

Đơn vị: nghìn người

Năm	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1975	47.638	22.817	24.821	10.242	37.396
1976	49.160	23.597	25.563	10.127	39.033
1977	50.413	24.367	26.046	10.108	40.305
1978	51.421	24.888	26.533	10.130	41.291
1979	52.462	25.444	27.018	10.094	42.368
1980	53.722	26.018	27.704	10.301	43.421

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.171-173.
2. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.239.

Số lao động làm việc trong các khu vực kinh tế giai đoạn 1976-1980 như sau:

- Năm 1976 có tổng số 18.358 nghìn người, trong đó nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 12.275 nghìn người, công nghiệp và xây dựng là 2.937 nghìn người và dịch vụ là 3.146 nghìn người;

- Năm 1977, tổng số lao động là 19.056 nghìn người, nông lâm nghiệp và thủy sản: 12.933 nghìn người; công nghiệp và xây dựng: 3.061 nghìn người; dịch vụ: 3.063 nghìn người;

- Năm 1978 có 19.894 nghìn lao động, chia ra nông - lâm nghiệp và thủy sản: 13.649 nghìn người; công nghiệp và xây dựng: 3.241 nghìn người; dịch vụ: 3.004 nghìn người;

- Năm 1979 có tổng cộng 20.786 nghìn lao động, trong đó nông - lâm nghiệp và thủy sản: 14.390 nghìn người; công nghiệp và xây dựng: 3.366 nghìn người; dịch vụ: 3.030 nghìn người;

- Năm 1980 cả nước có 21.638 nghìn người, trong đó lao động nông lâm nghiệp và thủy sản là 15.301 nghìn người; công nghiệp và xây dựng: 3.258 nghìn người; dịch vụ: 3.079 nghìn người¹.

Ngày 18-12-1980, Quốc hội thông qua Hiến pháp năm 1980. Ngày 19-12-1980, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành lệnh công bố Hiến pháp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (Bản Dự thảo Hiến pháp đã được ông Trường Chinh thay mặt Ban Dự thảo Hiến pháp (thành lập từ tháng 7 năm 1976) trình Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 9-1980). Hiến pháp 1980 kế thừa và phát triển Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959, là Hiến pháp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước. Hiến pháp quy định: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước chuyên chính vô sản².

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.241.

2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Sđd, tr.226.

Ngày 20-12-1980 công bố Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Phát triển giáo dục

Cơ cấu tổ chức của hai hệ thống giáo dục khác nhau từ năm 1954 đến năm 1975 ở Việt Nam đặt ra cho ngành giáo dục nhiệm vụ thống nhất hệ thống giáo dục trên quy mô cả nước. Ở miền Bắc, hệ thống giáo dục chỉ có các trường công và giáo dục phổ thông tổ chức theo hệ 10 năm, còn ở miền Nam giáo dục phổ thông được tổ chức theo hệ 12 năm, bao gồm các trường công, trường tư, trường của các tôn giáo. Chương trình giảng dạy, nội dung giảng dạy, có nhiều điểm khác nhau, nhất là những môn xã hội.

Đối với giáo dục phổ thông, việc chuyển sang hệ 12 năm được thực hiện từng bước. Riêng với hệ đại học, việc tổ chức lại thành hệ đào tạo trong phạm vi cả nước được tiến hành rất khẩn trương. Trước ngày giải phóng, theo thống kê của chính quyền Sài Gòn, miền Nam có 18 viện đại học (7 viện đại học công, 11 viện đại học tư). Phần lớn các viện đại học ở miền Nam được thành lập trong những năm cuối thập niên 60 đầu thập niên 70 của thế kỷ XX.

Sau ngày giải phóng, Nhà nước đã giải thể toàn bộ các trường đại học tư, các trường đại học cộng đồng. Hệ thống các trường đại học, cao đẳng ở miền Nam được tổ chức lại theo Quyết định số 426/TTg ngày 27-10-1976 của Thủ tướng Chính phủ, gồm 15 trường. Trong số đó có 8 trường thuộc Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp quản lý: Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh (thành lập 5-1977), Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Tổng hợp Huế, Đại học Bách khoa Đà Nẵng, Đại học Cần Thơ, Đại học Đà Lạt. Bảy trường còn lại thuộc diện quản lý của các Bộ, các ngành khác.

Ngày 10-11-1977, Trường Đại học Tây Nguyên được thành lập.

Các trường Đại học Cộng đồng ở Tiền Giang và Duyên Hải được chuyển thành trường dự bị đại học để bồi dưỡng văn hóa chuẩn bị vào các trường đại học cho những đối tượng như chiến sĩ quân giải phóng, con liệt sĩ cách mạng, dân tộc ít người, con gia đình có công với cách mạng.

Do thành lập thêm các trường đại học ở miền Nam, năm học 1977-1978 cả nước đã có 50 trường đại học và 20 trường cao đẳng¹.

Do nhu cầu học tập của các tầng lớp nhân dân tăng lên, trong đó có những người thuộc diện chính sách cần ưu tiên đào tạo trình độ đại học nên Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp chủ trương đẩy mạnh việc tổ chức các trường, khoa dự bị đại học. Hầu hết các trường đại học đều mở khoa, lớp dự bị. Riêng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp mở 3 trường dự bị đại học nhằm bồi dưỡng kiến thức văn hóa cơ bản để có thể học được và học tốt chương trình ở bậc đại học theo chương trình của từng ngành học trong trường đại học hoặc chương trình của từng trường đại học.

Hình thức đào tạo tại chức được các trường đại học duy trì để nâng cao trình độ tri thức khoa học và kỹ năng nghề nghiệp cho cán bộ đang làm việc không có điều kiện theo học các trường tập trung. Trong hệ thống mạng lưới trường đại học có riêng 2 trường đại học tại chức tại Hà Nội và Hải Phòng. 35 trường có khoa đại học tại chức.

Ngày 5-4-1976 khai giảng Trạm đại học tại chức miền núi đầu tiên tại tỉnh Cao Lạng. Trạm có 66 học viên, trong đó học viên dân tộc ít người chiếm 90%.

Ngày 24-5-1976, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 224/TTg về việc đào tạo trên đại học ở trong nước nhằm giải quyết một cách

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo...*, Sdd, tr.233.

chủ động việc xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ sau đại học với cơ cấu đồng bộ và cân đối về ngành nghề và hoàn chỉnh về trình độ, tiến tới hình thành hệ thống đào tạo sau đại học ở trong nước.

Thực hiện Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng và Nghị quyết của Bộ Chính trị về cải cách giáo dục, các trường đại học được xác định là có vai trò quan trọng trong việc thực hiện ba cuộc cách mạng, nhất là cách mạng khoa học - kỹ thuật. Thực hiện vai trò đó, các trường đại học đều cố gắng nâng cao chất lượng đào tạo, và để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về đội ngũ cán bộ có trình độ sau đại học, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp đã cho thử nghiệm việc bảo vệ luận án phó tiến sĩ ở một số nơi trong nước. Trên cơ sở đó, từ năm 1976, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp chủ trương phát triển các cơ sở đào tạo sau đại học ở trong nước.

Ngày 11-3-1977, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 97-TTg về việc giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học cho các trường đại học đầu tiên là: Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Mỏ - Địa chất, Đại học Xây dựng, Đại học Y Hà Nội, Đại học Tổng hợp Hà Nội, Đại học Kinh tế - Kế hoạch, Đại học Sư phạm Hà Nội I, Đại học Nông nghiệp I¹.

Từ 31-1 đến 3-2-1977, Hội nghị về công tác giáo dục ở các tỉnh phía Nam đã được tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh. Hội nghị đánh giá là từ sau ngày giải phóng, công tác giáo dục ở các tỉnh miền Nam có những chuyển biến đáng kể. Công tác xóa mù chữ, bình dân học vụ tiếp tục phát triển, không chỉ ở miền xuôi mà một đặc điểm mới của công tác xóa mù chữ trong giai đoạn này là tiến hành cả ở miền núi. Với khí thế diệt giặc đói của những năm đầu

1. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr.656-657.

giải phóng, đến cuối tháng 2-1978, toàn bộ các tỉnh và thành phố miền Nam tuyên bố cơ bản hoàn thành nhiệm vụ xóa mù chữ với 1.323.670 người thoát nạn mù chữ, đạt 94,14% kế hoạch¹.

Ngày 28-2-1978, Bộ Giáo dục ra Thông báo về việc cả nước căn bản xóa xong nạn mù chữ. Thông báo cho biết, miền Bắc đã hoàn thành xóa nạn mù chữ sau kế hoạch 5 năm 1961-1965. Ở miền Nam, đến tháng 2-1978, 94,15% người mù chữ (nam từ 12 đến 50 tuổi, nữ từ 12 đến 45 tuổi) đã biết đọc biết viết chữ phổ thông. Ngày 25-3-1978, Chủ tịch Tôn Đức Thắng ký lệnh tặng thưởng Huân chương và Bằng khen cho một số địa phương ở miền Nam đã xóa xong nạn mù chữ. Sau đó, trong ba ngày (từ 28 đến 30-3-1978), tại thành phố Hồ Chí Minh, đại hội mừng công căn bản xóa bỏ nạn mù chữ đã được tổ chức².

Ngày 8-9-1978, xã Cẩm Bình (huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Nghệ Tĩnh) đã được nhận giải thưởng Nadejorda Crupxcaia do cơ quan Văn hóa Khoa học Giáo dục Liên hợp quốc (UNESCO) tặng nhân ngày quốc tế xóa nạn mù chữ.

Song song với đẩy mạnh công tác giáo dục, Nhà nước đã quan tâm đến việc tiếp tục xây dựng và củng cố các cơ sở nghiên cứu khoa học, vừa khoa học cơ bản, vừa khoa học ứng dụng.

Ngày 27-12-1976, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 246-CP về việc thành lập Viện Khoa học tính toán và điều khiển trực thuộc Viện Khoa học Việt Nam.

Ngày 9-2-1977 khánh thành Trung tâm Nghiên cứu khoa học Nghĩa Đô (Hà Nội).

Ngày 10-2-1978, tại Matxcova, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp hai nước Liên Xô và Việt Nam đã ký kết Hiệp định tương

1. Bộ Giáo dục và đào tạo, *Năm mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục...* Sđd, tr.290.

2. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Sđd, tr.670.

ương về các văn bằng đào tạo, học vị, chức vụ khoa học được cấp hoặc được công nhận ở Việt Nam và ở Liên Xô.

Ngày 21-3-1978, Hội đồng Chính phủ ra quyết định phát triển loại trường phổ thông trung học vừa học vừa làm kể từ năm học 1978-1979.

Thủ tướng Chính phủ công nhận chính thức một số trường Cao đẳng Sư phạm hệ 10+3 của các tỉnh và thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hà Nam Ninh, Thái Bình, Hải Hưng, Hà Sơn Bình, Vĩnh Phú, Việt Bắc, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên và cơ sở Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam - Đà Nẵng và các trường Cao đẳng Sư phạm Quy Nhơn, Nha Trang, Buôn Ma Thuột, thành phố Hồ Chí Minh¹.

Công tác nuôi dạy trẻ cũng có một số chuyển biến mới. Sau khi Chính phủ quyết định thành lập hệ thống chuyên trách công tác nhà trẻ ở các cấp (năm 1971), các nhà trẻ đã giúp ích nhiều cho phụ nữ, nhất là nữ cán bộ công nhân, viên chức trong việc thu xếp việc săn sóc con cái để yên tâm công tác. Đến đầu năm 1979 đã có trên 4 vạn nhà trẻ chăm sóc một cách có tổ chức trên một triệu cháu, chiếm 1/4 số trẻ lứa tuổi từ 2 tháng đến 3 tuổi. Có khoảng 14 vạn cô nuôi dạy trẻ, trong đó khoảng một nửa là có được đào tạo ở những mức độ khác nhau². Tuy nhiên, công tác nuôi dạy trẻ vẫn chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng lẫn chất lượng. Ngày 8-2-1979, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị về công tác nuôi dạy trẻ.

Mặc dù qua 20 năm, nền giáo dục Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu, góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhưng so với yêu cầu cách mạng trong giai đoạn mới, giáo dục còn có nhiều *nhược điểm*. Nghị quyết của Bộ Chính trị

1. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Sđd, tr.672.

2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Sđd, tr.92.

số 14-NQ/TƯ ngày 11 tháng 1 năm 1979 Về cải cách giáo dục chỉ ra những nhược điểm, thiếu sót chủ yếu của giáo dục. Đó là hệ thống giáo dục chưa chuẩn bị đầy đủ cho học sinh đi vào sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa. Nội dung giáo dục của trường phổ thông chưa toàn diện, chủ yếu mới dạy kiến thức văn hóa, coi nhẹ kiến thức kỹ thuật và quản lý... Đó là hệ thống giáo dục phổ thông chưa làm tốt việc chuẩn bị cho đào tạo nghề nghiệp; hệ thống giáo dục chuyên nghiệp và đại học còn yếu về các khâu đào tạo công nhân, nhân viên kỹ thuật và nghiệp vụ, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và nghiệp vụ có năng lực thực hành giỏi, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ khoa học có trình độ cao. Đó là hệ thống giáo dục chưa bảo đảm yêu cầu học tập thường xuyên và rộng rãi của đông đảo nhân dân lao động, v.v...¹.

Nhiệm vụ của ngành giáo dục - đào tạo khi bước vào giai đoạn mới một mặt phải thống nhất hệ thống giáo dục quốc dân trong phạm vi cả nước, mặt khác, và quan trọng hơn là phải nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của công cuộc xây dựng và phát triển đất nước sau chiến tranh. Làm cho hệ thống giáo dục quốc dân gắn chặt hơn nữa với sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa như chủ trương của Đại hội IV của Đảng (12-1976) là nhiệm vụ đặt ra cho cải cách giáo dục.

Nội dung và mục tiêu cơ bản của Nghị quyết Về cải cách giáo dục của Bộ Chính trị là:

- Chăm sóc và giáo dục thế hệ trẻ ngay từ thuở thơ ấu cho đến lúc trưởng thành nhằm tạo ra cơ sở ban đầu rất quan trọng của con người Việt Nam mới, người lao động làm chủ tập thể và phát triển toàn diện... Phần đầu cho thế hệ trẻ từ 6 tuổi đến tuổi trưởng thành được học đầy đủ đến bậc phổ thông trung học và được chuẩn bị tốt để đi vào nghề nghiệp.

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 40, Sdd, tr.13-14.

- Thực hiện phổ cập giáo dục trong toàn dân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến hành ba cuộc cách mạng. Phân đầu cho công nhân, nông dân và mọi người lao động ở tất cả các địa phương, thuộc tất cả các dân tộc, được hưởng đầy đủ quyền học tập, từng bước đạt trình độ văn hóa phổ thông trung học. Nguyên lý giáo dục *học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội* quyết định nội dung, phương pháp và cơ cấu của hệ thống giáo dục.

Cải cách giáo dục lần này bao gồm ba mặt: cải cách cơ cấu hệ thống giáo dục, cải cách nội dung giáo dục và cải cách phương pháp giáo dục.

Hệ thống giáo dục mới là *một thể thống nhất và hoàn chỉnh*, bao gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp và giáo dục đại học, mạng lưới trường, lớp tập trung và mạng lưới trường, lớp không thoát ly sản xuất và công tác¹.

Một ủy ban cải cách giáo dục của Trung ương Đảng và Chính phủ được thành lập để chỉ đạo nghiên cứu và xây dựng các đề án về chủ trương, kế hoạch, biện pháp thực hiện cải cách giáo dục, kiểm tra, đôn đốc các ngành, các địa phương thực hiện, đồng thời chuẩn bị dự luật cải cách giáo dục để trình Quốc hội².

Ngày 24-1-1979, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định về việc chuyển phân hiệu Đại học Y miền núi thành Trường Đại học Y Bắc Thái, và chuyển phân hiệu Đại học Y Thái Bình thành Trường Đại học Y Thái Bình.

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Sđd, tr.15-39.

2. Thành phần của Ủy ban gồm các ông bà: Phạm Văn Đồng - Trưởng ban, Tố Hữu - Phó Trưởng ban và các ủy viên: Trần Quang Huy, Trần Quỳnh, Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Thị Bình, Đặng Quốc Bảo, Bùi Thanh Khiết, Nguyễn Khánh Toàn, Trần Đại Nghĩa, Đinh Thị Cẩn, Lê Văn Giảng, Đặng Hữu, Võ Thuần Nho, Nguyễn Cảnh Toàn, Nguyễn Văn Hiệu, Nguyễn Xuân Tài. Theo *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, tr.52.

Năm học 1979-1980, năm đầu tiên sau khi có cải cách giáo dục, mặc dù diễn ra trong hoàn cảnh khó khăn to lớn do hậu quả của chiến tranh biên giới và thiên tai nhưng quy mô giáo dục vẫn được mở rộng ở tất cả các bậc học. Cụ thể, trong năm học này, cả nước có 1.577.600 học sinh mẫu giáo, 11.627.700 học sinh phổ thông các cấp, 797.400 người học bổ túc văn hóa; 155.700 học sinh trung học chuyên nghiệp, 149.700 sinh viên cao đẳng và đại học. Như vậy, nếu tính cả số học sinh mẫu giáo thì số người đi học cả nước trong năm học 1979-1980 là 14.308.100 người, chiếm hơn 1/4 số dân¹.

Cuối tháng 6 năm 1979, đoàn học sinh Việt Nam đi dự kỳ thi Toán quốc tế lần thứ 21 tổ chức tại Luân Đôn (Anh) đã đạt thành tích rực rỡ: cả 4 học sinh đều đoạt giải (1 huy chương vàng, 3 huy chương bạc), trong đó đặc biệt Lê Bá Khánh Trình, học sinh trường Quốc học Huế, giành huy chương vàng với điểm tối đa 40/40.

Ngày 22-2-1980, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định về chủ trương đối với chữ viết của các dân tộc thiểu số.

Từ ngày 24-4 đến 7-5-1980, Hội nghị chuyên đề về xây dựng kế hoạch quản lý và chỉ đạo các chương trình xóa nạn mù chữ do UNESCO khu vực châu Á và châu Đại Dương tổ chức họp tại thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 29-4-1980, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định công nhận chức danh khoa học *giáo sư* cho 83 cán bộ và *phó giáo sư* cho 347 cán bộ làm công tác giảng dạy đại học và nghiên cứu khoa học.

Đến tháng 12-1980, cả nước có 42 trường đại học và viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo nghiên cứu sinh lấy văn bằng phó tiến sĩ².

-
1. Tổng cục Thống kê - Vụ Tổng hợp và Thông tin, *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội Việt Nam 1975-2000*, Nxb. Thống kê, Hà Nội 2000, tr.485, 514.
 2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Năm mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục...*, Sđd, tr.235.

Sự phát triển của giáo dục được phản ánh một phần qua số liệu thống kê về số người được đi học:

Năm học 1975-1976, tính cả bổ túc văn hóa, tổng cộng có 12.105 nghìn người đi học, trong đó học phổ thông có 10.319,0 nghìn người, trung học chuyên nghiệp dài hạn: 96 nghìn người, đại học và cao đẳng hệ dài hạn: 92 nghìn người.

Năm học 1976-1977, các số liệu tương ứng là 12.073,1 nghìn; 10.831,1 nghìn; 101,5 nghìn; 101,2 nghìn người.

Năm học 1977-1978: 12.083,1 nghìn; 11.158,2 nghìn; 117,4 nghìn; 135,1 nghìn người.

Năm học 1978-1979: 12.808,8 nghìn; 11.246,2 nghìn; 162,3 nghìn; 150,4 nghìn người.

Năm học 1979-1980: 12.703,5 nghìn; 11.627,7 nghìn; 155,7 nghìn và 149,7 nghìn người.

Năm học 1980-1981: tổng số 12.737,2 nghìn người đi học, trong đó phổ thông 11.836,7 nghìn người; trung học chuyên nghiệp 136,1 nghìn người; đại học và cao đẳng: 153,8 nghìn người¹.

3. Phát triển văn hóa

Xây dựng nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ được đặt ra cho ngành văn hóa trong kế hoạch 1976-1980. Nhà nước tăng cường chi viện cán bộ văn hóa cho các tỉnh phía Nam để hoàn thiện tổ chức các cơ quan quản lý văn hóa. Cuộc vận động xây dựng nếp sống văn hóa mới ở cấp cơ sở được quan tâm. Đời sống văn hóa của nhân dân từng bước có những đổi thay đáng kể.

Năm 1976, cả nước xuất bản được 1.593 cuốn sách (với 66.120 nghìn bản), trong đó có: 615 cuốn sách giáo khoa với 47.325 nghìn

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđđ, tr.280.

bản; 209 cuốn sách văn nghệ với 3.486 nghìn bản; 713 cuốn sách các loại khác với 15.132 nghìn bản; 26 cuốn sách ngoại văn với 177 nghìn bản.

Năm 1977, cả nước xuất bản được 1.665 cuốn sách với 65.538 nghìn bản, trong đó có: 663 cuốn sách giáo khoa với 44.301 nghìn bản; 69 cuốn sách văn nghệ với 1.020 nghìn bản; 912 cuốn sách quốc văn khác với 20.021 bản; 31 cuốn sách ngoại văn với 196 nghìn bản.

Năm 1978, cả nước xuất bản được 1.978 cuốn sách với 60.081 nghìn bản, trong đó có 807 cuốn sách giáo khoa với 45.034 nghìn bản; 34 cuốn sách văn nghệ với 950 nghìn bản; 1.105 cuốn sách quốc văn khác với 19.675 nghìn bản; 32 cuốn sách ngoại văn với 422 nghìn bản.

Năm 1979, cả nước xuất bản được 1.616 cuốn sách với 41.604 nghìn bản, trong đó có: 422 cuốn sách giáo khoa với 24.597 nghìn bản; 30 cuốn sách văn nghệ với 478 nghìn bản; 1.111 cuốn sách quốc văn khác với 16.327 nghìn bản; 53 cuốn sách ngoại văn với 202 nghìn bản.

Năm 1980, cả nước xuất bản được 1.189 cuốn sách với 28.793 nghìn bản, trong đó có 403 cuốn sách giáo khoa với 19.658 nghìn bản; 24 cuốn sách văn nghệ với 270 nghìn bản; 727 cuốn sách quốc văn khác với 169 nghìn bản¹.

Hệ thống thư viện công cộng bao gồm thư viện Trung ương và thư viện ở địa phương (chỉ tính từ tuyến huyện trở lên). Suốt trong thời kỳ kế hoạch 5 năm, chỉ có 3 thư viện Trung ương, từ năm 1980 chỉ còn 1 thư viện trung ương. Số sách có trong thư viện Trung ương là: năm 1976 có 12.320,9 nghìn bản; năm 1977 có 1.530,3 nghìn bản; năm 1978 có 1.659,5 nghìn bản; năm 1979 có 1.672,7

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.349.

nghìn bản và năm 1980 có 856,6 nghìn bản. Số thư viện địa phương năm 1976 có 393 cái, năm 1977 có 497 cái, năm 1978 có 341 cái, năm 1979 có 357 cái và năm 1980 có 371 cái. Lượng sách có trong thư viện địa phương lớn gấp hàng chục lần có trong thư viện Trung ương. Nhưng không thống kê được lượt người đọc, và nhìn chung, ở thư viện địa phương số lượt người đọc thấp hơn ở thư viện Trung ương rất nhiều. Tuy nhiên, số lượt người đọc ở thư viện Trung ương thống kê được cũng không phải là lớn: năm 1976 có 373,5 nghìn lượt, năm 1977 có 317,7 nghìn lượt, năm 1978 có 365,2 nghìn lượt, năm 1979 có 105,7 nghìn lượt, năm 1980 có 100,0 nghìn lượt¹.

Phim sản xuất trong nước gồm phim truyện, phim tài liệu, phim hoạt họa. Lực lượng sản xuất phim chủ yếu vẫn là các cơ sở sẵn có ở miền Bắc. So với số lượng phim miền Bắc sản xuất trước khi đất nước thống nhất thì số lượng phim cả nước sản xuất trong kế hoạch 5 năm không lớn hơn bao nhiêu. Tính riêng về số bộ phim miền Bắc sản xuất được, năm 1960 là 103 bộ (4 phim truyện, 98 phim thời sự tài liệu, 1 phim hoạt họa); năm 1965 là 115 bộ (2 phim truyện, 109 phim thời sự tài liệu, 4 phim hoạt họa); năm 1971 là 109 bộ (5 phim truyện, 100 phim thời sự tài liệu, 4 phim hoạt họa); năm 1972 là 78 bộ (4 phim truyện, 70 phim thời sự tài liệu, 4 phim hoạt họa); năm 1973 là 90 bộ (5 phim truyện, 80 phim thời sự tài liệu, 5 phim hoạt họa); năm 1974 là 100 bộ (7 phim truyện, 87 phim thời sự tài liệu, 6 phim hoạt họa); năm 1975 là 85 bộ (5 phim truyện, 74 phim thời sự tài liệu, 5 phim hoạt họa).

Số phim cả nước sản xuất được năm 1976 là 98 bộ (7 phim truyện, 85 phim thời sự tài liệu, 6 phim hoạt họa); năm 1977 là 99 bộ (9 phim truyện, 85 phim thời sự tài liệu, 5 phim hoạt họa); năm 1978 là 145 bộ (13 phim truyện, 119 phim thời sự tài liệu, 13 phim hoạt họa); năm 1979 là 135 bộ (16 phim truyện, 104 phim thời sự

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.350.

tài liệu, 15 phim hoạt họa); năm 1980 là 128 bộ (16 phim truyện, 95 phim thời sự tài liệu, 17 phim hoạt họa)¹.

So với số lượng phim sản xuất trong nước thì số lượng phim nhập của nước ngoài lớn hơn hẳn, phần nào đáp ứng nhu cầu thưởng thức văn hóa của người dân. Nhìn chung lượng phim nhập tăng gấp đôi lượng phim miền Bắc nhập trước đó, trong đó số phim truyện thường chiếm một tỷ lệ lớn: Năm 1976 nhập 201 bộ thì phim truyện là 83; năm 1977 nhập 246 bộ thì phim truyện là 75; năm 1978 nhập 207 bộ thì phim truyện là 80; năm 1979 nhập 229 bộ thì phim truyện là 86; năm 1980 nhập 181 bộ thì phim truyện là 100 bộ.

Các đơn vị chiếu phim hoạt động linh hoạt, hoặc chiếu lưu động trên các bãi hoặc chiếu trong các rạp. Số lượng đơn vị chiếu phim tăng gấp đôi số lượng của miền Bắc trước đó. Năm 1976, cả nước có 924 đơn vị, chiếu được 358,3 nghìn buổi. Năm 1977, có 961 đơn vị, chiếu được 395 nghìn buổi. Năm 1978 có 987 đơn vị, chiếu được 401,9 nghìn buổi. Năm 1979, có 1.027 đơn vị, chiếu được 431,1 nghìn buổi. Năm 1980 có 1.128 đơn vị, chiếu được 418,8 nghìn buổi².

Nghệ thuật sân khấu luôn là món ăn tinh thần không thể thiếu của người dân. Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp có năm tăng lên, có năm giảm đi, tùy thuộc kinh phí tổ chức và điều kiện biểu diễn. Mỗi năm trung bình có 10 đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp của Trung ương. Tính tổng số các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp trong cả nước, năm 1976 có 130 đơn vị, biểu diễn được 10.070 buổi; năm 1977 có 141 đơn vị, biểu diễn được 13.314 buổi; năm 1978 có 139 đơn vị, biểu diễn được 17.070 buổi; năm 1979 có 157 đơn vị, biểu diễn được 28.326 buổi; năm 1980 có 130 đơn vị, biểu diễn được 28.012 buổi³.

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.351.

2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.353.

3. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.354.

Ngày 5-10-1976, tại thành phố Hồ Chí Minh, Hội nghị ngành văn hóa miền Nam đã khẳng định tác dụng tích cực của văn hóa cách mạng đối với quần chúng và xác định nhiệm vụ của toàn ngành là: củng cố tổ chức, đào tạo và bồi dưỡng năng lực công tác của cán bộ chuyên môn, phát động mạnh mẽ và sâu rộng phong trào văn hóa quần chúng, tích cực bài trừ văn hóa phản động, xây dựng nếp sống mới xã hội chủ nghĩa, chú trọng công tác bảo tồn, bảo tàng.

Ngày 20-9-1976, khánh thành xưởng in phim Cỏ Loa (Hà Nội). Đây là một công trình lớn của ngành văn hóa. Xưởng có công suất 7,5 triệu mét phim/năm, in tráng phim đen trắng.

Ngày 14-2-1977, khánh thành Đài Truyền hình Đà Nẵng.

Ngày 19-2-1977, khánh thành Nhà Văn hóa Thiếu nhi Hà Nội.

Ngày 13-4-1977, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị về công tác văn hóa văn nghệ trong giai đoạn cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, nhấn mạnh đến nhiệm vụ đấu tranh xóa bỏ mọi tàn tích văn hóa thực dân mới, tư sản và phong kiến ở các tỉnh mới giải phóng, đến những biện pháp chính đẩy mạnh sự nghiệp văn hóa, văn nghệ của cả nước.

Ngày 29-11-1977, khai mạc Hội nghị văn hóa thông tin vùng các dân tộc ít người tại Hà Nội. Đây là hội nghị lần đầu tiên bàn về vấn đề văn hóa ở vùng dân tộc ít người.

Ngày 20-4-1980, vào dịp kỷ niệm ngày sinh V.I. Lênin, công viên Thống Nhất tại Hà Nội đổi tên thành Công viên Lênin.

Ngày 14-5-1980, Ủy ban phát thanh và truyền hình Việt Nam làm lễ khánh thành Đài phát sóng VN 1 do Liên Xô giúp thiết kế và kỹ thuật. Đài gồm nhiều máy phát sóng trung và sóng ngắn có công suất mạnh, tương đối hiện đại.

Một sự kiện văn hóa đáng lưu ý là tháng 10 năm 1980, nghệ sĩ Đặng Thái Sơn đoạt được giải nhất trong kỳ thi piano quốc tế mang tên Sô panh lần thứ 10 được tổ chức ở Vacsava (Ba Lan).

Ngày 6-10-1980, lễ kỷ niệm lần thứ 600 ngày sinh Nguyễn Trãi được tổ chức trọng thể tại Hà Nội.

Trong điều kiện Việt Nam còn nhiều khó khăn về in ấn và phát hành, để góp phần đẩy mạnh việc tuyên truyền giới thiệu hình ảnh Việt Nam ra nước ngoài, Nhà nước chủ trương mở rộng việc xuất bản các tác phẩm, bài viết của tác giả Việt Nam ở nước ngoài "một cách có tổ chức" do các cơ quan liên lạc văn hóa với nước ngoài và tuyên truyền đối ngoại phụ trách, theo đúng quy định của Đảng và thể lệ của Nhà nước:

"1. Các tác phẩm và bài viết dự định đưa ra xuất bản ở nước ngoài hay đăng báo nước ngoài cần được cơ quan lãnh đạo (của tác giả) xét duyệt trước khi gửi đến cơ quan có trách nhiệm về liên lạc văn hóa với nước ngoài và tuyên truyền đối ngoại.

2. Ban Tuyên huấn Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức xét duyệt các bài báo dự định đăng báo nước ngoài (trừ các bài về đường lối đối ngoại và khoa học tự nhiên và kỹ thuật).

3. Ban Khoa giáo Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức xét duyệt những bài báo về khoa học tự nhiên và kỹ thuật dự định gửi đăng báo nước ngoài¹.

4. Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Ngành y tế phải khắc phục hậu quả của chiến tranh hết sức nặng nề ở cả hai miền. Đặc biệt ở miền Nam, nhiều vùng bị nhiễm chất độc dioxin, sức khỏe người dân luôn luôn bị đe dọa. Trong khi đó, ngân sách nhà nước eo hẹp, mức sống của nhân dân thấp nên đầu tư từ Nhà nước cũng như đầu tư của người dân đối với công tác y tế hạn chế. Hệ thống cơ sở vật chất của ngành y tế ở miền Bắc tuy

1. Thông tri của Ban Bí thư số 116 - TT/TU, ngày 1 tháng 10 năm 1980 "Về việc xuất bản tác phẩm và bài viết của tác giả Việt Nam ở nước ngoài", Văn kiện Đảng toàn tập, tập 41, Sđd, tr.368.

được xây dựng xuống tận cơ sở nhưng bị tàn phá trong chiến tranh và thời gian cũng làm xuống cấp dần, đang trong quá trình khôi phục, phát triển. Ở miền Nam, trước giải phóng, số bệnh viện rất ít, chỉ tập trung vào các thành phố lớn. Mạng lưới y tế ở nông thôn hầu như không có hoặc quá mỏng. Nguy cơ bùng phát các loại bệnh truyền nhiễm luôn luôn là mối lo của ngành y tế sau năm 1975. Vấn đề cơ bản nhất là phải xây dựng cho được mạng lưới y tế cơ sở khắp trong cả nước, đưa công tác y tế đến tận từng gia đình. Vì vậy, xây dựng và trang bị các phương tiện khám, chữa bệnh cho mạng lưới y tế thôn xã, quận, huyện được coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ngành y tế.

Ngày 14-11-1979, Pháp lệnh về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em được ban hành.

Ngày 20-11-1979, khánh thành Bệnh viện Phụ sản Hữu Nghị Hà Nội do quỹ của Liên đoàn phụ nữ dân chủ quốc tế giúp xây dựng.

Thành tựu về chăm sóc sức khỏe nhân dân thể hiện rõ qua hệ thống cơ sở phòng bệnh, chữa bệnh trên cả nước. Nếu kể cả phòng khám khu vực (từ năm 1981 Bộ Y tế chuyển trên 1.000 phòng khám khu vực sang trạm y tế) thì năm 1975 cả nước có 1.396 bệnh viện, bệnh xá, 86 viện điều dưỡng, 6.565 trạm y tế, hộ sinh xã. Năm 1976 có 1.518 bệnh viện, bệnh xá, 93 viện điều dưỡng, 8.253 trạm y tế, hộ sinh xã. Năm 1977 có 1.745 bệnh viện, bệnh xá, 88 viện điều dưỡng, 8.146 trạm y tế, hộ sinh xã. Năm 1978 có 2.190 bệnh viện, bệnh xá, 92 viện điều dưỡng, 8.710 trạm y tế, hộ sinh xã. Năm 1979 có 2.163 bệnh viện, bệnh xá, 91 viện điều dưỡng, 8.587 trạm y tế, hộ sinh xã. Năm 1980 cả nước có 2.238 bệnh viện, bệnh xá, 98 viện điều dưỡng, 8.736 trạm y tế, hộ sinh xã.

Số giường bệnh:

Năm 1975, cả nước có 141,6 nghìn giường bệnh, trong đó bệnh viện, bệnh xá có 75,2 nghìn giường, trạm y tế, hộ sinh xã có 53,3 nghìn giường.

Năm 1976 có 165,4 nghìn giường, trong đó bệnh viện, bệnh xá có 89,5 nghìn giường, trạm y tế, hộ sinh xã có 61,7 nghìn giường.

Năm 1977 có 178,7 nghìn giường, trong đó bệnh viện, bệnh xá có 98,1 nghìn giường, trạm y tế, hộ sinh xã có 63,4 nghìn giường.

Năm 1978 có 192,4 nghìn giường, trong đó bệnh viện, bệnh xá có 106,1 nghìn giường, trạm y tế, hộ sinh xã có 69,8 nghìn giường.

Năm 1979 có 193,7 nghìn giường, trong đó bệnh viện, bệnh xá có 106,3 nghìn giường, trạm y tế, hộ sinh xã giảm hơn, còn có 67,4 nghìn giường.

Năm 1980 cả nước có 198,8 nghìn giường bệnh, trong đó bệnh viện, bệnh xá có 117,3 nghìn giường, trạm y tế, hộ sinh xã có 69,3 nghìn giường.

Số giường bệnh tính bình quân cho 10 nghìn dân, năm 1975 là 29,7; năm 1976 là 33,6; năm 1977 là 35,4; năm 1978 là 37,4; năm 1979 là 36,9; năm 1980 là 37,0.

Hệ thống cơ sở phòng bệnh và chữa bệnh có một phần là trực thuộc Bộ Y tế, phần lớn các Sở Y tế quản lý, nhưng cũng có một số thuộc các ngành khác quản lý. Chẳng hạn, năm 1980, trong tổng số 198.836 giường bệnh, Bộ Y tế chỉ quản lý 16.997 giường; các Sở và Ty Y tế quản lý 159.412 giường, các ngành khác quản lý 22.427 giường.

Dẫn chứng về số giường bệnh một số địa phương quản lý năm 1980: Hà Nội: 6.609 giường; TP. Hồ Chí Minh: 10.665 giường; TP. Hải Phòng: 5.896 giường; tỉnh Hà Tuyên: 3.156 giường; tỉnh Cao Bằng: 1.514 giường; tỉnh Lạng Sơn: 1.135 giường; tỉnh Lai Châu: 1.311 giường; tỉnh Hoàng Liên Sơn: 3.823 giường; tỉnh Bắc Thái: 2.620 giường; tỉnh Sơn La: 2.000 giường; tỉnh Vĩnh Phú: 6.386 giường; tỉnh Hà Bắc: 5.815 giường; tỉnh Quảng Ninh: 3.421 giường; tỉnh Hà Sơn Bình: 6.564 giường; tỉnh Hải Hưng: 7.133 giường; tỉnh

Thái Bình: 5.425 giường; Hà Nam Ninh: 9.297 giường; Thanh Hóa: 10.943 giường; Nghệ Tĩnh: 12.100 giường; Bình Trị Thiên: 6.352 giường; Quảng Nam - Đà Nẵng: 4.351 giường; Nghĩa Bình: 4.718 giường; Phú Khánh: 3.253 giường; Thuận Hải: 2.606 giường; Gia Lai - Kon Tum: 2.664 giường; Đắk Lắk: 2.232 giường; Lâm Đồng: 1.414 giường; Sông Bé: 1.866 giường; Tây Ninh: 1.440 giường; Đồng Nai: 2.364 giường; Long An: 2.267 giường; Đồng Tháp: 1.610 giường; An Giang: 1.905 giường; Tiền Giang: 2.627 giường; Bến Tre: 1.669 giường; Cửu Long: 2.837 giường; Hậu Giang: 3.614 giường; Kiên Giang: 1.227 giường; Minh Hải: 2.288 giường; Vũng Tàu - Côn Đảo: 315 giường¹.

Số lượng cán bộ y ra trường từ năm 1976 đến năm 1980 đã chiếm 50% số cán bộ đang làm việc lúc đó - năm 1980².

Số lượng cán bộ được đào tạo trong thời kỳ này cũng tăng lên nhanh chóng. Có thể hình dung tình hình y tế qua những số liệu về lực lượng cán bộ y tế³.

Tính bình quân cho 10 nghìn dân thì số bác sĩ và y sĩ năm 1975 là 7,0 người; năm 1976 là 7,2 người; năm 1977 là 7,3 người; năm 1978 là 7,9 người; năm 1979 là 8,3 người; năm 1980 là 8,3 người.

Tính riêng năm 1980, trong tổng số 12.936 bác sĩ (bao gồm cả những người có học vị phó tiến sĩ, tiến sĩ y khoa), thì số người thuộc hệ thống Bộ Y tế là 11.640 người, thuộc các ngành khác là 1.296 người. Trong hệ thống Bộ Y tế thì trực thuộc Bộ là 3.341 người, còn trực thuộc các Sở, Ty Y tế là 8.299 người.

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.356-362.

2. Bộ Y tế, *Năm mươi lăm năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam*, Nxb. Y học, Hà Nội, 2001, tr.202-203.

3. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.365-371.

Trong tổng số 31.726 y sĩ, có 27.612 người thuộc hệ thống Bộ Y tế, 4.114 người thuộc các ngành khác. Trong hệ thống Bộ Y tế thì trực thuộc Bộ có 1.913 người, còn lại 25.699 người trực thuộc các Sở, Ty Y tế.

Trong tổng số 76.087 y tá, có 66.600 người thuộc hệ thống Bộ Y tế và 9.487 người thuộc các ngành khác. Trong hệ thống Bộ Y tế thì trực thuộc Bộ là 3.676 người, trực thuộc các Sở, Ty Y tế là 62.924 người.

Trong tổng số 13.909 nữ hộ sinh có trong cả nước vào năm 1980 thì có 13.738 người thuộc hệ thống Bộ Y tế, 171 người thuộc các ngành khác. Trong hệ thống Bộ Y tế thì trực thuộc Bộ có 233 người, trực thuộc các Sở, Ty là 13.505 người.

Có thấy các số liệu trong biểu dưới đây mới thấy hết lực lượng y tế vào thời kỳ này mỏng đến mức nào.

Cán bộ y tế (ngành y) các tỉnh có vào năm 1980

Đơn vị: người

Tên tỉnh	Bác sĩ	Y sĩ	Y tá	Nữ hộ sinh
Thủ đô Hà Nội	772	1.227	3.019	705
TP. Hồ Chí Minh	1.080	604	5.076	1.215
TP. Hải Phòng	294	791	1.740	340
Hà Tuyên	196	833	1.162	253
Cao Bằng	136	548	518	113
Lạng Sơn	134	553	604	143
Lai Châu	78	466	514	35

Chương II. Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai...

Tên tỉnh	Bác sĩ	Y sĩ	Y tá	Nữ hộ sinh
Hoàng Liên Sơn	169	1.021	1.467	180
Bắc Thái	188	479	686	83
Sơn La	96	546	1.071	120
Vĩnh Phú	290	1.419	1.821	382
Hà Bắc	284	1.131	1.808	453
Quảng Ninh	226	607	867	212
Hà Sơn Bình	250	1.140	2.432	364
Hải Hưng	309	1.608	3.610	466
Thái Bình	398	1.164	1.407	271
Hà Nam Ninh	509	1.910	3.782	803
Thanh Hóa	371	2.156	4.830	1.375
Nghệ Tĩnh	544	2.142	5.332	825
Bình Trị Thiên	263	1.221	1.871	493
Quảng Nam - Đà Nẵng	193	341	2.444	503
Nghĩa Bình	240	503	2.138	710
Phú Khánh	163	297	1.165	304
Thuận Hải	71	290	1.045	258
Gia Lai - Kon Tum	78	164	1.289	158
Đắk Lắk	64	225	1.138	150
Lâm Đồng	55	92	317	43

Tên tỉnh	Bác sĩ	Y sĩ	Y tá	Nữ hộ sinh
Sông Bé	67	216	836	182
Tây Ninh	54	114	571	232
Đồng Nai	104	155	954	191
Long An	57	129	919	226
Đồng Tháp	45	99	576	156
An Giang	68	232	741	188
Tiền Giang	86	266	924	265
Bến Tre	47	150	543	147
Cửu Long	55	185	948	326
Hậu Giang	129	323	1.465	389
Kiên Giang	42	102	545	75
Minh Hải	51	195	707	169
Vũng Tàu - Côn Đảo	43	25	142	27

Nguồn: Niên giám thống kê 1981, Sdd, tr. 366-367.

Về ngành dược, năm 1980, trong tổng số 5.131 dược sĩ cao cấp của cả nước thì có 5.020 người thuộc hệ thống Bộ Y tế, 111 người thuộc các ngành khác. Trong tổng số 5.236 dược sĩ trung cấp, có 4.989 người thuộc hệ thống Bộ Y tế và 247 người thuộc các ngành khác. Trong tổng số 14.401 dược tá, số người trực thuộc hệ thống Bộ Y tế là 14.022 và thuộc các ngành khác là 379 người. Lực lượng cán bộ dược phân bố ở các địa phương có thể thấy qua biểu dưới đây:

Cán bộ y tế (ngành dược) các tỉnh trong năm 1980

Đơn vị: người

Tên tỉnh	Dược sĩ cao cấp	Dược sĩ trung cấp	Dược tá
Thủ đô Hà Nội	271	310	552
TP. Hồ Chí Minh	730	337	539
TP. Hải Phòng	115	152	318
Hà Tuyên	50	60	381
Cao Bằng	30	52	139
Lạng Sơn	47	55	109
Lai Châu	24	68	111
Hoàng Liên Sơn	67	133	423
Bắc Thái	60	64	218
Sơn La	38	185	213
Vĩnh Phú	103	168	335
Hà Bắc	134	181	402
Quảng Ninh	70	122	228
Hà Sơn Bình	129	216	410
Hải Hưng	114	219	702
Thái Bình	89	124	432
Hà Nam Ninh	180	281	534
Thanh Hóa	147	255	631
Nghệ Tĩnh	207	427	1.055
Bình Trị Thiên	85	116	481

Tên tỉnh	Dược sĩ cao cấp	Dược sĩ trung cấp	Dược tá
Quảng Nam - Đà Nẵng	75	124	343
Nghĩa Bình	84	135	314
Phú Khánh	55	41	349
Thuận Hải	26	48	223
Gia Lai - Kon Tum	14	41	143
Đắk Lắk	16	23	161
Lâm Đồng	38	24	163
Sông Bé	28	42	120
Tây Ninh	24	25	264
Đồng Nai	58	16	113
Long An	31	15	246
Đồng Tháp	31	21	122
An Giang	28	11	99
Tiền Giang	49	22	177
Bến Tre	20	18	125
Cửu Long	31	25	288
Hậu Giang	69	37	245
Kiên Giang	18	15	162
Minh Hải	21	34	133
Vũng Tàu - Côn Đảo	16	4	25

Nguồn: Niên giám thống kê 1981, Sdd, tr.370-371.

Nhìn chung, đời sống vật chất, văn hóa tinh thần và sức khỏe của các tầng lớp nhân dân trên một số mặt có thay đổi, nhưng vẫn ở mức quá thấp so với yêu cầu. Đặc biệt, đời sống của công nhân viên chức (những người hưởng lương và các chế độ bao cấp của Nhà nước) vô cùng điều đứng do Nhà nước không có đủ lương thực, thực phẩm và các loại hàng tiêu dùng thiết yếu theo chế độ tem phiếu. Sáu tháng đầu năm 1979, Đảng đoàn và Ban Thư ký Tổng Công đoàn đã phát động trong công nhân, viên chức 5 phong trào thi đua: phong trào chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu, phong trào phát huy sáng kiến, phong trào tiết kiệm, phong trào phục vụ nông nghiệp, phong trào tự tổ chức đời sống. Tuy vậy, khó khăn không những không giảm mà ngày càng chồng chất.

Số người xin thôi, bỏ việc tăng, nhiều nhất là các tỉnh, thành phố miền Nam. Tính riêng ở miền Nam thì trong nửa đầu năm 1979, thành phố Hồ Chí Minh có 3.303 người, các trường đại học (4-1979): 2.073 người, ngành giáo dục phổ thông: 1.280 người, ngành y tế: 441 người, ngành hóa chất (10 công ty, xí nghiệp): 728 người, ngành cơ khí luyện kim: 783 người, v.v...

Đáng chú ý là số người bỏ việc, số người trốn đi nước ngoài đa số là cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân giỏi nghề (số bỏ việc, số trốn đi nước ngoài của ngành y tế miền Nam trong quý I/1979 có 210 bác sĩ, y sĩ, nha sĩ; ngành đại học 4 tháng đầu năm có 105 giáo sư, giáo viên và 479 học sinh đi nước ngoài. Hà Nội có 43 công nhân viên chức trong số 143 người trốn đi nước ngoài. Nhà máy dệt 8/3 trong 6 tháng đầu năm có 165 công nhân bỏ việc vì tiền lương không đủ nuôi con và sức khỏe giảm sút nghiêm trọng¹.

1. Đảng đoàn Tổng Công đoàn Việt Nam, *Báo cáo: Một số vấn đề nổi lên về lao động sản xuất, đời sống, tư tưởng công nhân viên chức và một số kiến nghị của Tổng Công đoàn*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT, hồ sơ 4278, tr.2-3.

Bản báo cáo của lãnh đạo Tổng Công đoàn Việt Nam đã lột tả khá đầy đủ bức tranh về đời sống của công nhân, viên chức: "... đến mức số đông công nhân viên chức không thể chịu nổi. Mức sống hiện nay không thể tái tạo sức lao động để người công nhân làm tròn nghĩa vụ của mình. Nguồn sống chính của bản thân gia đình công nhân viên chức là tiền lương. Song đã 20 năm nay, tiền lương không được cải tiến. Mức cung cấp lương thực thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác ngày càng giảm sút về số lượng và chất lượng, tình trạng bớt xén, cắt giảm tùy tiện còn phổ biến, có nơi nghiêm trọng. Giá cả trên thị trường tự do ngày càng tăng vọt, do đó không những lương thực tế giảm sút mà lương danh nghĩa cũng không đảm bảo mức sống tối thiểu của công nhân viên chức, nhất là những gia đình đông con (tr.3). Về lương thực, không những tỷ lệ màu mè cao (từ 70 đến 100%, cung cấp thất thường, lúc có, lúc không, công nhân viên chức phải nghỉ phép, nghỉ không ăn lương để xếp hàng mua lương thực, nhiều nơi cửa hàng còn nợ đọng quá nhiều đối với công nhân viên chức (Nghệ trường Sông Con - Nghệ Tĩnh có trên 2.000 công nhân, năm 1978 Nhà nước còn nợ 146 tấn; tháng 4-1979 thiếu 9 tấn và 84 tấn của tháng 5-1979 chưa mua được cân nào). Trong khi đó, nhiều địa phương ở miền Nam công nhân viên chức phải tự túc từ 1 đến 2 tháng (màu) và bị cắt trừ mỗi công nhân viên chức 1kg gạo (tr.3).

Về thực phẩm, thịt lợn giảm 50 - 80%, mì chính, nước mắm giảm 50%, có tháng không có, đậu phụ không có, đường một số nơi từ đầu năm chưa bán.

Các mặt hàng vải, xà phòng, thuốc đánh răng không đảm bảo yêu cầu tối thiểu. Trong lúc vải giảm 50% thì quần đùi, áo lót, khăn mặt đều bán thu phiếu vải (tr.3).

Tình trạng chậm lương kéo dài và phổ biến, nhất là các cơ sở ngành giáo dục, xây dựng cơ bản, lâm nghiệp, nông nghiệp. Thông thường lương chậm từ 1 đến 3 tháng, có nơi 4 - 5 tháng (tr.3).

Ở các tỉnh miền Nam, số công nhân viên chức chưa được vào biên chế còn nhiều, nhìn chung mới đạt từ 40 - 50%. Riêng thành phố Hồ Chí Minh mới có 1/3 của 50 vạn công nhân, viên chức được vào biên chế. Số anh chị em chưa được vào biên chế chỉ hưởng mức lương trên dưới 30 đồng (tr.3).

Bệnh tật phát triển, sức khỏe công nhân giảm sút nghiêm trọng. Ở Hà Nội, trong số 1.220 công nhân về mất sức thì có 721 người là do suy nhược cơ thể, có công nhân chỉ cân nặng 30 - 33kg. Số người về hưu non, về mất sức còn quá trẻ: 18 - 30 tuổi chiếm 7,11%; 31 - 40 tuổi chiếm 15,11%; 41 - 50 tuổi chiếm 25,02%.

Tổng Công đoàn điều tra trực tiếp 40.492 công nhân viên chức ở thành phố Hồ Chí Minh và 4 tỉnh miền Nam, thì 61,35% công nhân viên chức mới giải phóng, có đời sống khó khăn và rất khó khăn (tr.4).

Trước tình hình trên buộc người công nhân viên chức phải tìm cách để sống, tạo lấy cuộc sống của mình và gia đình bằng mọi cách:

- Số đông (lương thiện), ngoài giờ làm ở xí nghiệp, cơ quan, phải kiếm việc làm thêm tăng thu nhập để giải quyết cuộc sống; trong số này có cả giáo viên và cán bộ khoa học kỹ thuật. Họ biết rằng làm như vậy là ảnh hưởng đến sức khỏe, năng suất lao động, hiệu suất công tác sẽ giảm, nhưng không có cách nào khác.

- Số đông nữa tập trung ở các thành phố, thị xã lớn, số này thường tham gia buôn bán, móc ngoặc tuần hàng trong kho Nhà nước ra bán ở thị trường tự do.

- Số không ít thì ăn cắp hàng hóa, vật tư của Nhà nước đem bán hoặc để dùng.

- Số còn lại, một phần do không có tài, không có nghề, chủ yếu là do họ có phẩm chất đạo đức cách mạng (!) đành chịu đựng với mức sống vật chất hiện nay. Trong số này có nhiều người phải bán hết tiện nghi trong gia đình, phải bán những mặt hàng công nghệ

được cung cấp để mua lương thực thực phẩm. Số người này mức sống rất căng thẳng, nhiều gia đình phải bớt bữa hoặc ăn cháo nhiều ngày (tr.4).

Quần chúng công nhân, viên chức không phấn khởi, mà lo lắng, xao xuyên, bi quan trước tình hình sản xuất và đời sống hiện nay; lòng tin giảm sút nghiêm trọng, nhất là trí thức; tư tưởng và hành động tiêu cực phát triển, ai cũng biết, ai cũng kêu nhưng không đấu tranh và xử lý (tr.4).

Quần chúng thông cảm với những khó khăn chung do hậu quả của chiến tranh, do thiên tai, địch họa. Nhưng quần chúng bất bình với tình trạng quản lý trì trệ và những chính sách không hợp lý gây khó khăn thêm cho sản xuất và đời sống; cộng với những tiêu cực ngoài xã hội, những hiện tượng quan liêu cửa quyền, đặc quyền đặc lợi, trù dập quần chúng, lấy cắp của công, ăn hối lộ... không những không giảm mà còn tăng thêm không được xử lý nghiêm khắc nên số đông công nhân, viên chức có tâm trạng bức bối. Anh chị em cho rằng càng nghiêm chỉnh chấp hành chế độ chính sách, càng khổ; chỉ có bọn phe phẩy là có đời sống sung sướng. Công nhân viên chức không những tỏ thái độ bức bối mà còn hoài nghi và giảm sút lòng tin hơn trước về mặt chỉ đạo kinh tế và đời sống (tr.5).

Quần chúng băn khoăn, cho rằng: Đảng, Chính phủ chưa thấy hết được cảnh sống cơ cực của công nhân, viên chức; Đảng, Chính phủ chưa tập trung chỉ đạo giải quyết vấn đề đời sống của công nhân, viên chức.

Quần chúng hiện nay không tin Nghị định 182-CP về quyền làm chủ tập thể của công nhân, viên chức được thực hiện có kết quả. Vì anh chị em cho rằng từ trước đến nay Đảng và Nhà nước đã có nhiều chỉ thị, nghị quyết, nhất là Nghị quyết 225 và 228 của Bộ Chính trị không được thực hiện nghiêm túc, thưởng, phạt không nghiêm minh.

Tình hình sản xuất, đời sống và tư tưởng công nhân viên chức nói trên rất không bình thường, đang ở mức báo động, nếu không có biện pháp giải quyết khẩn trương sẽ có hậu quả xấu (tr.5).

Một bức tranh như vậy rõ ràng nói lên được rất nhiều điều.

III. CƯỜNG CỐ QUỐC PHÒNG - AN NINH, TĂNG CƯỜNG QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI, BẢO VỆ LÃNH THỔ Ở BIÊN GIỚI TÂY NAM VÀ BIÊN GIỚI PHÍA BẮC

1. Củng cố quốc phòng - an ninh

Tổ chức quân đội¹ có những thay đổi so với thời kỳ chiến tranh. Cuối tháng 12 năm 1975, Quốc hội và Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa công bố bãi bỏ lệnh động viên cục bộ (ban hành ngày 21-4-1965); thực hiện tuyển quân thời bình và chuẩn bị động viên thời chiến, sửa đổi và bổ sung luật nghĩa vụ quân sự ban hành ngày 10-4-1965. Về mặt tổ chức, quân đội ở các ngành, các địa phương, các đơn vị đã có những sự điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới.

Ngày 25-8-1975, Tổng Tham mưu trưởng ra Quyết định số 286-QĐ-TM về việc tổ chức ngành quân pháp ở các quân khu, quân đoàn, quân chủng. Ngày 27-8-1975, Bộ Tổng Tham mưu ra Chỉ thị số 108/CT-TM về việc chỉnh lý, biên soạn hệ thống tài liệu huấn luyện quân sự theo yêu cầu chuyển hướng huấn luyện sang thời bình. Ngày 10-10-1975, trên cơ sở Trường Lục quân tổng hợp trực thuộc Bộ Tư lệnh Miền trong kháng chiến chống Mỹ, Trường Sĩ quan Lục quân 2 đã được thành lập. Ngày 26-10-1975, Bộ Quốc phòng ra Quyết định số 40/QĐ-QP chấn chỉnh Trường Sĩ quan Không quân và Trường Kỹ thuật phòng không thuộc Bộ Tư lệnh Phòng không - Không quân thành Trường Sĩ quan Không quân và

1. Các thông tin về tổ chức quân đội đều theo: Viện Lịch sử quân sự, *55 năm quân đội nhân dân Việt Nam*, Sđd, tr.369-420.

Trường Sĩ quan Phòng không. Ngày 4-1-1976, thành lập Trường Sĩ quan chính trị - quân sự đào tạo sĩ quan công tác Đảng, chính trị.

Ngày 21-1-1976, Ủy ban Quân quản thành phố Sài Gòn - Gia Định bàn giao việc quản lý thành phố cho Ủy ban nhân dân thành phố.

Ngày 6-2-1976, Quân khu 4 và Quân khu Trị - Thiên hợp nhất thành Quân khu 4 gồm Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.

Ngày 21-2-1976, thành lập Học viện Quân sự cao cấp do Trung tướng Lê Trọng Tấn làm Giám đốc. Ngày 3-1-1977, Học viện khai giảng khóa đầu tiên bổ túc cán bộ cao cấp.

Ngày 15-4-1976, thành lập Trường Đại học Kỹ thuật mật mã (theo chỉ thị số 239 của Ban Bí thư Trung ương Đảng). Tháng 4-1977, Trường khai giảng khóa đầu tiên. Ngày 1-9-1978, trường đổi tên là Trường Cơ yếu quân đội.

Ngày 7-7-1976, Trung ương Cục miền Nam và Bộ Tư lệnh Miền giải thể, các tổ chức quân khu 5, 7, 9 được chấn chỉnh lại. Ngày 17-7-1976, Bộ Quốc phòng quyết định chuyển Cục Hóa học thành Binh chủng Hóa học. Tiếp đó, ngày 21-9-1976, Bộ quyết định thành lập Trường Sĩ quan Hóa học.

Ngày 25-8-1976, Bộ Quốc phòng ban hành Nghị định số 266/QĐ-QP xác định hệ thống ngành thanh tra quân đội, tổ chức ở các cấp tổng cục, quân khu, quân chủng, quân đoàn và Cục Tài vụ Bộ Quốc phòng.

Ngày 2-9-1976, Quân ủy Trung ương đã tổ chức nghiên cứu một số vấn đề chính về phương hướng nhiệm vụ xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng trong 5 năm 1976-1980. Một số vấn đề được đặt ra: giữ quân số thích hợp, triển khai quân số làm hai nhiệm vụ chiến lược sẵn sàng chiến đấu và xây dựng kinh tế, tăng cường bố trí phòng thủ, nâng cao chất lượng cán bộ, bộ đội, xây

dựng nề nếp chi huy chặt chẽ để nâng cao trình độ sẵn sàng chiến đấu; chấn chỉnh, sắp xếp lực lượng thường trực cho phù hợp với thời bình, tăng cường xây dựng dân quân tự vệ và lực lượng hậu bị, tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của quân đội, nâng cao một bước đời sống vật chất, tinh thần, bảo đảm nơi ở, làm việc của bộ đội, v.v...

Ngày 27-9-1976, Bộ Tư lệnh Thông tin liên lạc quyết định thành lập Viện Kỹ thuật thông tin.

Ngày 27-1-1977, thành lập Trường Thiếu sinh quân 1 tại Quân khu 3; Trường thiếu sinh quân 2 tại Quân khu 7.

Ngày 11-3-1977, Bộ Quốc phòng quyết định (số 46/QĐ-QP) thành lập các trường quân sự địa phương thuộc bộ chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố. Ngày 20-12-1977, Bộ Quốc phòng quyết định thành lập cơ sở 2 Trường Đại học Kỹ thuật quân sự tại thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 31-12-1977, Trung đoàn Hóa học đầu tiên thuộc Bộ Tư lệnh Hóa học được thành lập. Ngày 28-4-1978, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 97-CP quy định quân nhân chuyên nghiệp được hưởng lương theo cấp bậc ngành nghề và tình nguyện phục vụ lâu dài trong quân đội. Quân hàm của quân nhân chuyên nghiệp có từ thượng sĩ lên đến trung tá.

Ngày 5-5-1978, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Quyết định số 1426/NQ-NS-TƯ kiện toàn Bộ Tư lệnh quân khu 7. Tư lệnh kiêm chính ủy: Trung tướng Lê Đức Anh.

Ngày 21-6-1978, thành lập Quân khu 2 gồm các tỉnh Hà Tuyên, Hoàng Liên Sơn, Lai Châu, Sơn La, Vĩnh Phú (hiện nay là các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Phú Thọ, Vĩnh Phúc). Tư lệnh kiêm chính ủy: Thiếu tướng Vũ Lập.

Ngày 11-9-1978, hợp nhất Học viện Quân sự cấp cao và Viện Khoa học quân sự thành Học viện Quân sự cấp cao theo Quyết định số 646/QĐ-QP của Bộ Quốc phòng. Ngày 18-5-1978, Quân ủy Trung ương ra Quyết định số 43/QĐ-QUTƯ thành lập Hội đồng nhà trường để chỉ đạo công tác nhà trường trong quân đội, do Thượng tướng Chu Huy Mân làm Chủ tịch. Ngày 3-10-1978, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Quyết định số 29/QĐ-TƯ đặt hệ thống trường quân sự và chuyên môn kỹ thuật trong quân đội thành một bộ phận của hệ thống các nhà trường của Nhà nước. Ngày 28-12-1978, Quân ủy Trung ương chỉ thị về việc thực hiện nghị quyết của Bộ Chính trị về cải cách giáo dục trong hệ thống nhà trường quân đội. Ngày 20-3-1979, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 93/TTg giao nhiệm vụ đào tạo trên đại học cho một số viện nghiên cứu và trường đại học thuộc Bộ Quốc phòng: Viện Kỹ thuật quân sự, Trường Đại học Kỹ thuật quân sự và Trường Đại học Quân y. Hệ thống trường quân sự và chuyên môn kỹ thuật trong quân đội được coi là một bộ phận của hệ thống chung các nhà trường của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, do Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng trực tiếp lãnh đạo, nhưng phải tuân thủ mọi quy chế mà Nhà nước đã ban hành đối với các trường trong cả nước. Hệ thống trường quân sự và chuyên môn kỹ thuật trong quân đội gồm: các học viện; các trường đại học và cao đẳng quân sự; các trường quân khu, quân đoàn bổ túc sĩ quan; các trường đào tạo hạ sĩ quan; các trường trung học chuyên nghiệp đào tạo công nhân kỹ thuật phục vụ quốc phòng; các trường văn hóa ngoại ngữ.

Để tăng cường quốc phòng, tháng 3-1979, Bộ Chính trị ra quyết định thành lập Quân khu Thủ đô, Quân đoàn 5 và tháng 7 năm 1979 thành lập Quân đoàn 8 trực thuộc Quân khu 1.

Với ý thức tăng cường cảnh giác, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam thống nhất, Đảng và Chính phủ Việt Nam rất quan tâm đến việc xây dựng lực lượng dự bị cho quốc phòng. Ngày

30-5-1979, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị về việc tổ chức huấn luyện, đào tạo sĩ quan dự bị trong sinh viên các trường đại học tốt nghiệp năm 1979. Sau khi học xong chương trình huấn luyện quân sự, họ sẽ được phong hàm sĩ quan dự bị hoặc được động viên vào phục vụ trong quân đội theo kế hoạch của Nhà nước. Ngày 29-6-1979, Thủ tướng Chính phủ lại ra Quyết định số 228-TTg về tổ chức các đơn vị dự bị động viên. Theo Quyết định này, Bộ Quốc phòng tổ chức một số đơn vị dự bị động viên và tiến hành tập trung huấn luyện từ 2 đến 3 tháng (đối tượng là quân dự bị hạng 1 và hạng 2 từ 18 đến 25 tuổi ngoài diện tuyển quân hàng năm của cả nước). Sau khi huấn luyện, số quân dự bị động viên trở về vị trí của mình tiếp tục sản xuất, công tác, học tập. Số quân dự bị đó được quản lý chặt chẽ và được huấn luyện bổ sung, khi xảy ra chiến tranh mới động viên vào quân đội.

Ngày 10-10-1979, Bộ Chính trị ra Quyết định số 92/NQ-TU chuyển giao nhiệm vụ và lực lượng công an nhân dân vũ trang sang Bộ Quốc phòng.

Ngày 11-12-1979, Bộ Quốc phòng ra Quyết định số 1148/QĐ-QP chuyển lực lượng Công an nhân dân vũ trang thành bộ đội biên phòng, một bộ phận của Quân đội nhân dân Việt Nam, lực lượng nòng cốt thực hiện công tác biên phòng của các lực lượng vũ trang nhân dân.

Ngày 27-12-1979, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 387-TTg nêu rõ phải tổ chức tuyên truyền sâu rộng giáo dục ý nghĩa chiến lược của lực lượng dự bị và xây dựng đội ngũ sĩ quan dự bị trong cán bộ, nhân dân, thanh niên học sinh lứa tuổi làm nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc; đưa nội dung huấn luyện quân sự, đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan dự bị vào trong chương trình chính khóa của các trường đại học và cao đẳng; xác định nội dung đó là nhiệm vụ của trường. Trong năm 1980 phải mở rộng huấn luyện quân sự trong các trường miền Bắc, làm thí điểm một

số trường ở miền Nam. Từ năm 1981 thực hiện theo quy chế đã ban hành.

Ngày 21-1-1980, Liên bộ Quốc phòng - Đại học và Trung học chuyên nghiệp ra Thông tư số 107-LB/QP-ĐH xác định những vấn đề cơ bản về huấn luyện sĩ quan dự bị trong học sinh các trường đại học và cao đẳng. Tháng 1 năm 1980, một số đơn vị mới được quyết định thành lập như Quân đoàn 68 (trực thuộc Quân khu 3), Quân đoàn 34 trực thuộc Quân khu Thủ đô, v.v...

Trong mấy năm sau giải phóng, có nhiều quân nhân đã bỏ quân ngũ; số này ngày càng tăng lên, nhất là ở các tỉnh miền Nam. Tình hình đó trực tiếp ảnh hưởng đến sức chiến đấu của quân đội, gây tâm lý không tốt trong nhân dân, "đã thành vấn đề cấp bách, và Nhà nước đã phải chỉ thị cho các địa phương tìm biện pháp giải quyết thỏa đáng vấn đề này"¹.

Theo Quyết định số 580/QĐ-QP, từ 1-10-1980 thực hiện chế độ một người chỉ huy trong quân đội.

Quân đội vừa làm nhiệm vụ quốc phòng vừa làm kinh tế là một nội dung quan trọng trong công tác xây dựng quân đội giai đoạn 1976-1980.

Sau khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chiến đấu giải phóng miền Nam, Nhà nước đã hướng đến việc để một bộ phận lực lượng quân đội làm nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh.

Ngày 8-7-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Thông tư số 248/TTg áp dụng chế độ đối với quân nhân xuất ngũ có thời gian phục vụ trong quân đội dưới 5 năm được tuyển dụng vào các cơ quan, xí

1. Chỉ thị của Ban Bí thư số 90-CTTU ngày 30 tháng 4 năm 1980, "Về việc giải quyết số quân nhân đào ngũ hiện nay", *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Sđd, tr.106.

ng nghiệp nhà nước hoặc vào học ở các trường đại học, trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề.

Ngày 27-7-1975, Bộ Quốc phòng đề nghị Nhà nước đào tạo bổ sung cán bộ khoa học kỹ thuật cho quân đội. Ngày 30-10-1975, Bộ Tổng Tham mưu ra nhiều quyết định (từ số 319 đến số 322/QĐ-TM) điều động một số đơn vị thuộc các Quân khu Hữu Ngạn, Quân khu Tả Ngạn, Quân khu 4 và Sư đoàn 338 về trực thuộc Bộ Tư lệnh Trường Sơn làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế. Tiếp đó, ngày 10-12-1975, Quân ủy Trung ương ra Nghị quyết số 265/QUTƯ về nhiệm vụ quân đội tham gia xây dựng kinh tế, chỉ rõ đó là một trong hai nhiệm vụ chiến lược của quân đội. Nhiều đơn vị quân đội đã tham gia xây dựng công trình quan trọng về giao thông sau khi miền Nam được giải phóng là tuyến đường sắt thống nhất Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh, hoàn thành vào cuối năm 1976.

Ngày 5-4-1976, Tổng cục Xây dựng kinh tế trực thuộc Bộ Quốc phòng được thành lập theo Nghị quyết số 59-CP của Hội đồng Chính phủ. Ngày 3-8-1976, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 315-TTg về việc giao cho quân đội thực hiện một số nhiệm vụ xây dựng kinh tế trong kế hoạch nhà nước 5 năm (1976-1980) dưới các hình thức tổ chức: Lực lượng chuyên xây dựng và sản xuất là lực lượng chính của quân đội làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế lâu dài; các xí nghiệp công nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng quản lý nhận thêm nhiệm vụ sản xuất các mặt hàng quốc kế dân sinh; các lực lượng sẵn sàng chiến đấu kết hợp sản xuất xây dựng.

Các nhiệm vụ cụ thể quân đội được giao là:

- Xây dựng các khu kinh tế nông nghiệp với diện tích 40 vạn ha, gồm các khu chuyên canh cây công nghiệp, cây lương thực ở Hà Tiên, Đồng Tháp Mười, miền Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Thuận Hải.

- Trồng rừng khai thác gỗ, kinh doanh tổng hợp về lâm nghiệp ở Gia Nghĩa, Kông Hà Nừng, nam Long Đại, tây Nghệ An, sông Đà, khu nguyên liệu giấy Hàm Yên - Bắc Quang, khu lâm nghiệp Hắc Xam ở miền núi Bắc Bộ.

- Làm đường sắt Thống Nhất từ Minh Cầm đến Tiên An, làm đường Trường Sơn, giúp Lào làm các đường số 7, 8, 9.

- Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng ở mỏ apatit Lào Cai, khu mỏ Quảng Ninh, nhà máy thủy điện Hòa Bình, khu nhà ở Xuân Mai và Hà Nội.

- Sản xuất vật liệu xây dựng.

- Đánh bắt hải sản kết hợp với bảo vệ vùng biển, nuôi tôm xuất khẩu ở Năm Căn.

Vừa làm kinh tế các lực lượng vũ trang vừa bảo vệ quốc phòng và an ninh xã hội. Từ 8-1976 đến đầu năm 1977, Quân đoàn 3 phối hợp với một số đơn vị bạn và lực lượng vũ trang địa phương mở đợt truy quét trên diện rộng lực lượng FULRO và các tổ chức phản động ở Tây Nguyên, bảo vệ chính quyền cách mạng, an ninh chính trị, cuộc sống của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Ngày 16-9-1977, Quân khu 7 phát động đợt truy quét lực lượng phản động nội địa. Đợt truy quét tiến hành đến 15-1-1978, phá các tổ chức phản động như "mặt trận quốc gia giải phóng", "mặt trận dân tộc tự quyết", "mặt trận thống nhất toàn lực quốc gia giải phóng", tiêu diệt, bắt, buộc ra đầu thú tổng cộng 1.192 người¹.

Ngày 27-1-1977, thành lập các Cục xây dựng kinh tế thuộc các Quân khu 5, 7 và 9 để giúp Bộ Tư lệnh Quân khu quản lý các đơn vị chuyên làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế. Ngày 12-4-1977, Bộ Quốc phòng quyết định thành lập Đoàn 384 và 386 làm nhiệm vụ

1. Viện Lịch sử quân sự, *55 năm quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999, tr.390.

xây dựng kinh tế thuộc Tổng cục Xây dựng kinh tế. Ngày 20-6-1977, Bộ Quốc phòng quyết định thành lập 3 trường trung cấp: xây dựng cầu, đường và quản lý kinh tế, trường tương đương với cấp trung đoàn, thuộc Tổng cục Xây dựng kinh tế. Ngày 11-10-1977, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 362-TTg thành lập 2 binh đoàn xây dựng kinh tế: Binh đoàn 12 gồm hai Sư đoàn 470 và 472, Đoàn 387 cầu đường bộ, Sư đoàn 341 B cầu đường sắt, Sư đoàn 473 xây dựng cơ bản nông nghiệp, hai Trung đoàn cầu 95 và 509, và một số đơn vị trực thuộc. Nhiệm vụ là xây dựng các công trình cầu đường, công nghiệp, lâm nghiệp, khu kinh tế mới (Tây Nguyên), kết hợp sản xuất và sẵn sàng chiến đấu. Binh đoàn 14 gồm Sư đoàn 31, Đoàn 15, một sư đoàn xây dựng cơ bản nông nghiệp và một số đơn vị trực thuộc. Nhiệm vụ: xây dựng cơ bản nông nghiệp, xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng (phía Nam). Nhưng đến ngày 11-12-1978, Binh đoàn 14 giải thể¹.

Ngày 3-3-1978, Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ cho Tổng cục Xây dựng kinh tế xây dựng đoạn đường số 9 từ Lao Bảo đến cầu Tà Khổng.

Trước diễn biến mới của tình hình, để quân đội tập trung vào nhiệm vụ chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu, đồng thời tiếp tục làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế theo phương thức thích hợp, giữa năm 1979, Quân ủy Trung ương và Hội đồng Chính phủ đã đề nghị chuyển giao nhiệm vụ và các cơ sở làm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi đang do quân đội phụ trách sang Bộ Nông nghiệp, Bộ Lâm nghiệp và Bộ Thủy lợi. Ngày 5-7-1979, Bộ Chính trị đã quyết định giải thể Tổng cục Xây dựng kinh tế thuộc Bộ Quốc phòng, giao cho quân đội xây dựng các công trình đường chiến lược, sân bay, bến cảng, đánh bắt hải sản kết hợp với bảo vệ vùng biển, giúp Lào xây

1. Viện Lịch sử quân sự, *55 năm quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999, tr.391.

dựng đường sá, sân bay, xí nghiệp, kho, trường... và đảm bảo giao thông ở Campuchia¹.

Sau khi hết thúc các cuộc chiến tranh biên giới, trước tình hình nền kinh tế vô cùng khó khăn, một bộ phận quân đội lại được huy động làm kinh tế. Ngày 16-6-1980, thành lập Cục Kế hoạch - Kinh tế trực thuộc Bộ Quốc phòng. Ngày 11-7-1980, thành lập Binh đoàn 23 trồng cao su thuộc Quân khu 7, Binh đoàn 318 dầu khí thuộc Bộ Quốc phòng. Ngày 20-9-1980, Bộ Quốc phòng ra Quyết định số 571/QĐ-QP thành lập Binh đoàn kinh tế Tây Nguyên (Đoàn 773) thuộc Bộ Tư lệnh Quân khu 5, nhiệm vụ là sản xuất, xây dựng kinh tế, sẵn sàng chiến đấu tại chỗ, giữ gìn an ninh ở Tây Nguyên.

Như vậy, kể từ năm 1976, quân đội đã triển khai một lực lượng lớn chuyên làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế, đồng thời huy động các lực lượng khác trong quân đội tham gia sản xuất lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng. Các lực lượng quân đội chuyên xây dựng kinh tế đã đảm nhận nhiều nhiệm vụ quan trọng: xây dựng các tuyến đường chiến lược, xây dựng các vùng chuyên canh lớn về lúa và cây công nghiệp và các vùng lâm nghiệp lớn, xây dựng hầm mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, đánh bắt hải sản, dịch vụ hàng không, hợp tác kinh tế với Lào. v.v... Tuy nhiên, quân đội mới triển khai làm kinh tế với quy mô lớn được một thời gian ngắn thì một bộ phận khá lớn của lực lượng chuyên xây dựng kinh tế đã trở lại làm nhiệm vụ chiến đấu khi có chiến tranh ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc nên chưa có điều kiện hoàn thành những công trình lớn đã được giao. Nhìn chung, hiệu quả kinh tế còn thấp, kết quả đạt được chưa tương xứng với vốn đầu tư, lao động, thiết bị và vật tư đã bỏ ra.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.190-191.

2. Củng cố và phát triển quan hệ hợp tác đối ngoại

Sau khi giải phóng miền Nam, ngoài những mối quan hệ hữu nghị đã xây dựng được trong các giai đoạn trước, Việt Nam đã tiếp tục thiết lập được quan hệ ngoại giao với nhiều nước trên thế giới.

Bộ Ngoại giao Cộng hòa miền Nam Việt Nam có hai bộ phận: bộ phận đặt ở Sài Gòn tiếp quản bộ máy ngoại giao của chính quyền Sài Gòn và trực tiếp giải quyết công việc ngoại giao tại chỗ của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, bộ phận đặt ở miền Bắc (gọi là CP-72) phụ trách các công việc chung và phối hợp hoạt động với Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Bộ Ngoại giao miền Nam có khoảng 1.000 cán bộ, nhân viên và quản lý 19 cơ quan đại diện ở ngoài nước.

Tính đến đầu năm 1976, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có 36 cơ quan đại diện ở ngoài nước và khoảng 2.000 cán bộ, nhân viên ngoại giao ở trong và ngoài nước¹.

Sau khi thành lập nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (7-1976), Việt Nam tiếp tục đặt thêm quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ với Cộng hòa Dân chủ Xaotômê và Prinxi-pê (6-11-1976), Tây Ban Nha (23-5-1977).

Việc hợp nhất bộ máy ngoại giao của hai miền được tiến hành đồng thời với quá trình chuẩn bị thống nhất nước nhà về mặt nhà nước. Hai vấn đề quan trọng đã được quan tâm giải quyết. Vấn đề thứ nhất là chính sách đối với cán bộ ngoại giao miền Nam ở cả trong và ngoài nước, bố trí sao cho phù hợp với khả năng và nhiệm vụ. Vấn đề thứ hai là sắp xếp mạng lưới cơ quan đại diện ở ngoài nước sao cho phù hợp với nhu cầu hoạt động đối ngoại và tình hình kinh tế - tài chính còn hết sức khó khăn của đất nước.

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.414.

Từ năm 1976 đến năm 1980, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mở thêm một số cơ quan đại diện.

Nhiều hoạt động ngoại giao và sự hợp tác trên nhiều lĩnh vực giữa Việt Nam và các nước đã diễn ra khá phong phú.

Ngày 20-9-1977, Việt Nam trở thành hội viên chính thức thứ 149 của Liên hợp quốc (được thông qua trong phiên họp thứ 32 của đại hội đồng Liên hợp quốc ở New York).

Hợp tác với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác

Đây là "nguyên tắc chiến lược", là "hòn đá tảng của chính sách đối ngoại"¹ trong những năm 1976-1980.

Tiếp tục các chuyến thăm hữu nghị giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nước đã làm tăng thêm mối tình cảm quốc tế thân thiện được vun đắp trong những năm trước đó. Từ ngày 8-3 đến ngày 30-4-1977, đoàn đại biểu quân sự Việt Nam do Đại tướng Võ Nguyên Giáp dẫn đầu đi thăm hữu nghị chính thức các nước anh em: Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết, Cộng hòa Dân chủ Đức, Cộng hòa Nhân dân Hunggari, Cộng hòa Nhân dân Ba Lan. Từ ngày 2 đến 20 tháng 6 năm 1977, đoàn đại biểu quân sự Việt Nam do Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng dẫn đầu, thăm hữu nghị chính thức Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Từ ngày 1 đến 30-8-1977, đoàn đại biểu Quốc hội Việt Nam do ông Trường Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Ủy ban Tư vấn Quốc hội dẫn đầu, thăm hữu nghị chính thức một số nước xã hội chủ nghĩa: Liên Xô, Bungari, Mông Cổ. Từ ngày 30-10 đến ngày 10-11-1977, ông Lê Duẩn dẫn đầu đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam dự lễ kỷ niệm lần thứ 60 Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga. Từ 20 đến 25-11-1977,

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.296.

ông Lê Duẩn dẫn đầu đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam thăm hữu nghị Trung Quốc, v.v...

Ngày 25-2-1977, Nhà nước Việt Nam trao tặng Huân chương Hữu nghị cho Hội Hữu nghị Xô Việt vì đóng góp xuất sắc trong việc động viên nhân dân Liên Xô giúp Việt Nam chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ngày 31-8-1976, tại Matxcova, Việt Nam và Liên Xô ký kế hoạch hợp tác văn hóa và khoa học năm 1976 giữa hai nước. Ngày 3-11-1978, Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết được ký kết tại Matxcova. Bên cạnh những điều khoản về phát triển quan hệ chính trị, kinh tế, khoa học kỹ thuật giữa hai nước, Hiệp ước còn ghi rõ: hai bên sẽ trao đổi ý kiến với nhau về tất cả các vấn đề quốc tế quan trọng có liên quan đến lợi ích của hai nước; trong trường hợp một trong hai bên bị tiến công hoặc bị đe dọa tiến công, thì hai bên sẽ lập tức trao đổi với nhau nhằm loại trừ mối đe dọa đó và áp dụng những biện pháp thích đáng có hiệu lực để đảm bảo hòa bình và an ninh của hai nước.

Sau khi hiệp ước Việt - Xô có hiệu lực, Liên Xô thúc đẩy hợp tác và giúp đỡ Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, đào tạo cán bộ.

Ngày 2-5-1979, Việt Nam và Liên Xô ký kết Hiệp định liên chính phủ về việc Việt Nam cho phép tàu thuyền hải quân Liên Xô được ra vào, ghé đậu và máy bay Liên Xô được hạ cánh ở Cam Ranh. Cam Ranh không phải là một căn cứ quân sự. Việt Nam thỏa thuận để Liên Xô tạm thời sử dụng cảng Cam Ranh cung cấp dịch vụ cho các tàu chiến trong một thời gian nhất định vì lợi ích chung của hai nước.

Ngày 3-7-1980, tại điện Cremlin, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội

chủ nghĩa Xô Viết tiến hành lễ ký kết Hiệp định hợp tác về thăm dò và khai thác dầu khí ở thềm lục địa phân phía Nam Việt Nam.

Công trình đài thông tin mặt đất Hoa Sen do Liên Xô giúp lắp đặt chính thức đưa vào sử dụng. Ngày 7-6-1980 hoàn thành việc đưa ăngten gương parabol lên vũ trụ. Ngày 24-6-1980 lắp dựng xong đoạn cuối cùng của cột ăng ten cao 124,80m. Hồi 16 giờ 30 phút ngày 7-7-1980, lần đầu tiên, tại trung tâm truyền hình Giảng Võ (Hà Nội) đã nhận được hình ảnh màu của chương trình truyền hình hàng ngày ở Matxcova. Ngày 16-7-1980, Tổng cục Bưu điện tổ chức lễ khánh thành Đài thông tin vệ tinh mặt đất Hoa Sen.

Một sự kiện quan trọng đánh dấu quan hệ hữu nghị Việt - Xô trong hợp tác khoa học là sự thành công của chuyến bay vũ trụ Xô - Việt. Đoàn phi hành quốc tế điều khiển con tàu vũ trụ liên hợp 37 gồm chỉ huy con tàu anh hùng Liên Xô, phi công, nhà du hành vũ trụ Liên Xô Gorobacô và nhà du hành nghiên cứu vũ trụ, phi công, anh hùng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Phạm Tuân. Tàu được phóng từ sân bay Baicônua ngày 23-7-1980 và trở về mặt đất an toàn ngày 31-7-1980. Đội bay đã tiến hành một số chương trình thí nghiệm khoa học, trong đó có thí nghiệm về bèo hoa dâu và các công trình nghiên cứu y sinh học. Cả hai phi công đều được hai Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động và được tặng thưởng Huân chương Lênin, Huân chương Hồ Chí Minh hạng nhất. Trung tướng không quân Liên Xô V.A. Satalov, phụ trách công tác đào tạo phi công vũ trụ, được Nhà nước Việt Nam tặng Huân chương Hồ Chí Minh hạng nhất. Thiếu tá không quân Bùi Thanh Liêm cũng được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh hạng nhì do đã hoàn thành xuất sắc đội bay dự bị của chuyến bay vũ trụ Xô - Việt đầu tiên.

Quan hệ giữa Việt Nam với Liên Xô và các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế (khối SEV) trong giai đoạn này được đánh giá "là một bước ngoặt và một sự phát triển mang ý nghĩa chiến

lược trong chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ hiện đại, tác động to lớn đến nhiều mối quan hệ quốc tế trọng yếu và truyền thống của Việt Nam"¹.

Quan hệ giữa Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng có những bước phát triển mới. Việt Nam đã ký được nhiều hiệp ước hữu nghị, hợp tác với các nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật.

Cộng hòa Dân chủ Đức đã hợp tác với Việt Nam trên nhiều lĩnh vực: ký Hiệp định thương mại 1976-1980 (ngày 19-3-1976), ký kế hoạch hợp tác văn hóa 1976, 1977 (ngày 24-9-1976). Từ ngày 1 đến 6-12-1977, đoàn đại biểu Đảng và Nhà nước Cộng hòa Dân chủ Đức do Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hòa Dân chủ Đức, ông Êrich Hônêchơ dẫn đầu, thăm hữu nghị chính thức Việt Nam. Ngày 4-12-1977, hai bên đã ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác, Tuyên bố chung và các hiệp định văn hóa, khoa học, viện trợ kinh tế giữa hai nước. Ngày 25-11-1976, tại Hà Nội, Nghị định thư về thương mại giữa Cộng hòa Dân chủ Đức và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được ký kết, trong đó có Nghị định về việc viện trợ năm 1977 của Cộng hòa Dân chủ Đức cho Việt Nam.

Việt Nam tiếp tục ký các thỏa thuận khác về kinh tế - văn hóa với các nước xã hội chủ nghĩa khác:

- Ngày 17-9-1976, Việt Nam và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc ký kế hoạch hợp tác văn hóa 2 năm 1976-1977.

- Việt Nam và Hunggari ký Hiệp định hợp tác về phát thanh truyền hình Việt Nam - Hunggari (15-10-1976), ký Kế hoạch hợp tác về giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp năm 1978-1980 giữa hai nước (2-2-1978), ký hiệp định hợp tác y tế Việt Nam - Hunggari (12-11-1976), v.v...

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.297.

- Ngày 7-9-1976, Việt Nam và Ba Lan ký kế hoạch hợp tác văn hóa 2 năm 1976-1977.

- Ngày 25-5-1977, tại Bungari, Việt Nam và Bungari thành lập Hội Hữu nghị Bungari - Việt Nam.

Nhìn chung, trong giai đoạn thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai, bằng nhiều hình thức hợp tác, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã tận tình giúp đỡ có hiệu quả để nhân dân Việt Nam hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng đất nước.

Hợp tác với các nước láng giềng trong khu vực Đông Nam Á

Quan hệ hữu nghị và hợp tác với Lào trên các lĩnh vực đều phát triển mạnh. Từ ngày 29-8 đến 1-9-1976, đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam do ông Lê Thanh Nghị, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, dẫn đầu thăm Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Hai bên ký Hiệp định về việc Việt Nam viện trợ không hoàn lại và cho vay không lấy lãi trong năm 1976, 1977 nhằm cung cấp cho Lào lương thực, thực phẩm, thuốc men, hàng tiêu dùng, vật tư kỹ thuật, đồng thời giúp Lào một số chuyên gia kinh tế, văn hóa và giúp Lào đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật, giúp xây dựng một số cơ sở kinh tế, văn hóa.

Ngày 7-9, tại Viêng Chăn, ký Hiệp định về vận chuyển hàng không dân dụng giữa hai nước. Đến ngày 12-10-1976, đường hàng không dân dụng nối Hà Nội với Viêng Chăn khánh thành.

Từ ngày 15 đến 18-7-1977, đoàn đại biểu Đảng (do Tổng Bí thư Lê Duẩn dẫn đầu) và Chính phủ Việt Nam (do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu) thăm hữu nghị chính thức Lào. Hai bên đã ký kết các văn kiện lịch sử. Ngày 18-7-1977, Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam và Lào, Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước, Hiệp định viện trợ và cho

vay ba năm 1978-1980 giữa hai nước được ký kết tại thủ đô Viêng Chăn¹.

Việc hai nước ký Tuyên bố chung, Hiệp ước hữu nghị và hợp tác, Hiệp ước về hoạch định biên giới và Hiệp định về hợp tác kinh tế ngày 18-7-1977 được coi là mốc lịch sử trong quan hệ Việt - Lào, đặt nền móng cho quan hệ lâu dài giữa hai nước.

Trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, Việt Nam đã đáp ứng những nhu cầu của Lào về việc đưa quân tình nguyện và chuyên gia sang Lào nhằm giúp nhân dân Lào bảo đảm an ninh quốc phòng, ổn định cuộc sống và xây dựng đất nước sau chiến tranh, bảo vệ biên giới Việt - Lào, góp phần bảo vệ hòa bình, ổn định trên bán đảo Đông Dương và khu vực Đông Nam Á.

Trước khi phát sinh vấn đề Campuchia thì với các nước thành viên ASEAN quan hệ đã từng bước chuyển từ đối đầu sang đối thoại để đi đến bình thường hóa. Việt Nam đã chủ động tìm cách cải thiện quan hệ.

Sau khi lần đầu tiên Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam đi thăm các nước thành viên ASEAN vào tháng giêng năm 1976, ngày 5 tháng 7 năm 1976, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã công bố chính sách bốn điểm đối với các nước Đông Nam Á, gồm các nội dung sau:

1. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm lược nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; bình đẳng, cùng có lợi, cùng tồn tại hòa bình.

2. Không để lãnh thổ nước mình cho bất cứ nước ngoài nào sử dụng làm căn cứ xâm lược và can thiệp vào các nước trong khu vực.

1. Gần 9 năm sau, ngày 24-1-1986, cũng tại Viêng Chăn đã ký Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia ký ngày 18-7-1977.

3. Thiết lập quan hệ hữu nghị láng giềng tốt, giải quyết các vấn đề tranh chấp thông qua thương lượng.

4. Phát triển hợp tác vì sự nghiệp xây dựng đất nước phồn vinh theo điều kiện riêng của mỗi nước vì lợi ích độc lập dân tộc, hòa bình, trung lập thật sự ở Đông Nam Á.

Sau khi đưa ra chính sách bốn điểm, Việt Nam lập quan hệ ngoại giao với Philippines (12-7-1976), với Thái Lan (6-8-1976). Cùng với các mối quan hệ sẵn có (với Indonesia năm 1964, với Malaysia và Singapore năm 1973), Việt Nam đã thiết lập được quan hệ ngoại giao với tất cả các nước thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á. Một số nhà lãnh đạo Nhà nước Việt Nam đã có các cuộc đi thăm các nước ASEAN để phát triển mối quan hệ: cuối năm 1977 Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh, tháng 9 năm 1978 Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã đi thăm chính thức các nước thành viên ASEAN. Các hoạt động ngoại giao và chính sách bốn điểm của Việt Nam bước đầu (giai đoạn 1976-1978) tạo được mối quan hệ láng giềng bình thường trong khu vực Đông Nam Á.

Cuộc xung đột biên giới Campuchia - Việt Nam bộc lộ công khai năm 1978 do tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xary được các thế lực bên ngoài ủng hộ gây ra, phát triển thành cuộc chiến tranh biên giới, đã làm đảo lộn suy nghĩ của nhiều nước và dư luận bị hướng theo chiều bất lợi cho Việt Nam.

Quan hệ với Hoa Kỳ

Sau khi miền Nam được giải phóng, ngày 30-4-1975 chính quyền Mỹ đã lập tức phong tỏa tài sản của Việt Nam. Ngày 15-5-1975, Hoa Kỳ tuyên bố cấm vận thương mại, phủ quyết việc Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc. Ngày 12-8 và 1-10-1975, Bộ Ngoại giao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra Tuyên bố lên án Hoa Kỳ dùng quyền phủ quyết ngăn cản Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc. Ngày 13-9-1976,

người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam ra Tuyên bố phê phán thái độ của Hoa Kỳ trong việc đàm phán thi hành các điều khoản của Hiệp định Paris về vấn đề người mất tích trong chiến tranh và về nghĩa vụ của Hoa Kỳ trong việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam. Ngày 16-11-1976, Bộ Ngoại giao Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Tuyên bố lên án Chính phủ Hoa Kỳ lạm dụng quyền phủ quyết ngăn cản Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc.

Tuy nhiên, Hoa Kỳ vẫn đề ngỏ khả năng cải thiện quan hệ với Việt Nam, thể hiện ở chỗ Chính phủ Hoa Kỳ tuyên bố không công nhận bất kỳ chính phủ lưu vong nào của Việt Nam, không chống Việt Nam gia nhập Tổ chức Y tế và Khí tượng thế giới, cấp thị thực cho các đoàn Việt Nam dự họp ở Liên hợp quốc và Quỹ Tiền tệ quốc tế tổ chức ở Hoa Kỳ. Các thông điệp từ phía Hoa Kỳ cho thấy họ mong muốn cải thiện quan hệ. Đầu năm 1977, khi lên nắm quyền, Tổng thống Carter đã có một số điều chỉnh trong chính sách đối với Việt Nam và chủ trương bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Trước khi nhậm chức, thông qua Liên Xô, Tổng thống Carter chuyển đến Chính phủ Việt Nam đề nghị gồm ba điểm: 1) Việt Nam thông báo tin tức về người Mỹ mất tích trong chiến tranh (MIA); 2) Hoa Kỳ chấp nhận Việt Nam vào Liên hợp quốc và sẵn sàng thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ cũng như bắt đầu buôn bán với Việt Nam; 3) Hoa Kỳ có thể đóng góp vào khôi phục Việt Nam bằng cách phát triển buôn bán, cung cấp thiết bị và các hình thức hợp tác khác¹.

Tháng 3-1977, Chính phủ Hoa Kỳ cử một phái đoàn do Thượng nghị sĩ Utcoc dẫn đầu sang thăm Việt Nam. Cũng trong năm 1977, ba vòng đàm phán đã được tiến hành tại Paris và một vòng tiến hành tại New York. Phía Hoa Kỳ đề nghị bình thường hóa quan hệ không điều kiện, và trong khi chưa bình thường hóa được thì lập

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.313.

phòng liên lạc ở thủ đô hai nước. Nhân dịp Việt Nam trở thành hội viên chính thức thứ 149 của Liên hợp quốc (20-9-1977), ngày 5-10-1977 Tổng thống Hoa Kỳ Carter đã chúc mừng Đại sứ Việt Nam và tỏ ý vui mừng thấy một số tiến bộ trong quan hệ hai nước¹. Việt Nam kiên trì nêu vấn đề Hoa Kỳ đóng góp vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh và công cuộc xây dựng sau chiến tranh ở Việt Nam, đồng thời không tán thành đề nghị của Hoa Kỳ lập văn phòng liên lạc ở thủ đô hai nước. Từ cuối năm 1977, trong bối cảnh quan hệ Liên Xô - Việt Nam ngày càng được tăng cường dẫn tới việc ký kết Hiệp ước hữu nghị và hợp tác vào tháng 11-1978, quan hệ Trung Quốc - Việt Nam ngày càng căng thẳng, Hoa Kỳ đã hủy bỏ vòng đàm phán dự định tổ chức vào tháng 2-1978. Đồng thời, Hoa Kỳ phối hợp với các nước thực hiện chính sách bao vây, cấm vận Việt Nam².

Tình hình đó dẫn tới nhiều khó khăn trong hoạt động đối ngoại của Việt Nam. Việt Nam kiên quyết phản đối chính sách bao vây, cấm vận của Hoa Kỳ và các nước khác, một chính sách đã làm cho nền kinh tế - xã hội Việt Nam không khỏi có những lúc "lao đao" trong những năm sau chiến tranh.

Quan hệ với các nước dân tộc chủ nghĩa và không liên kết

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ đã làm cho Việt Nam có uy tín lớn trong các nước dân tộc chủ nghĩa và không liên kết. Ngày 26-8-1975, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được công nhận là thành viên của Khối các nước không liên kết. (Tại Hội nghị

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.314.

2. Từ đó đến đầu những năm 1990, Mỹ gắn việc bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam với việc giải quyết vấn đề Campuchia và vấn đề MIA, coi như là những điều kiện cho việc bình thường hóa quan hệ. Điều này làm cho quan hệ giữa hai nước tiếp tục căng thẳng. Theo *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.314.

lần thứ 5 Bộ trưởng Ngoại giao các nước không liên kết họp ở Lima, Pêru).

Ngay trong năm 1975, Cộng hòa miền Nam Việt Nam lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ với 12 nước trên thế giới. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng tiếp tục đặt thêm quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ với 10 nước trên thế giới.

Đặc biệt, từ 14 đến 19-8-1976, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đi dự Hội nghị cấp cao lần thứ 5 các nước không liên kết họp tại Côlômbô (Xrilanca). Hội nghị chào mừng thắng lợi của nhân dân Lào, Việt Nam, Campuchia trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, hoan nghênh sự ra đời của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, kêu gọi cộng đồng quốc tế hợp tác tích cực trong công cuộc xây dựng lại nền kinh tế Việt Nam bị chiến tranh tàn phá. Tại Hội nghị này, Việt Nam được bầu vào Ủy ban phối hợp của Phong trào không liên kết.

Từ ngày 6-4 đến ngày 14-4-1977, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh đi dự Hội nghị Ủy ban phối hợp các nước không liên kết họp ở Niu Đêli (Ấn Độ).

Từ năm 1978 đến năm 1980, các đoàn chính thức do Phó Chủ tịch nước Nguyễn Hữu Thọ và Đại tướng Võ Nguyên Giáp dẫn đầu đã đi thăm 19 nước Trung Đông - Châu Phi. Một số nguyên thủ quốc gia như Tổng thống Ghinê Xích đạo (1977), Xâyxen (1980),...

Việt Nam đã tăng cường quan hệ hợp tác với Ấn Độ và một số nước Arập tiến bộ có tiềm lực kinh tế nhằm vay vốn, vay dầu, lương thực và học hỏi kinh nghiệm của họ trong việc khai thác dầu khí. Số vốn tranh thủ được từ khu vực này từ năm 1976 đến năm 1980 là 1,036 tỷ USD, trong số đó có khoảng 80 triệu USD là viện trợ không hoàn lại và 936 triệu USD là vay vốn ưu đãi. Các nước Arập cho vay 913 triệu. Riêng Irắc trên 513 triệu USD, viện trợ không hoàn lại 40 vạn tấn dầu, 5 triệu USD tiền mặt và 200 máy

kéo. Lybi cho vay dầu thô trị giá 102,7 triệu USD. Angiêri cho vay dầu thô trị giá 253,6 triệu USD. Côoet cho vay tiền mặt với điều kiện ưu đãi 53 triệu USD¹. Trong thời gian Mỹ và một số nước phương Tây thi hành chính sách bao vây, cấm vận đối với Việt Nam, nhiều nước dân tộc chủ nghĩa và nhiều nước thành viên Phong trào không liên kết vẫn duy trì quan hệ tốt đối với Việt Nam, đặc biệt là Ấn Độ, Irắc, Angiêri, Lybi, v.v...

Tại các diễn đàn quốc tế quan trọng như Hội nghị cấp cao Phong trào không liên kết lần thứ 5, năm 1976, tại Côlômbô (Xri Lanka), Hội nghị cấp cao năm 1979 tại La Habana, Việt Nam đã tích cực phối hợp với các nước thành viên nhằm thực hiện các mục tiêu của Phong trào và có lập trường đúng đắn trong vấn đề Campuchia.

Quan hệ với các nước tư bản chủ nghĩa khác và các tổ chức quốc tế

Trong năm 1975, Cộng hòa miền Nam Việt Nam thiết lập được quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ với nhiều nước phương Tây như Đan Mạch, Pháp, Hà Lan, Canada, Italia...

Từ năm 1976 đến trước khi xảy ra vấn đề Campuchia tháng 1-1979, nhiều đoàn cấp cao của Việt Nam đi thăm các nước Tây Âu, Bắc Âu, Nhật Bản nhằm thiết lập các quan hệ kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật với các nước thuộc khu vực này. Từ 25-4-1977 đến ngày 3-6-1977, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đi thăm hữu nghị chính thức một số nước Bắc Âu (Cộng hòa Pháp, Vương quốc Đan Mạch, Vương quốc Na Uy) và ký kết các Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật. Đây là thời kỳ Việt Nam vay được vốn và tranh thủ được viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo, thiết bị kỹ thuật của một số nước phương Tây. Trong giai đoạn 1976-1980, Việt Nam đã tranh thủ được từ các nước phương Tây 2,263 tỷ USD, trong đó 54% là cho vay, 46% là viện trợ không

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.316.

hoàn lại. Thụy Điển và Pháp là những nước viện trợ nhiều cho Việt Nam. Chỉ riêng các nước Bắc Âu từ sau năm 1975 đến cuối năm 1978 đã dành cho Việt Nam 612 triệu USD, trong đó 91% là viện trợ không hoàn lại¹. Việt Nam đã ký kết nhiều Hiệp định hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật với nhiều nước như Pháp, Thụy Điển, Bỉ... và các hợp đồng khai thác dầu khí lớn của Pháp, Đức, Italia. Có thể kể một số văn kiện đã ký kết như: ký với Pháp về quan hệ bưu chính và điện tín (6-6-1975), ký với Thụy Điển Hiệp định hợp tác phát triển giữa hai nước tài khóa 1974-1975 và 1975-1976 (21-11-1975), ký Hiệp định Bưu điện với Thụy Điển (20-12-1975), ký với Pháp Nghị định thư về vấn đề tín dụng (2-7-1976), ký với Nhật văn bản về việc Nhật Bản cung cấp trong năm tài chính 1976 cho Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam một khoản tiền dưới danh nghĩa viện trợ không hoàn lại (14-9-1976), ký Hiệp định hợp tác và viện trợ kinh tế Việt Nam - Thụy Điển (3-11-1976) và Hiệp định Thương mại Việt Nam - Thụy Điển (1-12-1976), ký Thỏa hiệp về việc Thụy Điển viện trợ cho Việt Nam nghiên cứu khoa học, kỹ thuật (11-5-1977), v.v...

Việt Nam đã có quan hệ với nhiều tổ chức quốc tế trong thời gian chiến tranh. Từ sau ngày miền Nam giải phóng, Việt Nam đã tham gia 33 tổ chức quốc tế và 19 điều ước quốc tế. Năm 1977, Việt Nam đã chính thức gia nhập Liên hợp quốc.

Cuộc khủng hoảng Campuchia đã làm tổn hại nhiều quan hệ của Việt Nam, đặc biệt là với các nước tư bản phát triển. Từ giữa năm 1979, quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và các nước này giảm sút hẳn, thậm chí còn trở nên băng giá đối với một số nước. Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng châu Á ngừng cho Việt Nam vay vốn.

Một vấn đề hết sức bức xúc và khó khăn cho Việt Nam trong giai đoạn này là vấn đề một số người Việt Nam rời Tổ quốc sau

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.316-317.

chiến tranh (người ta gọi là "người di tản", "người ra đi bất hợp pháp", "thuyền nhân").

Từ sau ngày 30-4-1975, số người ra đi bất hợp pháp khá đông, với nhiều lý do và đặc biệt ồ ạt nhất là trong những năm 1978-1979. Hầu hết họ dùng thuyền để đi đến các nước lân cận (thế giới gọi họ là "thuyền nhân"), sau đó phần lớn đi sang Mỹ, một số đi sang các nước phương Tây khác. Chính phủ Việt Nam chủ trương giải quyết vấn đề này trên tinh thần nhân đạo; đồng thời tiến hành nhiều biện pháp ngăn chặn dòng người ra đi, chống lại âm mưu tổ chức đưa người Việt Nam ra đi bất hợp pháp; và tổ chức cho người xuất cảnh hợp pháp. Chính phủ Việt Nam đã hợp tác với Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (HCR) và Tổ chức di cư quốc tế (IOM). Việt Nam đã ký với HCR hiệp định ngày 11-6-1975 về việc cơ quan tị nạn được lập một phái đoàn đại diện tại Hà Nội với chức năng chủ yếu là xúc tiến sự giúp đỡ về vật chất cho những người ra đi do nguyên nhân chiến tranh. Ngày 30-5-1979, Việt Nam và HCR ký bản *ghi nhớ* nhằm phối hợp tổ chức xuất cảnh có trật tự (chương trình ODP)¹.

3. Bảo vệ lãnh thổ qua hai cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới

Chiến tranh bảo vệ biên giới phía Tây Nam

Chính quyền Campuchia Dân chủ do Pôn Pốt cầm đầu vừa thực hiện chính sách diệt chủng đối với nhân dân Campuchia vừa dùng vũ lực khiêu khích, tấn công Việt Nam ngay sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước kết thúc thắng lợi trên bán đảo Đông Dương.

1. Trong vòng 10 năm 1980-1990 đã có 243.995 người được xuất cảnh thông qua chương trình ra đi có trật tự. Ngày 3-12-1988, hai bên đã ký thỏa thuận về việc tổ chức hồi hương những người tự nguyện trở về từ các nước cho tạm trú, *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.319.

Như Chương I đã nêu, quân đội Campuchia Dân chủ đánh chiếm đảo Phú Quốc ngày 4-5-1975, đảo Thổ Chu ngày 10-5-1975 và xâm phạm nhiều vùng lãnh thổ khác của Việt Nam dọc biên giới từ Hà Tiên đến Tây Ninh. Họ xua đuổi, giết hại Việt kiều sinh sống hợp pháp trên đất Campuchia, đồng thời chuyển dân Campuchia sống ở vùng biên giới vào sâu trong nội địa và từ thành phố về nông thôn Campuchia. Rất nhiều sự kiện quân sự nghiêm trọng đã diễn ra dọc biên giới hai nước. Tháng 6-1975, đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Campuchia do Bí thư Trung ương Đảng Pôn Pốt dẫn đầu thăm chính thức Việt Nam. Trong cuộc hội đàm, phía Campuchia đề nghị hai nước ký một hiệp ước hữu nghị, còn vấn đề biên giới họ không đề cập cụ thể. Bí thư Thứ nhất Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn hoan nghênh việc ký hiệp ước hữu nghị và chủ trương đàm phán để ký kết hiệp ước về biên giới giữa hai nước. Tháng 8-1975, đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam do Bí thư thứ nhất Lê Duẩn dẫn đầu thăm Campuchia. Phía Việt Nam đồng ý trao trả số quân nhân Campuchia bị bắt khi họ tấn công đảo Thổ Chu và bị quân đội Việt Nam truy kích đến đảo Way¹.

Tháng 3-1976, Phó Bí thư Đảng Cộng sản Campuchia Nuôn Chia đã gửi thư cho Phó Thủ tướng Việt Nam Phạm Hùng bàn việc tổ chức cuộc họp cấp cao hai đảng về vấn đề biên giới, và đề nghị có một cuộc gặp trù bị cho cuộc gặp cấp cao này. Ngày 6-4-1976, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam gửi điện cho Trung ương Đảng Cộng sản Campuchia biểu thị sự tán thành và thỏa thuận cuộc gặp sẽ tiến hành vào tháng 6-1976. Cuộc họp trù bị diễn ra tại Campuchia từ ngày 4 đến 18-5-1976. Tại cuộc họp trù bị này, phía Campuchia đồng ý lấy đường biên giới trên đất liền theo bản đồ Pháp tỷ lệ 1/100.000 thông dụng trước năm 1954, nhưng lại đòi Việt Nam chấp nhận bộ bản đồ do phía họ đưa ra có tới chín chỗ bị cạo sửa và đòi lấy đường Brévié làm đường biên giới trên biển.

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sdd, tr.302.

Cuộc họp trừ bị không đi đến kết quả như mong muốn nên không tổ chức được cuộc gặp cấp cao hai Đảng. Hai bên chỉ thỏa thuận được ba biện pháp tạm thời do đoàn Việt Nam đề nghị: Hai bên giáo dục cán bộ, chiến sĩ và nhân dân nước mình ở biên giới tăng cường đoàn kết, hữu nghị, tránh va chạm; Mọi va chạm phải được giải quyết trên tinh thần đoàn kết, hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau; Ban liên lạc hai bên tiến hành điều tra các vụ va chạm và gặp nhau để giải quyết¹.

Việt Nam nghiêm chỉnh thực hiện các biện pháp tạm thời đã thỏa thuận, trong khi phía Campuchia vẫn tiếp tục các hành động tấn công, xâm chiếm lãnh thổ và giết hại thường dân ở vùng biên giới. Tình hình biên giới Việt Nam - Campuchia từ năm 1977 ngày một xấu thêm.

Ngày 30-4-1977, quân Pôn Pốt đồng loạt tấn công 14 xã trên tuyến biên giới thuộc tỉnh An Giang, mở rộng dần thành cuộc chiến tranh lớn trên toàn tuyến biên giới Tây Nam Việt Nam.

Tình hình trở nên hết sức nghiêm trọng. Ngày 7-6-1977, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ Việt Nam gửi thư cho Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Campuchia và Chính phủ Campuchia Dân chủ đề nghị có cuộc hội đàm càng sớm càng tốt giữa lãnh đạo cấp cao hai Đảng, hai Chính phủ ở Phnôm Pênh, Hà Nội hay bất cứ nơi nào khác do hai bên thỏa thuận. Ngày 18-6-1977, phía Campuchia Dân chủ trả lời: "Chờ một thời gian cho tình hình bình thường trở lại và những xung đột ở biên giới được chấm dứt sẽ gặp gỡ cấp cao"².

Một mặt từ chối thương lượng, mặt khác Pôn Pốt tiếp tục cho quân tấn công biên giới Việt Nam. Ngày 18-7-1977, lực lượng vũ trang của Campuchia Dân chủ đồng loạt tấn công trên suốt chiều

1, 2. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sdd, tr.303.

dài 40km lãnh thổ tỉnh Kiên Giang, nhiều lần bắn pháo vào thị xã Châu Đốc. Trong khi đó, tại cuộc họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Iêng Xary phát biểu ám chỉ "Việt Nam xâm lược Campuchia". Sau một thời gian nghỉ ốm, ngày 26-9-1977, Pôn Pốt xuất hiện trở lại, tuyên bố Đảng Cộng sản Campuchia ra công khai và đi thăm chính thức Trung Quốc. Cùng thời điểm đó, Pôn Pốt cho một lực lượng lớn quân đội tấn công toàn tuyến biên giới Tây Ninh. Các lực lượng vũ trang Việt Nam đã quyết liệt đánh trả, bảo vệ lãnh thổ và bảo vệ nhân dân.

Ngày 31-12-1977, chính quyền Pôn Pốt chính thức ra tuyên bố "Việt Nam xâm lược Campuchia", cắt đứt quan hệ ngoại giao với Việt Nam, rút sứ quán Campuchia ở Hà Nội và yêu cầu tất cả cán bộ ngoại giao của Sứ quán Việt Nam ở Phnôm Pênh về nước¹.

Cũng trong ngày 31-12-1977, Chính phủ Việt Nam ra Tuyên bố vạch rõ hành động sai trái của Campuchia trong việc khiêu khích, tấn công xâm phạm lãnh thổ Việt Nam, đồng thời tỏ rõ thái độ thiện chí của Việt Nam muốn giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước bằng con đường thương lượng hòa bình, đề nghị hai bên gặp nhau càng sớm càng tốt ở bất cứ cấp nào.

Từ tháng 1 đến tháng 3-1978, các tỉnh biên giới Tây Nam (An Giang, Tây Ninh, Sông Bé, Đồng Tháp...) đánh đuổi quân Pôn Pốt xâm lấn, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ. Ngày 19-1-1978, lực lượng vũ trang của Pôn Pốt - Iêng Xary xâm lấn khu vực Phú Cường thuộc tỉnh An Giang. Lực lượng vũ trang của Việt Nam đã đánh thiệt hại nặng 5 tiểu đoàn, diệt 1.960 tên, bắt sống nhiều tên, thu 441 súng các loại. Số địch sống sót tháo chạy về bên kia biên giới. Từ ngày 4 đến ngày 5 tháng 2 năm 1978, lực lượng vũ trang của Pôn Pốt - Iêng Xary xâm lấn khu vực xã Khánh An và xã Khánh Bình (An Giang). Lực lượng vũ trang tỉnh An Giang đánh thiệt hại nặng 4 tiểu đoàn,

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.303-304.

loại khỏi vòng chiến đấu hơn 1.000 tên, bắt sống một số, thu nhiều súng, đánh đuổi số còn lại về nước. Từ ngày 4 đến 10-3-1978, trong 7 ngày, nhân dân và các lực lượng vũ trang vùng biên giới Tây Nam loại khỏi vòng chiến đấu gần 500 quân lính của Pôn Pốt - Iêng Xary¹.

Mặc dù Campuchia Dân chủ từ chối thương lượng nhưng Việt Nam vẫn kiên trì đề nghị đàm phán. Trong Tuyên bố ngày 5-2-1978, Chính phủ Việt Nam đã chủ động đưa ra đề nghị ba điểm, mong muốn sớm chấm dứt xung đột bằng thương lượng:

- Chấm dứt mọi hoạt động quân sự thù địch ở vùng biên giới, lực lượng vũ trang mỗi bên đóng sâu trong lãnh thổ của mình, cách đường biên giới 5km.

- Hai bên gặp nhau để bàn bạc, ký Hiệp ước hữu nghị và không xâm lược nhau và Hiệp ước hoạch định biên giới.

- Hai bên thỏa thuận một hình thức thích hợp đảm bảo quốc tế và giám sát quốc tế².

Ngày 7-4-1978, Vụ Báo chí Bộ Ngoại giao Việt Nam họp báo công bố hai tài liệu về vấn đề quan hệ Việt Nam - Campuchia: "Sự thật về vấn đề "Liên bang Đông Dương" và "Sự thật về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia".

Theo gợi ý của Chính phủ Lào, ngày 10-4-1978, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh nhờ Lào chuyển cho Bộ trưởng Ngoại giao Campuchia Iêng Xary bức công hàm nhắc lại đề nghị ba điểm. Ngày 15-5-1978, Bộ Ngoại giao Campuchia Dân chủ gửi công hàm trả lời, trong đó nói "Việt Nam xâm lược", có ý đồ thành lập Liên bang Đông Dương, yêu cầu Việt Nam thực hiện một số điều kiện trong thời gian từ tháng 7 đến cuối

1. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Sđd, tr.668-671.

2. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.304.

năm 1978, thì mới có thể gặp nhau đàm phán: Việt Nam chấm dứt mọi hành động xâm lược, chấm dứt ý đồ thành lập Liên bang Đông Dương, tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ Campuchia.

Ngày 6-6-1978, một lần nữa Bộ Ngoại giao Việt Nam gửi công hàm cho Bộ Ngoại giao Campuchia nhắc lại đề nghị ba điểm ngày 5-2-1978, đề nghị hai bên tuyên bố chấm dứt hoạt động thù địch ở vùng biên giới vào một ngày gần nhất do hai bên thỏa thuận, tách quân đội rời khỏi biên giới 5km, cùng ngày ngoại giao hai bên tại Viêng Chăn hoặc ở bất cứ thủ đô nước nào gặp nhau để thỏa thuận thời gian, địa điểm, cấp bậc cuộc họp giữa đại diện hai Chính phủ¹.

Mọi đề nghị thương lượng của Việt Nam, kể cả các đề nghị thông qua trung gian của Liên hợp quốc và Phong trào không liên kết, đều bị phía Campuchia Dân chủ bác bỏ. Quân Pôn Pốt vẫn tiếp tục ngang nhiên tiến hành các cuộc tiến công ở vùng biên giới và mức độ ngày càng nghiêm trọng. Quân Pôn Pốt đã gây ra vụ thảm sát nhân dân ở xã Ba Chúc (An Giang), bắn đại bác 130 ly vào thị xã Châu Đốc. Trong tháng 6-1978, quân và dân các tỉnh Tây Ninh, Sông Bé, An Giang đã liên tục đánh lui nhiều cuộc tiến công xâm lấn của quân Pôn Pốt ở biên giới Tây Nam². Ngày 21-7-1978, quân và dân Bến Cầu (Tây Ninh) đập tan 3 cánh quân Campuchia Dân chủ xâm lấn Việt Nam, tiêu diệt 1 tiểu đoàn và 1 đại đội địch, giết và làm bị thương 279 quân, bắt sống nhiều tên, thu 117 khẩu súng, trong đó có nhiều súng B41 mới được Trung Quốc trang bị³.

Tại Hội nghị Ngoại trưởng các nước không liên kết ở Belgrade ngày 27-7-1978, Ngoại trưởng Campuchia Dân chủ Iêng Xary vẫn

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.304.

2. *55 năm Quân đội nhân dân Việt Nam*, Sđd, tr.397.

3. *Viện Sử học, Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Sđd, tr.679.

tiếp tục vu cáo "Việt Nam xâm lược" và đã bác bỏ thông cáo của hội nghị kêu gọi hai nước thương lượng.

Ngày 28-7-1978, quân và dân huyện Lộc Ninh (Sông Bé) chủ động tiến công các cụm quân của 5 tiểu đoàn thuộc Sư đoàn 117 Campuchia Dân chủ xâm lấn khu vực tây bắc Lộc Ninh, tiêu diệt 2 tiểu đoàn, đánh thiệt hại nặng 2 tiểu đoàn khác, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 400 quân, thu nhiều súng đạn.

Cùng ngày, 2 trung đoàn của Sư đoàn 703 và Sư đoàn I Campuchia Dân chủ xâm lấn khu vực tây nam huyện Bến Cầu (Tây Ninh), bị quân dân Việt Nam đánh thiệt hại nặng.

Trong thời gian quan hệ giữa Campuchia và Việt Nam căng thẳng, một số người Campuchia đã sang lánh nạn chính trị ở Việt Nam. Phía Việt Nam xuất phát từ nhận thức coi người Campuchia sang Việt Nam "không phải để làm ăn bình thường, mà chính là biểu hiện ý chí bất hợp tác triệt để của nhân dân Campuchia đối với chính quyền phản động Campuchia và quyết tâm tìm con đường để đánh đổ chúng"¹ nên các địa phương đã quan tâm, giúp đỡ họ ổn định đời sống (lương thực, nhà ở, thuốc men, đất và phương tiện sản xuất tự túc...). Những tình có người Campuchia sang lánh nạn đều thành lập Ban chỉ đạo công tác người Campuchia, liên hệ chặt chẽ với Ban B.68 của Trung ương Đảng (Đoàn chuyên gia Việt Nam tại Campuchia) để kịp thời giải quyết các vấn đề nảy sinh.

Ngày 2-12-1978, Mặt trận Đoàn kết Dân tộc Cứu nước Campuchia được thành lập, do ông Heng Samrin làm Chủ tịch. Mặt trận đã kêu gọi Việt Nam giúp đỡ để đánh đổ ách thống trị của tập đoàn diệt chủng Pôn Pốt.

Các cuộc tấn công của tập đoàn Pôn Pốt xâm phạm lãnh thổ Việt Nam quy mô ngày càng lớn. Ngày 22-12-1978, tập đoàn Pôn Pốt

1. Chi thị của Ban Bí thư số 50-CT/TƯ ngày 15-7-1978.

huy động 19 trong tổng số 23 sư đoàn bộ binh, cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng tiến vào khu vực Bến Sỏi (Tây Ninh), với ý đồ đánh chiếm thị xã Tây Ninh, mở đường tiến sâu vào lãnh thổ Việt Nam. Ngày 25-12-1978, bộ đội chủ lực Việt Nam đã phối hợp với lực lượng vũ trang của Mặt trận Đoàn kết Dân tộc Cứu nước Campuchia tổ chức phản công.

Ngày 23-12-1978, quân và dân Hà Tiên (Kiên Giang) tiêu diệt hơn 100 lính Pôn Pốt - Iêng Xary lần chiếm khu vực Tà Xía.

Ngày 23 đến 24-12-1978, quân dân Bến Sỏi và Bến Cầu phía tây thị xã Tây Ninh loại khỏi vòng chiến đấu 300 lính Pôn Pốt, bắt sống nhiều quân, thu nhiều vũ khí, đuổi lực lượng này ra khỏi biên giới.

Cuối tháng 12-1978, quân và dân tỉnh Tây Ninh đánh tan cuộc tấn công lấn chiếm quy mô lớn vào phía tây sông Vàm Cỏ Đông thuộc tỉnh Tây Ninh của lính Pôn Pốt - Iêng Xary gồm 3 trung đoàn thuộc 3 sư đoàn chủ lực có pháo binh yểm trợ¹.

Ngày 2-1-1979, toàn bộ vùng phía đông sông Mê Kông được giải phóng. Ngày 7-1-1979 giải phóng thủ đô Phnôm Pênh. Lực lượng của Pôn Pốt một phần bị tiêu diệt, phần lớn tự tan rã tại chỗ hoặc chạy sang nước láng giềng phía tây (Thái Lan). Số quân sót lại của Pôn Pốt về sau chuyển sang đánh du kích².

Ngày 8-1-1979, Hội đồng Nhân dân Cách mạng Campuchia được thành lập. Ngày 10-1-1979, Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia ra đời. Ngày 12-1-1979, hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ.

Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Tôn Đức Thắng và Thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi điện đến Chủ tịch

1. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Sđd, tr.685-686

2. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.306.

Heng Samrin, chào mừng và thông báo quyết định chính thức công nhận nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia.

Ngày 17 và 18-2-1979, đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu thăm chính thức Campuchia. Ngày 18-2-1979, Hiệp ước hòa bình hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam và Campuchia cùng các hiệp định quan trọng khác được ký kết tại Thủ đô Phnôm Pênh.

Theo yêu cầu của Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Campuchia, Việt Nam để lại một lực lượng quân tình nguyện và cử chuyên gia các ngành sang giúp nhân dân Campuchia ổn định cuộc sống. Quân đội Việt Nam phối hợp với lực lượng vũ trang của Cộng hòa Nhân dân Campuchia truy quét tàn quân Pôn Pốt. Nhiều cán bộ, trong đó có nhiều cán bộ trung cao cấp (có một ủy viên Bộ Chính trị và hai ủy viên Trung ương Đảng) ở các ban, ngành ở Trung ương và các tỉnh đã được cử sang giúp cách mạng Campuchia cả về chính trị, quân sự, kinh tế, kỹ thuật, y tế, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật¹. Các tổ chuyên gia hoạt động theo từng thời gian ở các cấp từ Trung ương đến cấp huyện.

Cộng hòa Nhân dân Campuchia được các nhà nước Liên Xô, Cộng hòa Dân chủ Đức, Apganixtan, Hunggari, Ba Lan, Tiệp Khắc, Mông Cổ, Cuba, Êtiôpia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Yêmen, Xâysen, Cộng hòa Công gô, Bênanh, Cộng hòa Nhân dân Ănggôla, Mali, Ấn Độ lần lượt công nhận.

Từ ngày 22 đến 25-8-1979, Đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc Cứu nước và Hội đồng Nhân dân Cách mạng nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia, do ông Heng Samrin, Chủ tịch Mặt trận và Chủ tịch Hội đồng, dẫn đầu thăm hữu nghị chính thức Việt Nam.

1. Ký hiệu: Đoàn 478 là Đoàn chuyên gia quân sự, B.68 là Đoàn chuyên gia kinh tế, A.40 là Đoàn chuyên gia Việt Nam tại Campuchia.

Tháng 8 năm 1979, Cộng hòa Nhân dân Campuchia lập Tòa án quốc tế xét xử tội ác diệt chủng của Khmer Đỏ.

Nước Campuchia hồi sinh dần sau thảm họa diệt chủng của Khmer Đỏ.

Đối với Việt Nam, quan hệ đối ngoại sau sự kiện giúp nhân dân Campuchia đánh đổ tập đoàn diệt chủng Pôn Pốt tháng 1 năm 1979, nhìn chung rất bất lợi. Chỉ có Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu ủng hộ Việt Nam. Dư luận quốc tế lên án Việt Nam đưa quân vào Campuchia, đòi Việt Nam rút quân về nước. Nhiều nước thực hiện chính sách bao vây, cấm vận đối với Việt Nam. Các nước ASEAN ngay từ đầu đã lên án mạnh mẽ hành động của Việt Nam, cho là Việt Nam xâm lược Campuchia, kiên quyết đòi Việt Nam rút quân, v.v... Ngày 5-1-1980, Bộ trưởng Ngoại giao ba nước: Cộng hòa Nhân dân Campuchia, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đã họp hội nghị tại Phnôm Pênh để đánh giá tình hình quan hệ hợp tác giữa ba nước. Ba nước Đông Dương chủ trương thúc đẩy đối thoại với các nước ASEAN nhằm tránh đối đầu, xây dựng quan hệ cùng tồn tại hòa bình giữa hai nhóm nước trong cùng một khu vực Đông Nam Á.

Quan hệ với Trung Quốc và cuộc chiến tranh bảo vệ lãnh thổ của Việt Nam ở biên giới phía Bắc

Việt Nam luôn luôn biết ơn sự giúp đỡ tận tình của Chính phủ và nhân dân Trung Quốc trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cũng như trong công cuộc xây dựng đất nước. Việt Nam rất coi trọng quan hệ láng giềng hữu nghị và hợp tác với Trung Quốc. Sau khi giải phóng miền Nam, từ ngày 22 đến 28-9-1975, đoàn đại biểu cấp cao Đảng và Nhà nước Việt Nam do Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn dẫn đầu đi thăm, cảm ơn Trung Quốc và bàn biện pháp cùng

cổ, tăng cường quan hệ hữu nghị giữa hai nước. Chính phủ Trung Quốc cam kết thực hiện các khoản viện trợ đã hứa cho Việt Nam trước năm 1975 để xây dựng 111 công trình. Tháng 10 năm 1976, Trung Quốc giúp Việt Nam một số vũ khí phòng thủ. Trong năm 1977, Trung Quốc cho Việt Nam vay 900.000 tấn lương thực¹.

Các cuộc xung đột nổ ra ở biên giới Việt - Trung (khu vực Cao Bằng - Lạng Sơn) vào cuối năm 1976 và tháng 3-1977 gần như trùng hợp với thời gian diễn ra tình hình căng thẳng ở biên giới Việt Nam - Campuchia ở phía Tây Nam. Việt Nam và Trung Quốc tiến hành đàm phán về vấn đề biên giới Cao Lạng - Quảng Tây. Đoàn Trung Quốc đề nghị bàn biện pháp ngăn ngừa xung đột, giữ nguyên trạng trong khi chờ Chính phủ hai nước giải quyết vấn đề biên giới Trung - Việt. Đoàn Việt Nam đề nghị bàn biện pháp chấm dứt các vụ vi phạm biên giới quốc gia và trở lại đường biên giới lịch sử².

Ngày 25-7-1977, Đại sứ quán Việt Nam tại Bắc Kinh nhận được thông báo của Phó Thủ tướng Trung Quốc Lý Tiên Niệm cho biết Trung Quốc đồng ý đàm phán về vấn đề biên giới vào hạ tuần tháng 9-1977 ở cấp Thứ trưởng ngoại giao. Cuộc đàm phán cấp Thứ trưởng diễn ra ba vòng. Hai vòng đầu gồm 8 phiên, từ ngày 20-9-1977 đến ngày 2-12-1977, ở Bắc Kinh. Vòng thứ ba từ ngày 13 đến 26-12-1977 ở Hà Nội. Tất cả các vòng đàm phán đều không đi đến được thỏa thuận. Trong quá trình diễn ra các vòng đàm phán, từ ngày 20 đến ngày 25-11-1977, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã đi thăm Trung Quốc. Vấn đề Campuchia được đặt lên bàn đàm phán tại Bắc Kinh và bất đồng sâu sắc³.

Từ tháng 4-1978, khi Việt Nam tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở thành phố Hồ Chí Minh, Trung Quốc đã

1, 2, 3. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sdd, tr.310.

nêu lên vấn đề người Hoa và có những động thái bất hợp tác. Ngày 12-5-1978, Trung Quốc gửi Công hàm thông báo Chính phủ Trung Quốc cắt 21 hạng mục công trình viện trợ cho Việt Nam. Ngày 18-5-1978, Chính phủ Việt Nam gửi Công hàm cho Chính phủ Trung Quốc nêu quan điểm của Chính phủ Việt Nam về vấn đề người Hoa ở Việt Nam. Ngày 25-5-1978, Bộ Ngoại giao Việt Nam ra Tuyên bố về việc Trung Quốc xuyên tạc chính sách của Chính phủ Việt Nam đối với người Hoa ở Việt Nam.

Ngày 30-5-1978, Trung Quốc tuyên bố cắt thêm 51 hạng mục công trình viện trợ, và đến ngày 3-7-1978 tuyên bố cắt toàn bộ viện trợ kinh tế, rút hết chuyên gia về nước. Trong khi đó, các vụ xung đột vẫn liên tiếp diễn ra trên biên giới hai nước.

Ngày 5-6-1978, Bộ Ngoại giao Việt Nam ra Tuyên bố 4 điểm về vấn đề người Hoa ở Việt Nam. Bản Tuyên bố kêu gọi những người Hoa đã từng sinh sống ở Việt Nam nên ở lại Việt Nam. Những người Hoa ở miền Bắc Việt Nam và những người Việt gốc Hoa ở miền Nam Việt Nam muốn rời Việt Nam sẽ được làm thủ tục xuất cảnh theo đúng luật của Chính phủ Việt Nam. Chính phủ Việt Nam cho phép chuyển tàu đầu tiên của Trung Quốc sau khi đã làm đầy đủ thủ tục theo luật lệ Việt Nam đối với tàu nước ngoài sẽ được vào cảng từ ngày 20-6-1978.

Ngày 22-7-1978, Bộ Ngoại giao Việt Nam gửi Công hàm cho Bộ Ngoại giao Trung Quốc chấp nhận yêu cầu của phía Trung Quốc là hai nước mở cuộc đàm phán cấp Thứ trưởng ngoại giao để giải quyết vấn đề người Hoa cư trú ở Việt Nam.

Từ tháng 8-1978, Trung Quốc và Việt Nam bắt đầu đàm phán về vấn đề người Hoa ở Việt Nam. Từ ngày 8-8 đến ngày 26-9-1978, đàm phán cấp thứ trưởng ngoại giao hai nước diễn ra. Cuộc đàm phán tiến hành 7 phiên tại Hà Nội, trong bối cảnh ở biên giới phía Bắc, Trung Quốc tiến hành đóng cửa các cửa khẩu, đẩy người Hoa trở lại Việt Nam. Cuộc đàm phán không có kết quả. Ngày 26-9-1978,

một lần nữa phía Trung Quốc đơn phương tuyên bố đình chỉ không kỳ hạn cuộc đàm phán.

Ngày 3-10-1978, Bộ Ngoại giao Việt Nam gửi Bị vong lục cho Đại Sứ quán Trung Quốc phản đối lực lượng vũ trang Trung Quốc liên tục xâm phạm lãnh thổ Việt Nam (tháng 7 có 58 lượt, tháng 8 có 323 lượt, tháng 9 có 723 lượt). Ngày 12-10-1978, Bộ Ngoại giao Việt Nam ra Tuyên bố kịch liệt phản đối Trung Quốc ngày càng tăng cường xâm phạm lãnh thổ, uy hiếp an ninh Việt Nam.

Ngày 2-11-1978, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam ra Tuyên bố về việc quân Trung Quốc gây ra một vụ nổ súng nghiêm trọng mới ở Cao Bằng, tiếp tục khiêu khích, chuẩn bị chiến tranh.

Nhằm tăng cường củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã điều động một lực lượng cán bộ có năng lực ở miền xuôi lên tăng cường cho một số cơ sở ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Đợt đầu tiên gồm 1.500 cán bộ. Tháng 10-1978 diễn ra một đợt điều động nữa. Mục tiêu của các đợt điều động này là kiện toàn các cơ quan Đảng, các tổ chức quần chúng, các cơ quan an ninh, quốc phòng, thông tin liên lạc, giao thông vận tải, nông nghiệp, kế hoạch, thống kê, tài chính, vật tư, thông tin văn hóa, y tế, giáo dục. Ngoài ra còn điều động cán bộ gắn với việc đưa lao động miền xuôi đi xây dựng kinh tế ở các tỉnh miền núi. Nhà nước cũng ban hành bổ sung một số chế độ đối với cán bộ công tác ở miền núi, biên giới và hải đảo.

Ngày 26-12-1978, Bộ Ngoại giao Việt Nam gửi Công hàm cho Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam phản đối lực lượng vũ trang Trung Quốc chiếm cao điểm 494 ở xã Cao Lôu, huyện Cao Lộc và mốc số 2 ở xã Đào Viên huyện Tràng Định, Lạng Sơn, phục kích bắt cóc chiến sĩ biên phòng Việt Nam.

Ngày 30-12-1978, Bộ Ngoại giao Việt Nam ra Tuyên bố về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa là "bất khả xâm phạm"¹. Tình hình căng thẳng đến cực điểm.

5h sáng ngày 17-2-1979, 60 vạn quân Trung Quốc đồng loạt vượt biên giới kéo dài 1.400km tiến vào 6 tỉnh của Việt Nam gồm Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Tuyên (Hà Giang, Tuyên Quang), Hoàng Liên Sơn (Lào Cai và Yên Bái), Lai Châu, điều động 9 quân đoàn chủ lực, 2.559 khẩu pháo, 550 xe tăng và xe thiết giáp tiến sâu vào đất Lạng Sơn, Lai Châu 10-15km, vào Cao Bằng 40-50km.²

Quân dân Việt Nam đã kiên cường chiến đấu bảo vệ lãnh thổ Tổ quốc, loại khỏi vòng chiến đấu 62.500 địch, tiêu diệt và đánh thiệt hại nặng 3 trung đoàn, 18 tiểu đoàn, bắn cháy và phá hủy 550 xe quân sự trong đó có 280 xe tăng, xe bọc thép, phá hủy 115 khẩu pháo và súng cối hạng nặng, thu nhiều vũ khí, bắt nhiều tên xâm phạm lãnh thổ Việt Nam³.

Tuy nhiên, do bị động nên không phải bộ phận nào cũng giữ vững được khả năng chiến đấu. Đoạn trích sau đây trong báo cáo của đảng đoàn Tổng Công đoàn Việt Nam phản ánh một góc độ khác của tình hình: "Trên mặt trận chiến đấu chống quân Trung Quốc xâm lược, các đơn vị tự vệ công nhân viên chức các lâm trường, nông trường, các đoàn địa chất, các xí nghiệp, cơ quan ở sát biên giới đã chiến đấu dũng cảm, góp phần đánh lui nhiều đợt tiến công của địch, tiêu diệt nhiều địch. Tuy nhiên, ít đơn vị chiến đấu được dài ngày do thiếu đạn, thiếu ăn, thiếu chỉ huy thống nhất với bộ đội

-
1. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Sđd, tr.685.
 2. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam*, tập 2, Sđd, tr.127-128. Xem thêm Vũ Dương Ninh, *Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam 1940-2010*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014, tr.278.
 3. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Sđd, tr.687-688.

chủ lực; một số đơn vị bỏ chạy vô tổ chức do bị động, lãnh đạo không vững vàng"¹.

Ngày 5-3-1979, Ủy ban Thường vụ Quốc hội căn cứ vào Điều 53 của Hiến pháp năm 1959, ra Quyết định *Tổng động viên*. Cùng ngày, Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng đã công bố Lệnh tổng động viên nhằm huy động nhân tài vật lực cần thiết đảm bảo cho cuộc kháng chiến thắng lợi.

Cũng trong ngày 5-3-1979, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 83-CP về việc thực hiện quân sự hóa toàn dân, vũ trang toàn dân để bảo vệ Tổ quốc. Nghị định quy định chế độ làm việc trong tình hình mới (điều 3): "Từ nay cho đến khi có quyết định mới, mọi công nhân viên chức làm việc trong các cơ quan, xí nghiệp, công trường, nông trường, lâm trường của Nhà nước đều chuyển sang chế độ làm việc mỗi ngày 10 giờ, trong đó có 8 giờ lao động sản xuất hoặc công tác, hai giờ luyện tập quân sự hoặc làm nhiệm vụ canh gác bảo vệ"².

Từ ngày 6 đến 8-3-1979, Hội nghị quốc tế khẩn cấp ủng hộ Việt Nam do Hội đồng Hòa bình thế giới và Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Phần Lan triệu tập, họp tại Henxinki, gồm đại biểu của hơn 100 nước và 30 tổ chức quốc tế, đã ra lời kêu gọi đoàn kết với Việt Nam, lên án "cuộc chiến tranh xâm lược" của Trung Quốc đối với Việt Nam³.

Ngày 1-3-1979, Trung Quốc đề nghị đàm phán Trung - Việt ở cấp thứ trưởng ngoại giao để khôi phục hòa bình, an ninh ở biên giới,

1. Đảng đoàn Tổng Công đoàn Việt Nam, *Báo cáo: Một số vấn đề nổi lên về lao động sản xuất, đời sống, tư tưởng công nhân viên chức và một số kiến nghị của Tổng Công đoàn*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT, hồ sơ 4278, tr.1.

2. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Sđd, tr.689.

3. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Sđd, tr.112.

tiến tới giải quyết tranh chấp về biên giới lãnh thổ. Ngày 14-3-1979, Trung Quốc rút hết quân về nước¹.

Hà Nội đã thành lập Đoàn Nguyễn Huệ để đi xây dựng tuyến phòng thủ. Từ 15 đến 30-3-1979, đã có 30.000 lượt người tham gia Đoàn Nguyễn Huệ đi xây dựng tuyến phòng thủ và phục vụ chiến đấu².

Từ ngày 28 đến 30-5-1979, kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa VI nghe báo cáo về tình hình chiến tranh bảo vệ lãnh thổ của Tổ quốc ở biên giới phía Bắc, thông qua Nghị quyết về "Thắng lợi vĩ đại của hai cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và nhiệm vụ của nhân dân ta trước tình hình mới". Đàm phán cấp thứ trưởng ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc diễn ra vòng 1 tại Hà Nội từ ngày 18-4-1979, và vòng 2 tại Bắc Kinh từ ngày 8-6-1979. Việt Nam đề nghị giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ trên cơ sở tôn trọng đường biên giới lịch sử do các hiệp ước Trung - Pháp năm 1887 và năm 1895 hoạch định. Phía Trung Quốc đưa ra lập trường 8 điểm, yêu cầu Việt Nam công nhận Hoàng Sa, Trường Sa là của Trung Quốc, rút quân khỏi Trường Sa, thay đổi chính sách đối với Lào, Campuchia, nêu quan điểm của Trung Quốc về giải quyết vấn đề Campuchia. Các cuộc đàm phán chỉ đạt được thỏa thuận về việc trao trả người bị bắt. Đầu năm 1980 đàm phán ngừng lại³.

Ngày 20-6-1979, Bộ Ngoại giao ra Tuyên bố về vấn đề người Việt Nam chạy ra nước ngoài. Từ 28-6 đến 19-12-1979, đàm phán cấp thứ trưởng ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc vòng 2, họp tại Bắc Kinh. Qua 10 phiên họp, đàm phán chưa đạt được kết quả.

Ngày 7-8-1979, Bộ Ngoại giao Việt Nam lần nữa ra Tuyên bố khẳng định: "Quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa là lãnh thổ của

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.311.

2. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Sđd, tr.689.

3. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.312.

Việt Nam". Ngày 20-3-1980, Bộ Ngoại giao Việt Nam công bố Bị vong lục về cuộc đàm phán Việt Nam - Trung Quốc.

Với thắng lợi của hai cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, Việt Nam đã bảo vệ được chủ quyền dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ, tạo điều kiện để tiếp tục sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước. Đồng thời, Việt Nam cũng làm tròn nghĩa vụ quốc tế với nhân dân Campuchia và nhân dân Lào, tích cực góp phần bảo vệ độc lập dân tộc và hòa bình ở Đông Dương và Đông Nam Á.

Sau thắng lợi của cuộc chiến đấu bảo vệ lãnh thổ ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, nhiệm vụ củng cố quốc phòng và an ninh càng được đẩy mạnh. Chiến công mới: tiêu diệt và làm tan rã đại bộ phận lực lượng phản động FULRO ở vùng Tây Nguyên, bắt gọn nhiều nhóm phản động, gián điệp, thám báo và làm phá sản âm mưu phá hoại của chúng, là thể hiện sự cảnh giác cao của quân và dân Việt Nam.

Trong hai ngày 26 và 27-5-1980, Hội nghị các tỉnh biên giới và miền núi phía Bắc đã họp bàn những biện pháp tăng cường sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, củng cố cơ sở, bảo vệ kinh tế, chống chiến tranh gián điệp và chiến tranh tâm lý của địch, v.v... Nhiều vị lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước đã tham dự và chỉ đạo Hội nghị. Hình thức *các địa phương trực tiếp giúp đỡ nhau* để giải quyết khó khăn của các tỉnh biên giới đang được đặt ra. Cấp trên đã phân công Hải Phòng và Hải Hưng giúp Quảng Ninh; Hà Bắc giúp Lạng Sơn; Bắc Thái giúp Cao Bằng; Vĩnh Phú giúp Hoàng Liên Sơn; Thái Bình giúp Lai Châu; Hà Nam Ninh giúp Hà Tuyên; Hà Sơn Bình giúp Sơn La¹.

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 41, Sdd, tr.122.

Ngày 26-8-1980, Bộ Ngoại giao Việt Nam công bố Bị vong lục vạch rõ thực chất của tình hình căng thẳng đang diễn ra ở Đông Nam Á và con đường giải quyết vấn đề đó.

*
* *

Đánh giá một cách tổng quan lịch sử giai đoạn 1976-1980 cho thấy quá trình thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm 1976-1980 đã diễn ra trong nhiều biến động của tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và đối ngoại.

Đây là giai đoạn lịch sử Việt Nam hoàn thành việc thống nhất đất nước, giai đoạn cả nước cùng tiến hành chiến lược cách mạng xã hội chủ nghĩa, mà các biện pháp tiến hành gần như rập khuôn cách thức miền Bắc đã làm trước đó. Cơ cấu thành phần kinh tế của cả nước thay đổi. Việc đẩy nhanh quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với kinh tế cá thể và tư nhân ở miền Nam đã nâng dần tỷ trọng của kinh tế quốc doanh, giảm dần tỷ trọng của kinh tế ngoài quốc doanh. Thành phần kinh tế tư nhân cá thể đã bị làm cho "teo tóp"¹. Việc tổ chức quản lý kinh tế chuyển biến chậm, nhiều mặt trì trệ. Việc buộc phải chống lại hai cuộc chiến tranh để bảo vệ lãnh thổ ở biên giới phía Tây Nam và phía Bắc trong hai năm 1978-1979 đã làm đất nước gặp nhiều khó khăn trong việc tái thiết và xây dựng sau khi thống nhất và phần nào làm kiệt quệ sức lực vốn không lấy gì làm dồi dào của nhân dân sau mấy chục năm chiến tranh. Quan hệ đối ngoại cũng nhiều mặt bị xấu đi. Hình ảnh một nước Việt Nam chiến thắng lầy lừng từng làm nức lòng nhân dân yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới đã phần nào bị mờ nhạt, thậm chí bị nhiều nước vốn là bạn quay lưng lại.

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sdd, tr.204.

Giai đoạn 1976-1980 cũng là giai đoạn khủng hoảng về mô hình phát triển, dấu hiệu khủng hoảng kinh tế - xã hội lộ diện ở hầu như mọi lĩnh vực, mọi vùng trên cả nước.

Tình hình khủng hoảng đã dẫn tới một vài "đột phá" cả từ bên dưới lẫn từ bên trên mà mốc quan trọng là Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 (tháng 8 - 9/1979). Tương như "câu chuyện" thay đổi phương hướng đã bắt đầu: từ trên xuống dưới đã có những chuyển động cần thiết, đặc biệt là trên lĩnh vực kinh tế, nhưng rồi sự níu kéo của tư duy lỗi thời cùng những khó khăn đặc biệt trong giai đoạn đó đã làm chậm tất cả các bước đi, thậm chí có những bước thụt lùi, để đến gần hai năm sau mới có được bước đột phá thực sự vào nông nghiệp bằng Chi thị 100 (13-1-1981). Sau này, người ta vẫn coi giai đoạn này là một phần của "đêm trước" đổi mới.